

Số: 198/ĐA-UBND

Bắc Giang, ngày 18 tháng 6 năm 2024

ĐỀ ÁN

Sắp xếp, điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn và huyện Sơn Động để thành lập thị xã Chũ, huyện Lục Ngạn và huyện Sơn Động; thành lập, sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn

Tỉnh Bắc Giang thuộc vùng Trung du miền núi phía Bắc, nằm trên tuyến hành lang kinh tế theo trục Bắc Nam, tiếp giáp với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên; liền kề với tam giác kinh tế phát triển Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Trung tâm tỉnh Bắc Giang cách Thủ đô Hà Nội khoảng 50 km, cách cửa khẩu Hữu Nghị, Lạng Sơn khoảng 110 km, cách sân bay quốc tế Nội Bài khoảng 50 km, cách cảng biển Hải Phòng và cảng biển nước sâu Cái Lân - Quảng Ninh khoảng 130 km. Tỉnh Bắc Giang có diện tích tự nhiên 3.895,9 km², quy mô dân số là 2.075.653 người; có 10 ĐVHC cấp huyện (01 thành phố, 01 thị xã và 08 huyện); 209 ĐVHC cấp xã (175 xã, 19 phường và 15 thị trấn).

Nằm ở vị trí thuận lợi, Bắc Giang có hệ thống giao thông thuận tiện, gồm đường bộ, đường sông và đường sắt. Các hệ thống đường bộ như: Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn; đường tỉnh 398 kết nối cao tốc Hà Nội - Bắc Giang với cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên; Quốc lộ 17 kết nối Bắc Giang với Khu công nghiệp (KCN) Quế Võ - Bắc Ninh, Quốc lộ 18 đi Quảng Ninh, Hải Phòng; Quốc lộ 37 kết nối Bắc Giang đi Thái Nguyên... Đường sông có sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam. Đường sắt có tuyến Hà Nội - Lạng Sơn (thông thương sang Trung Quốc qua cửa khẩu Hữu Nghị), tuyến Kép - Bãi Cháy, Quảng Ninh.

Công nghiệp là ngành kinh tế quan trọng, tiếp tục có nhiều tiềm năng phát triển của tỉnh. Toàn tỉnh hiện có 08 khu công nghiệp (KCN) và 55 cụm công nghiệp (CCN) đã được thành lập, tổng diện tích 4.185,46 ha.

Với đặc điểm địa hình là miền núi nhưng Bắc Giang có cả vùng trung du, đồng bằng xen kẽ nên thuận lợi cho phát triển nông - lâm nghiệp. Trong những năm qua, nông - lâm nghiệp của tỉnh có sự chuyển dịch cơ cấu tích cực, diện tích đất nông nghiệp trên 302 nghìn ha. Tỉnh Bắc Giang đã quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa lớn như: Vùng cây ăn quả lớn nhất miền Bắc; vùng trồng rau chế biến, rau an toàn lớn; vùng chuyên canh thủy sản; đặc biệt, vùng vải thiều Lục Ngạn được trồng theo quy chuẩn VietGAP, GlobalGAP. Với vị trí thuận lợi, cùng với sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp, những năm qua tỉnh Bắc Giang đã đạt được những kết quả tích cực, toàn diện trên các lĩnh vực. Năm 2023, tình hình kinh tế - xã hội phát triển ổn định, nhiều chỉ tiêu kinh tế

vượt cao; tốc độ tăng trưởng GRDP cả năm ước đạt 13,45%, đứng đầu cả nước. Quy mô kinh tế ngày càng mở rộng, vươn lên đứng thứ 12 toàn quốc; tiềm lực kinh tế được tăng cường; cơ cấu kinh tế chuyên dịch tích cực; kết cấu hạ tầng được tập trung đầu tư ngày càng đồng bộ, hiện đại; hạ tầng đô thị, nông thôn có nhiều đổi mới. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, chỉ số cải cách hành chính có bước tiến vượt bậc, vươn lên nhóm các tỉnh đứng đầu cả nước (*Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh đứng thứ 02, chỉ số PAR Index đứng thứ 04/63 tỉnh, thành phố*). Tỉnh có tổng đàn gà đứng thứ 3, tổng đàn lợn đứng thứ 4 cả nước. Diện tích đất lâm nghiệp gần 146 nghìn ha, trong đó có trên 50% là rừng sản xuất có giá trị kinh tế cao.

Cùng với những tiềm năng để phát triển công nghiệp và nông nghiệp, Bắc Giang có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển dịch vụ. Trung tâm Logistics quốc tế thành phố Bắc Giang đang triển khai xây dựng và sớm đi vào hoạt động; trung tâm Logistics tại Ga Sen Hồ và phường Ninh Sơn, thị xã Việt Yên... được quy hoạch và đang thu hút đầu tư; hạ tầng thương mại, khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ vận tải, tài chính, ngân hàng... từng bước đồng bộ, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Toàn tỉnh có 2.230 di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc nghệ thuật đặc sắc là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch; trong đó có 731 di tích được xếp hạng và nhiều công trình văn hóa, kiến trúc nghệ thuật đặc sắc; các lễ hội cổ truyền được gìn giữ và ngày càng phát huy; đặc biệt có 05 di sản văn hóa được UNESCO công nhận, gồm: Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm, dân ca quan họ, ca trù, tín ngưỡng thờ Mẫu Tam phủ, thực hành Then của người Tày, Nùng, Thái.

Xác định đô thị hóa là tất yếu khách quan, là động lực quan trọng phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, thời gian qua, tỉnh Bắc Giang và các cấp, ngành trên địa bàn luôn quan tâm phát triển đô thị với những chủ trương, định hướng cụ thể. Theo đó, không gian đô thị từng bước được mở rộng, dân số đô thị tăng, đời sống nhân dân ngày một nâng cao; hệ thống đô thị phát triển theo hướng đồng bộ, hiện đại hơn; kiến trúc, cảnh quan được cải thiện rõ rệt, sáng - xanh - sạch - đẹp, hài hòa với thiên nhiên. Việc thu hút đầu tư phát triển đô thị đạt được kết quả tích cực, huy động các nguồn lực xã hội hóa, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện và cấp xã; Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030; Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị, Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang đã ban hành Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/4/2022 về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó, xác định mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Bắc Giang đạt trên 32,4%; toàn tỉnh có

17 đô thị, gồm: Thành phố Bắc Giang mở rộng là đô thị loại II, thị xã Việt Yên và thị xã Chũ là đô thị loại IV... Để thực hiện mục tiêu trên, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bắc Giang xây dựng Đề án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã để thành lập thị xã, huyện, phường, thị trấn, như sau:

Phần thứ nhất

CĂN CỨ PHÁP LÝ, SỰ CẦN THIẾT

I. CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ

1. Căn cứ chính trị

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện và cấp xã.

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/1/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030.

- Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/7/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Giang về chủ trương sắp xếp lại ĐVHC cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/4/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Chỉ thị số 27-CT/TU ngày 25/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023 - 2030.

2. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật số 47/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

- Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15

ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13.

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn ĐVHC và phân loại ĐVHC; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13.

- Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã.

- Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030.

- Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ về hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới ĐVHC; Nghị định số 66/2023/NĐ-CP ngày 24/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2018/NĐ-CP.

- Nghị quyết số 148/NQ-CP ngày 11/11/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025.

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050.

- Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050”.

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030.

- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định 495/QĐ-TTg ngày 20/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch vùng trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 26/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chung đô thị Chũ, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045.

- Quyết định số 82/QĐ-TTg ngày 18/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Chũ, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000.

- Văn bản số 661/TTg-CN ngày 23/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc chủ trương lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chung 05 đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Quyết định số 479/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2030.

- Kế hoạch số 479/KH-UBND ngày 22/8/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang triển khai thực hiện Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/7/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chủ trương sắp xếp lại ĐVHC cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 - 2025.

- Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Biền Động thuộc huyện Lục Ngạn.

- Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về công nhận đô thị Biền Động thuộc huyện Lục Ngạn đạt tiêu chí đô thị loại V.

- Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 19/9/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030;

- Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 21/9/2023 của UBND tỉnh Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040, tỷ lệ 1/25.000.

- Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng đô thị Phi Điền và vùng phụ cận, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/5.000).

- Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc công nhận khu vực dự kiến thành lập thị trấn Phi Điền, huyện Lục Ngạn đạt tiêu chí đô thị loại V.

II. SỰ CẦN THIẾT

1. Sắp xếp, điều chỉnh địa giới hành chính giữa huyện Lục Ngạn và huyện Sơn Động, giữa xã Thanh Hải và xã Biên Sơn thuộc huyện Lục Ngạn

Việc sắp xếp, điều chỉnh địa giới hành chính giữa huyện Lục Ngạn và huyện Sơn Động, giữa xã Thanh Hải và xã Biên Sơn thuộc huyện Lục Ngạn vì các lý do cụ thể như sau:

1.1. Thực hiện các chủ trương của Trung ương về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã và phát triển đô thị, gồm:

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị đề ra mục tiêu: *Sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã nhằm tổ chức hợp lý ĐVHC các cấp phù hợp với thực tiễn và xu thế phát triển của đất nước; bảo đảm hoàn thiện thể chế về ĐVHC, bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; góp phần phát huy mọi nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh; giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Phân đấu đến năm 2030 các ĐVHC cấp huyện, cấp xã được sắp xếp cơ bản phù hợp chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; đáp ứng yêu cầu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, giai đoạn từ năm 2022 - 2030, trên cơ sở tổng kết việc thực hiện giai đoạn 2019 - 2021, xác định lộ trình thực hiện để đến năm 2030 cơ bản hoàn thành việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã phù hợp với Quy hoạch tổng thể ĐVHC.*

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030 đề ra nhiệm vụ, giải pháp: *Việc sắp xếp phải phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch nông thôn, quy hoạch đô thị; khuyến khích các địa phương chủ động đề xuất sắp xếp ĐVHC tinh gọn, phù hợp với thực tiễn địa phương (kể cả các ĐVHC đã bảo đảm tiêu chuẩn).*

- Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030. Theo đó, tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết quy định: *khuyến khích thực hiện sắp xếp ĐVHC để tăng quy mô ĐVHC, giải quyết các vấn đề còn bất hợp lý về phân định địa giới ĐVHC do biến động về địa chất, địa hình hoặc do quá trình phát triển kinh tế - xã hội, tạo thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước ở địa phương.*

Như vậy, Nghị quyết, Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã xác định rõ mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ cụ thể, khuyến khích địa phương thực hiện sắp xếp hợp lý các ĐVHC để tạo đột phá, động lực cho việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1.2. Để giải quyết các bất hợp lý về địa giới ĐVHC và thực hiện các quy hoạch ĐVHC đô thị, nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể là:

Sắp xếp, điều chỉnh địa giới ĐVHC giữa huyện Sơn Động và huyện Lục Ngạn: Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn công tác quản lý nhà nước về địa giới hành chính và nhu cầu cấp thiết từ thực tế quản lý đất quốc phòng của Trường bắn Quốc gia khu vực 1 (viết tắt là TB1; tiền thân là Trung tâm huấn luyện Cẩm Sơn, thuộc Quân khu 1, Bộ Quốc phòng, được thành lập năm 1980) nằm trên địa giới hành chính của tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn. Theo đó, phần diện tích tự nhiên của Trường bắn TB1 thuộc địa bàn tỉnh Bắc Giang nằm trên 02 huyện là Lục Ngạn và Sơn Động. Về lịch sử phân định địa giới hành chính, khu vực

Trường bản TB1 không chia theo địa giới ĐVHC cấp xã, chỉ thuộc địa giới ĐVHC cấp huyện. Trải qua hơn 40 năm (*thành lập năm 1980*) Trường bản TB1 và chính quyền địa phương 02 huyện Sơn Động và Lục Ngạn cùng phối hợp quản lý. Trường bản TB1 sử dụng phần diện tích tự nhiên để xây dựng doanh trại, cơ sở huấn luyện và các hạng mục quốc phòng khác. Tại quy hoạch chung xây dựng đô thị Chũ và quy hoạch vùng huyện Lục Ngạn, UBND tỉnh Bắc Giang đã định hướng điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn và huyện Sơn Động để thành lập thị xã Chũ, huyện Lục Ngạn. Trong đó đề xuất phương án chuyển 75,93 km² diện tích tự nhiên là đất quốc phòng của Trường bản TB1 thuộc huyện Sơn Động về huyện Lục Ngạn quản lý để giải quyết bất cập về quản lý địa giới hành chính và đảm bảo tốt công tác quản lý quốc phòng an ninh.

1.3. Điều chỉnh địa giới hành chính giữa xã Thanh Hải và xã Biên Sơn thuộc huyện Lục Ngạn (toàn bộ thôn Khuân Rẽo).

Khuân Rẽo là thôn miền núi thuộc xã Thanh Hải có diện tích tự nhiên 11,98 km², tiếp giáp với xã Biên Sơn, nằm ở vị trí biệt lập so với các thôn khác của xã Thanh Hải. Từ thôn Khuân Rẽo đến trung tâm xã Thanh Hải giao thông đi lại khó khăn, chủ yếu là đường giao thông nông thôn được đổ bê tông; việc đi lại của thôn Khuân Rẽo phụ thuộc tuyến đường qua xã Biên Sơn... Dân cư thôn Khuân Rẽo có 520 người, chủ yếu là đồng bào dân tộc Nùng, có phong tục tập quán sản xuất, sinh hoạt tương đồng, có mối liên hệ gắn bó gắn gũi với cộng đồng dân tộc Nùng tại các thôn lân cận của xã Biên Sơn. Việc điều chỉnh địa giới hành chính thôn Khuân Rẽo thuộc xã Thanh Hải về xã Biên Sơn quản lý là phù hợp với điều kiện thực tế về vị trí địa lý, điều kiện kinh tế, dân cư xã hội, đảm bảo tuân thủ quy hoạch chung đô thị Chũ, quy hoạch vùng huyện Lục Ngạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Sự cần thiết sắp xếp địa giới hành chính huyện Lục Ngạn để thành lập thị xã Chũ

2.1. Việc thành lập thị xã Chũ xuất phát từ đặc điểm vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và công tác quản lý hành chính lãnh thổ của huyện Lục Ngạn hiện nay:

- Về đặc điểm địa hình, huyện Lục Ngạn hình thành 02 vùng phát triển có tính chất khác biệt, gồm:

Vùng đồi thấp (vùng trung tâm), gồm thị trấn Chũ và các xã: Hồng Giang, Trù Hựu, Phượng Sơn, Thanh Hải, Quý Sơn, Nam Dương, Mỹ An, Kiên Lao, Kiên Thành của huyện Lục Ngạn (*nằm trong phạm vi quy hoạch chung đô thị Chũ*). Đây là vùng có điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp chế biến hoa quả, tiểu thủ công nghiệp, du lịch sinh thái kiêu miệt vườn, hình thành một đô thị hiện đại với hạt nhân là thị trấn Chũ. Thị trấn Chũ được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung vào năm 2012 với quy mô 23,23 km²; đến năm 2019, UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chung đô thị Chũ với quy mô 123 km², gồm thị trấn Chũ và 12 xã tại Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 19/11/2019. Đến nay khu vực quy hoạch đô thị Chũ có quy mô 251,55 km² theo quy hoạch chung đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số

82/QĐ-TTg ngày 18/01/2024. Như vậy, vùng trung tâm huyện Lục Ngạn đã được cấp có thẩm quyền xác định trở thành đô thị động lực phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang kể từ năm 2012; sau hơn 10 năm tập trung đầu tư phát triển, đô thị Chũ dần hình thành và mang diện mạo của một đô thị mới.

Vùng còn lại là đồi núi cao, gồm 19 xã còn lại của huyện Lục Ngạn (*Phú Nhuận, Biên Động, Kim Sơn, Tân Sơn, Cẩm Sơn, Biên Sơn, Tân Hoa, Đồng Cốc, Tân Quang, Tân Mộc, Giáp Sơn, Phi Điền, Đèo Gia, Tân Lập, Phong Minh, Phong Vân, Sa Lý, Sơn Hải, Hộ Đáp*); vùng này có địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, tiềm năng, có thể phát triển kinh tế rừng, chăn nuôi đại gia súc và trồng cây ăn quả.

- Huyện Lục Ngạn nằm phía Đông Bắc của tỉnh, cách thành phố Bắc Giang khoảng 40 km, có diện tích tự nhiên rộng (1.032,51 km²), lớn hơn diện tích của tỉnh Bắc Ninh (823,1 km²), tỉnh Hà Nam (852,2 km²); dân số đông (254.506 người), có 29 ĐVHC xã, thị trấn. Địa bàn huyện có địa hình đa dạng phức tạp (*địa hình chia cắt thành hai vùng rõ rệt là vùng đồi núi cao và vùng đồi thấp*), trong đó khu vực phía Đông Bắc của huyện Lục Ngạn nơi xa nhất (xã Sa Lý) cách thị trấn Chũ (*trung tâm huyện Lục Ngạn*) khoảng 50 km, giao thông đi lại khó khăn; địa hình có nhiều sông, suối nên vào mùa mưa thường bị cô lập hoặc chia cắt; một số khu vực khác có đường giao thông kết nối còn nhiều khó khăn, giao lưu giữa vùng phía Đông Bắc với trung tâm huyện gặp một số trở ngại nhất là trong việc người dân thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân và tham gia các hoạt động phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Vì vậy, thành lập huyện Lục Ngạn tại khu vực phía Đông Bắc của huyện Lục Ngạn hiện nay để tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, khai thác tiềm năng lợi thế riêng, sắp xếp bố trí lại dân cư, đất sản xuất và thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ đối với đồng bào dân tộc thiểu số, rút ngắn khoảng cách phát triển với khu vực vùng thấp (*vùng trung tâm huyện*), tạo điều kiện thuận lợi cho người dân đi lại, giao thương, kết nối và liên hệ giải quyết thủ tục hành chính.

- Về cơ cấu dân cư, huyện Lục Ngạn hiện nay có 08 dân tộc chủ yếu cùng sinh sống phân bố ở khắp các xã, thị trấn trong huyện (*đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 52,31% với 7 dân tộc thiểu số là: Tày, Nùng, Sán Dìu, Sán Chí, Cao Lan, Dao và Hoa sinh sống đan xen ở các thôn, tổ dân phố*). Trên địa bàn huyện có 3 tôn giáo là Công giáo, Phật giáo và Tin lành.

- Về công tác quản lý, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và đô thị dần hình thành 02 vùng đặc trưng trên địa bàn huyện thời gian qua đã đặt ra những yêu cầu mới trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của bộ máy chính quyền huyện. Cơ cấu tổ chức bộ máy của chính quyền nông thôn gặp khó khăn trước công tác quản lý quá trình đô thị hóa nhanh, tốc độ phát triển kinh tế - xã hội và đô thị cao khu vực thị trấn Chũ và lân cận phát sinh một số vấn đề bất cập như: Công tác quản lý trật tự xây dựng đô thị, cấp giấy phép xây dựng nhà ở, giấy phép kinh doanh, đặc biệt là quản lý quy hoạch, quản lý sử dụng tài nguyên đất, thực hiện các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, điện, nước... và các công trình văn hóa, giáo dục, y tế, thương mại, dịch vụ, du lịch...

đã và đang đặt ra hết sức cấp bách; quản lý hộ khẩu, nhân khẩu, an ninh trật tự, các tệ nạn xã hội... đã và đang chi phối nhiều thời gian và khối lượng công việc của bộ máy chính quyền các cấp tỉnh Bắc Giang nói chung, huyện Lục Ngạn nói riêng. Thực tiễn công tác quản lý nhà nước trên địa bàn đòi hỏi sự ra đời của một bộ máy chính quyền đô thị quy mô thị xã nhằm đáp ứng yêu cầu công tác quản lý điều hành của địa phương. Do vậy, việc thành lập thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn nhằm tạo cơ sở để tổ chức, kiện toàn bộ máy chính quyền phù hợp với địa bàn đô thị và nông thôn, đảm bảo hoàn thành tốt hơn chức năng quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn huyện Lục Ngạn hiện hữu.

- Về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, huyện Lục Ngạn đã hoàn thành tốt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2021 - 2023 đạt 14,09%/năm. Năm 2023, tổng thu ngân sách đạt 1.887,526 tỷ đồng; tổng chi ngân sách 1.881,205 tỷ đồng. Tổng giá trị sản xuất các ngành (*theo giá so sánh năm 2010*) đạt 19.995 tỷ đồng. Trong đó: Giá trị sản xuất ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 3.790 tỷ đồng; công nghiệp - xây dựng đạt 8.315 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 7.890 tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế tiếp tục có sự chuyển dịch; năm 2023, giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn chiếm 39,27%; thương mại - dịch vụ chiếm 36,35%; nông - lâm nghiệp - thủy sản giảm còn 24,38%; giá trị sản xuất trên 01 ha đất nông nghiệp đạt 130,43 triệu đồng. Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 9.590 tỷ đồng. Địa bàn huyện có 415 doanh nghiệp, 194 HTX, 12.175 hộ kinh doanh cá thể đăng ký kinh doanh và hoạt động. Tổng vốn huy động của các ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn huyện đạt 6.143 tỷ đồng; tổng dư nợ đạt 7.518 tỷ đồng; nợ xấu chỉ chiếm 0,18% tổng dư nợ. Các doanh nghiệp đã hình thành mô hình tổ chức liên kết sản xuất và cung ứng sản phẩm cho thị trường trong và ngoài nước như vải thiều, trà hoa vàng, tiêu thụ nông sản, dịch vụ nông lâm nghiệp; các hợp tác xã đang từng bước xây dựng các mô hình chuỗi liên kết trong sản xuất nông lâm nghiệp.

Trong đó, khu vực dự kiến thành lập thị xã Chũ có tốc độ tăng trưởng cao, tốc độ tăng trưởng trung bình 3 năm giai đoạn 2021 - 2023 đạt 10,48%; tỷ trọng các ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ chiếm 69,57% trong tổng giá trị các ngành kinh tế; thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 66,6 triệu đồng/người/năm. Bên cạnh đó, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân ngày càng được cải thiện, nâng cao; công tác xóa đói giảm nghèo được quan tâm chú trọng, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm còn 1,71%; công tác y tế, giáo dục được đầu tư phát triển, đáp ứng được nhu cầu của nhân dân. Hệ thống các công trình hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật được đầu tư nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới như: Công trình khu dân cư, khu đô thị, y tế, giáo dục, văn hóa - thể thao, hoàn thành các tuyến đường giao thông chính nội thị và các tuyến đường nhánh vào các khu dân cư, khu đô thị mới; các tuyến đường được nâng cấp, nhựa hóa, bê tông hóa; vỉa hè được cải tạo, lát gạch; hệ thống điện chiếu sáng được đầu tư đảm bảo đô thị sáng - xanh - sạch - đẹp; nhiều dự án liên quan đến chỉnh trang, nâng cấp đô thị cũng được ưu tiên triển khai như trung tâm liên hợp thể thao, công viên trung tâm; trạm xử lý nước thải sinh hoạt

khu vực, lưu vực thị trấn Chũ... Như vậy, đô thị Chũ đã hội tụ đủ các yếu tố để thành lập một thị xã cấp vùng tỉnh Bắc Giang; tạo động lực, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội vùng phía Đông Bắc tỉnh Bắc Giang cũng như của cả vùng trung du miền núi phía Bắc nước ta. Việc thành lập thị xã Chũ là đòi hỏi tất yếu khách quan, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đô thị trên địa bàn. Sau khi thị xã Chũ được thành lập, cấp ủy, chính quyền các cấp tỉnh Bắc Giang có kế hoạch đầu tư phát triển phù hợp, tạo thêm những điểm nhấn về kinh tế, xã hội và đô thị động lực thúc đẩy kinh tế các vùng, khu vực trong tỉnh phát triển đồng đều, góp phần từng bước rút ngắn khoảng cách về mức sống của nhân dân địa phương. Mặt khác, việc thành lập thị xã Chũ trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính huyện Sơn Động và huyện Lục Ngạn góp phần thực hiện có hiệu quả Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050; đồng thời, đáp ứng nguyện vọng của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc tỉnh Bắc Giang nói chung, huyện Lục Ngạn nói riêng.

2.2. Việc thành lập thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đô thị vùng phía Đông Bắc tỉnh Bắc Giang và Trung du miền núi phía Bắc. Hiện nay, Bắc Giang là tỉnh trung du thuộc vùng Đông Bắc Bộ, nằm trong quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội; tỉnh Bắc Giang chiếm phần lớn diện tích của vùng Kinh Bắc xưa và có nền văn hoá phong phú, đặc trưng của Kinh Bắc, trung tâm tinh lý cách thành phố Hà Nội khoảng 50 km. Hiện nay ngoài thành phố Bắc Giang (*là đô thị trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế - văn hóa, xã hội*) thì vùng phía Đông Bắc của tỉnh chưa có đô thị động lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Mặt khác, khu vực phía Đông tỉnh Bắc Giang gồm 3 huyện: Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động chưa có đô thị nào có quy mô cấp thị xã. Do vậy, cần thiết phải đầu tư xây dựng một đô thị trung tâm tương xứng nhằm tạo động lực mạnh để phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Bắc tỉnh Bắc Giang và khu vực Trung du miền núi phía Bắc.

3. Sự cần thiết thành lập các phường thuộc thị xã Chũ

3.1. Về vị trí, tiềm năng, lợi thế

Thị trấn Chũ và các xã Hồng Giang, Trù Hựu, Phượng Sơn, Thanh Hải nằm ở vị trí thuận lợi về giao thông, có Quốc lộ 31, Quốc lộ 279 chạy qua, kết nối vùng phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang (*gồm các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam*) với các trung tâm kinh tế trong khu vực như tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn; gần Quốc lộ 1A, cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn... đi các khu cửa khẩu quốc tế tỉnh Lạng Sơn; kết nối giao thương, du lịch, lưu chuyển hàng hóa, đặc biệt là xuất khẩu đặc sản vải thiều đi các cửa khẩu của tỉnh Lạng Sơn. Khu vực có địa hình bằng phẳng, quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ, du lịch sinh thái lớn; tập trung nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh, cụm công nghiệp, cụm sản xuất ngành nghề truyền thống, các cơ

quan, doanh nghiệp, trường học ... tạo sự chuyển biến trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và đô thị trên địa bàn các xã, thị trấn.

3.2. Về phát triển kinh tế - xã hội

Những năm qua, kinh tế - xã hội trên địa bàn thị trấn Chũ và các xã Hồng Giang, Trù Hựu, Phượng Sơn, Thanh Hải có tốc độ tăng trưởng khá, như: Thị trấn Chũ đạt 14,2%; xã Hồng Giang đạt 10,2%; xã Trù Hựu đạt 11,4%, xã Phượng Sơn đạt 9,0%; xã Thanh Hải đạt 9,2%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng phi nông nghiệp chiếm trên 65% giá trị kinh tế. Thu ngân sách năm 2023 đạt kế hoạch đề ra; tỷ lệ hộ nghèo của xã bình quân giai đoạn 2021-2023 thấp hơn bình quân của huyện Lục Ngạn và tỉnh Bắc Giang. Văn hóa - xã hội có nhiều chuyển biến tích cực, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được cải thiện.

3.3. Về phát triển đô thị

Quy hoạch tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ đã xác định mục tiêu phát triển đô thị Chũ là trung tâm vùng phía Đông (gồm 3 huyện Lục Nam, Lục Ngạn và Sơn Động) của tỉnh Bắc Giang và thị trấn Chũ mở rộng trở thành đô thị loại IV. Thực hiện quy hoạch nêu trên, UBND tỉnh Bắc Giang đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng đô thị Chũ đến năm 2045 tại Quyết định số 82/QĐ-TTg ngày 18/01/2024 với quy mô 251,55 km², gồm 10 ĐVHC cấp xã, trong đó xác định rõ phạm vi ranh giới khu vực nội thị của thị xã Chũ gồm thị trấn Chũ và các xã Hồng Giang, Trù Hựu, Phượng Sơn, Thanh Hải (*không bao gồm thôn Khuân Rễo, xã Thanh Hải*).

Thực hiện Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chũ (*điều chỉnh năm 2012*), Quy hoạch chung xây dựng đô thị Chũ (*năm 2019 và năm 2023*), UBND tỉnh Bắc Giang đã chỉ đạo tổ chức lập và phê duyệt 2 đề án quy hoạch phân khu đối với thị trấn Chũ và các xã Hồng Giang, Trù Hựu, Phượng Sơn, Thanh Hải, Nam Dương, Quý Sơn, Mỹ An và khoảng 44 đề án quy hoạch chi tiết với quy mô khoảng 776,85 ha. Các đề án quy hoạch chi tiết đã cụ thể hóa một phần Quy hoạch chung đô thị Chũ được phê duyệt nhằm từng bước hoàn chỉnh, nâng cao chất lượng các quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển đô thị; làm cơ sở để tập trung đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng tại khu vực dự kiến nội thị. Trên cơ sở đó, các cấp chính quyền địa phương đã huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật với quy mô lớn, hiện đại, đồng bộ, từng bước hình thành không gian đô thị trên địa bàn các xã, thị trấn. Đến nay, nhiều dự án đã được triển khai, mang lại diện mạo mới cho phố Chũ và các vùng lân cận như: Các dự án nhằm phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng giao thông và môi trường đô thị, lát vỉa hè, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, các dự án khu đô thị, khu dân cư, xây dựng trung tâm dịch vụ - thương mại, hệ thống thoát nước thải và các khu xử lý nước thải tập trung... Kết quả của quá trình đầu tư, xây dựng của tỉnh nói chung, huyện Lục Ngạn nói riêng đến nay đô thị Chũ đã được Bộ trưởng Bộ Xây dựng công nhận đạt tiêu chuẩn của đô thị loại IV và công nhận

các xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường thuộc thị xã Chũ theo quy định.

Xuất phát từ vị trí, tiềm năng, lợi thế và hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội, đô thị hóa trên địa bàn các xã thị trấn nêu trên thì việc thành lập các phường thuộc thị xã Chũ là cần thiết, tạo cơ sở pháp lý để chuyển đổi mô hình tổ chức quản lý từ chính quyền ở địa phương nông thôn sang chính quyền địa phương ở đô thị; phù hợp với các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Sự cần thiết thành lập thị trấn thuộc huyện Lục Ngạn

4.1. Xã Biền Động nằm ở phía Đông, cách thị trấn Chũ (*thị trấn huyện lỵ huyện Lục Ngạn*) khoảng 20 km theo Quốc lộ 31, cách thành phố Bắc Giang khoảng 60 km. Xã Biền Động có vị trí đặc biệt quan trọng, là trung tâm trong vùng liên huyện phía Đông huyện Lục Ngạn; cách thị trấn Đồi Ngô khoảng 40 km về phía Tây, cách thị trấn huyện lỵ An Châu của huyện Sơn Động khoảng 15 km về phía Đông và được liên kết với các trung tâm động lực của tỉnh qua Quốc lộ 31, là trục xương sống theo hướng Đông - Tây của tỉnh. Ngoài ra, địa bàn xã Biền Động còn nằm gần các “nút” ngã 3 liên vùng tỉnh: Bắc Giang - Lạng Sơn (*Quốc lộ 31 giao với Quốc lộ 279 phía Tây thuộc huyện Lục Ngạn*) và Bắc Giang - Quảng Ninh. Như vậy, xã Biền Động có những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội và hình thành một đô thị mới. Thực hiện Quy hoạch tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 219/QĐ-TTg, UBND tỉnh Bắc Giang đã phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Biền Động tại Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 với tính chất là đô thị loại V, là trung tâm tiểu vùng phía Đông bắc huyện Lục Ngạn, là đô thị vệ tinh, chuyên ngành, phát triển thương mại dịch vụ, đầu mối, công nghiệp, du lịch sinh thái, cộng đồng gắn với nông nghiệp công nghệ cao và văn hóa bản địa. Triển khai thực hiện các quyết định nêu trên và để đáp ứng được các yêu cầu về định hướng phát triển của tỉnh Bắc Giang và huyện Lục Ngạn trong thời gian tới, chính quyền địa phương tỉnh Bắc Giang nói chung và huyện Lục Ngạn nói riêng đã tập trung mọi nguồn lực đầu tư phát triển đô thị Biền Động theo các quy hoạch, định hướng, chương trình được duyệt. Đến nay, xã Biền Động đang dần trở thành trung tâm kinh tế, trung tâm phát triển tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, các khu ở với chất lượng cao, đầu mối giao thông quan trọng có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội phía Đông huyện Lục Ngạn. Đô thị Biền Động đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V tại Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang.

4.2. Xã Phì Điền nằm trên tuyến Quốc lộ 31 và gần Quốc lộ 279, có vị trí và khả năng kết nối thuận lợi đến đô thị Chũ và các vùng kinh tế, vùng sản xuất nông nghiệp quan trọng của tỉnh. Theo Quốc lộ 31, Phì Điền có thể kết nối đến đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn và thành phố Bắc Giang; về phía Đông kết nối với thị trấn Đồi Ngô, thị xã Chũ. Nhận thấy tiềm năng và lợi thế của khu vực dự kiến thành lập thị trấn Phì Điền, Quy hoạch tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 219/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã xác định xây dựng xã Phì Điền trở thành đô thị loại V và là thị

trần huyện lỵ của huyện Lục Ngạn; đồng thời, tạo tiền đề thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đối với các xã thuộc huyện Lục Ngạn. Ngày 15/01/2024, UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 43/QĐ-UBND phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng đô thị Phì Điền và vùng phụ cận, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040 (tỷ lệ 1/5.000). Ngày 27/02/2024, UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quyết định số 186/QĐ-UBND phê duyệt chương trình phát triển đô thị Phì Điền, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang đến năm 2040. Khu vực dự kiến thành lập thị trấn Phì Điền, huyện Lục Ngạn đã được Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V tại Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 03/4/2024.

Thị trấn Biền Động, thị trấn Phì Điền cùng với các đô thị khác như: Chũ, Thắng huyện Hiệp Hòa, Đồi Ngô huyện Lục Nam, An Châu huyện Sơn Động... trở thành một chuỗi đô thị liên hoàn là các đô thị trung tâm có vai trò rất quan trọng trong sự phát triển tổng thể của tỉnh Bắc Giang. Từ các thị trấn Biền Động, Phì Điền có thể kết nối dễ dàng với các đô thị trong vùng bằng các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh đã được xây dựng hoàn chỉnh tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Đông huyện Lục Ngạn.

Phần thứ hai

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA CÁC ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ LIÊN QUAN

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN HUYỆN LỤC NGẠN

1. Lịch sử hình thành

1.1. Giai đoạn trước cách mạng tháng 8 năm 1945

Thời Lý - Trần, huyện có tên là Na Ngạn, gồm địa bàn 2 huyện Lục Ngạn và Lục Nam ngày nay; Thời kỳ thuộc Minh chia làm 2 huyện Lục Nam và Na Ngạn thuộc châu Lạng Giang, phủ Lạng Thương; Đến thời Lê đổi thành Lục Ngạn thuộc phủ Lạng Giang.

Thời kỳ Pháp thuộc (1889), thực dân Pháp tách tả ngạn sông Thương thành 3 huyện: Hữu Lũng, Lục Ngạn, Bảo Lộc. Tháng 9/1891, thực dân Pháp đổi thành Đạo quan binh 1 - Phủ Lại. Tháng 10 năm 1895, Toàn quyền Đông Dương thành lập lại huyện Lục Ngạn.

1.2. Giai đoạn sau cách mạng tháng 8/1945 đến năm 1975

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, bỏ cấp phủ, châu, quận, gọi chung là huyện. Ngày 21/01/1957, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn và Sơn Động để thành lập huyện Lục Nam.

Sau khi điều chỉnh, huyện Lục Ngạn bao gồm 23 xã: Biền Động, Biên Sơn, Cẩm Sơn, Đòng Cốc, Giáp Sơn, Hồng Giang, Kiên Lao, Kim Sơn, Ninh Hộ, Phong Minh, Phong Vân, Phú Nhuận, Phú Thịnh, Phượng Sơn, Tân Hoa, Tân Lập, Tân Mộc, Thanh Sơn, Thống Nhất, Toàn Thắng, Trù Hựu A, Trù Hựu B và Tự Do.

Ngày 20/7/1957, thành lập thị trấn Chũ, thị trấn huyện lỵ huyện Lục Ngạn trên cơ sở tách phố Chũ thuộc xã Trù Hựu.

Ngày 10/7/1958, Bộ Nội vụ ban hành Nghị định chia xã Cẩm Sơn thành 2 xã: Cẩm Sơn và Tân Sơn; Chia xã Đồng Cốc thành 2 xã: Đồng Cốc và Tân Quang; Chia xã Ninh Hộ thành 2 xã: Ninh Sơn và Hộ Đáp; Chia xã Kiên Lao thành 2 xã: Kiên Lao và Kiên Thành.

Ngày 28/7/1958, chuyển xã Mỹ An thuộc huyện Lục Nam về huyện Lục Ngạn quản lý. Ngày 27/10/1962, hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh hợp nhất thành tỉnh Hà Bắc, huyện Lục Ngạn thuộc tỉnh Hà Bắc. Ngày 14/3/1963, chuyển xã Đèo Gia thuộc huyện Sơn Động về huyện Lục Ngạn quản lý.

Sau đó, một số xã lại được đổi tên: Ninh Sơn thành Sơn Hải, Phú Thịnh thành Phì Điền, Thanh Sơn thành Thanh Hải, Thống Nhất thành Quý Sơn, Toàn Thắng thành Nghĩa Hồ, Trù Hựu A thành Trù Hựu, Trù Hựu B thành Nam Dương và Tự Do thành Sa Lý. Từ đó, huyện Lục Ngạn có 01 thị trấn Chũ (huyện lỵ) và 29 xã: Biển Động, Biên Sơn, Cẩm Sơn, Đèo Gia, Đồng Cốc, Giáp Sơn, Hộ Đáp, Hồng Giang, Kiên Lao, Kiên Thành, Kim Sơn, Mỹ An, Nam Dương, Nghĩa Hồ, Phì Điền, Phong Minh, Phong Vân, Phú Nhuận, Phượng Sơn, Quý Sơn, Sa Lý, Sơn Hải, Tân Hoa, Tân Lập, Tân Mộc, Tân Quang, Tân Sơn, Thanh Hải, Trù Hựu.

1.3. Giai đoạn từ năm 1975 đến nay

Ngày 30/01/1985, giải thể xã Kim Sơn, địa bàn sáp nhập vào xã Biển Động và Trường bản TB1. Tuy nhiên, đến ngày 19/10/1993, xã Kim Sơn được tái lập trên cơ sở 1 xóm đã cắt về xã Biển Động và phần diện tích do Trường bản TB1 bàn giao lại.

Ngày 07/10/1995, mở rộng thị trấn Chũ trên cơ sở sáp nhập 1,84 km² và 844 người thuộc xã Trù Hựu (gồm làng Chũ, làng Nhật Đức và các hộ dân cư thuộc xã Trù Hựu đang sống xen cư trên địa bàn thị trấn Chũ).

Ngày 06/11/1996, huyện Lục Ngạn thuộc tỉnh Bắc Giang vừa được tái lập. Ngày 05/6/2013, thị trấn Chũ mở rộng được công nhận là đô thị loại IV.

Ngày 21/11/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang. Theo đó, từ ngày 01/01/2020, sáp nhập xã Nghĩa Hồ vào thị trấn Chũ. Huyện Lục Ngạn có 29 ĐVHC cấp xã, gồm 28 xã và 01 thị trấn như hiện nay.

2. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

2.1. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Vị trí, tính chất

Huyện Lục Ngạn nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang và cách thành phố Bắc Giang khoảng 40 km; có hệ thống các đường giao thông đang dần được xây dựng đồng bộ. Các tuyến đường cũ được cải tạo, mở rộng, nhiều tuyến đường được xây mới; trên địa bàn huyện có quốc lộ 31, quốc lộ 279, đường tỉnh

248, đường tỉnh 289, đường tỉnh 290... chạy qua, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương giữa người dân trong huyện với huyện Sơn Động, huyện Lục Nam, thành phố Bắc Giang và tỉnh Quảng Ninh.

Huyện Lục Ngạn là một trung tâm kinh tế chính trị của tiểu vùng Đông bắc tỉnh Bắc Giang (gồm 3 huyện miền núi phía Bắc tỉnh Bắc Giang: Lục Nam, Lục Ngạn và Sơn Động); có tiềm năng về đất đai và điều kiện tự nhiên thuận lợi, với sông Lục Nam dài gần 45 km (đoạn sông này còn gọi là sông Chũ, tên chữ là Minh Đức), hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần, hồ Làng Thum và hàng chục hồ nước khác với tổng diện tích hàng ngàn ha, cùng với hệ thống sông, suối tự nhiên cho phép phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp và chế biến các sản phẩm nông - lâm nghiệp đa dạng, phong phú như phát triển nghề rừng, trồng cây ăn quả, công nghiệp chế biến hoa quả.

b) Địa giới hành chính: Phía Đông giáp huyện Sơn Động; Phía Tây và Nam giáp huyện Lục Nam; Phía Bắc giáp tỉnh Lạng Sơn.

2.2. Điều kiện tự nhiên

2.1.1. Địa hình

Địa hình vùng núi cao chiếm gần 60% diện tích tự nhiên toàn huyện. Vùng này địa hình bị chia cắt mạnh, độ dốc khá lớn, dân cư chủ yếu là các dân tộc ít người, có mật độ dân số thấp, kinh tế chưa phát triển, tiềm năng đất đai còn nhiều, có thể phát triển kinh tế rừng, chăn nuôi đại gia súc và trồng cây ăn quả.

Địa hình vùng đồi thấp, chiếm trên 40% diện tích toàn huyện. Đất đai trong vùng phần lớn là đồi thoải, một số nơi đất bị xói mòn, thường thiếu nguồn nước tưới cho cây trồng. Nhưng ở vùng này đất đai lại thích hợp với trồng các loại cây ăn quả như: Hồng, Nhãn, Vải thiều... Đặc biệt là cây Vải thiều, vùng này đã và đang phát triển thành một vùng chuyên canh cây ăn quả (*trong đó cây Vải thiều là chủ đạo*) lớn nhất miền Bắc, đồng thời tiếp tục trồng cây lương thực, phát triển công nghiệp chế biến hoa quả. Trong tương lai còn có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái kiểu miệt vườn.

2.1.2. Khí hậu

Lục Ngạn nằm trọn trong vùng Đông Bắc Việt Nam nên chịu ảnh hưởng của vùng nhiệt đới gió mùa, trong đó có tiểu vùng khí hậu mang nhiều nét đặc trưng của vùng miền núi, có khí hậu tương tự các tỉnh Lạng Sơn, Thái Nguyên.

2.1.3. Thủy văn

Lượng mưa trung bình hàng năm 1.321 mm, lượng mưa năm cao nhất 1.780 mm tập trung vào các tháng 6, 7, 8, lượng mưa năm thấp nhất là 912 mm, tháng có ngày mưa ít nhất là tháng 12 và tháng 1. Đây là một khó khăn cho phát triển cây trồng và vật nuôi.

2.1.4. Các nguồn tài nguyên

a) Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Trên địa bàn huyện có sông Lục Nam chảy qua dài gần 45 km từ xã Đèo Gia xuống xã Mỹ An đến xã Phượng Sơn. Ngoài sông Lục Nam, trên địa bàn huyện còn có nhiều suối nhỏ nằm rải rác ở các xã vùng cao, hệ thống ao, hồ chứa tương đối nhiều do kết quả hoạt động tích cực của phong trào thuỷ lợi, đắp đập ngăn nước. Hồ Cẩm Sơn có diện tích tại địa phương lớn nhất huyện 26 km², hồ Khuôn Thần diện tích 1,4 km² và hàng chục hồ chứa khác với tổng diện tích hàng ngàn ha, cùng với hệ thống sông, suối đã cung cấp một lượng nước khá lớn đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân.

- Nguồn nước ngầm: Hiện tại chưa được điều tra kỹ để đánh giá về trữ lượng nước ngầm nhưng qua khảo sát sơ bộ các giếng ở một số vùng trong huyện cho thấy mực nước ngầm nằm không quá sâu (khoảng 20 - 25 m), chất lượng nước khá tốt, có thể khai thác dùng trong sinh hoạt của các điểm dân cư.

b) Tài nguyên khoáng sản: Huyện Lục Ngạn có một số khoáng sản quý như: than, đồng, vàng..., theo tài liệu điều tra tài nguyên dưới lòng đất cho biết: về than các loại có trữ lượng khoảng 30.000 tấn. Quặng đồng có khoảng 40.000 tấn nhưng hàm lượng thấp nên không có ý nghĩa khai thác công nghiệp. Ngoài ra huyện Lục Ngạn còn có vàng sa khoáng nhưng trữ lượng không lớn, một số khoáng sản khác như đá, sỏi, cát, đất sét có thể khai thác để sản xuất các loại vật liệu xây dựng phục vụ cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.

c) Tài nguyên nhân văn: Huyện Lục Ngạn có 08 dân tộc (*trong đó dân tộc Kinh chiếm 49%, các dân tộc khác chiếm 52,31% như Tày, Nùng, Sán Dìu, Sán Chí, Cao Lan, Dao và Hoa*). Năm 2023, toàn huyện có 202 thôn, tổ dân phố được công nhận làng văn hoá và có 27.226 hộ gia đình được công nhận gia đình văn hoá. Nhân dân các dân tộc trong huyện luôn tích cực lao động sản xuất, chuyển đổi cơ cấu kinh tế phù hợp với nền kinh tế thị trường, phát triển mạnh kinh tế vườn rừng, kinh tế trang trại tạo nên những vườn cây đặc sản vải thiều, môi trường sinh thái đẹp và có sức hấp dẫn du khách tham quan du lịch sinh thái. Đó là nguồn tài nguyên nhân văn, giàu truyền thống tốt đẹp để phát huy nội lực. Huyện Lục Ngạn có khu di tích lịch sử Đền Hả, xã Hồng Giang và khu di tích lịch sử Chùa Am Vãi, xã Nam Dương được xếp hạng di tích quốc gia, có 40 di tích xếp hạng cấp tỉnh và trên địa bàn huyện còn có nhiều cảnh đẹp thiên nhiên nổi tiếng như hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần, hồ Làng Thum có thể đầu tư xây dựng thành các khu nghỉ dưỡng du lịch phục vụ nhân dân trong huyện và các du khách trong và ngoài nước.

2.3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu sử dụng đất

a) Huyện Lục Ngạn có diện tích tự nhiên 1.032,51 km²; chiếm 26,50% diện tích tự nhiên của tỉnh Bắc Giang (3.895,9 km²).

b) Cơ cấu sử dụng đất

- Đất nông nghiệp là 756,23 km² (75.623,38 ha), chiếm 73,24%, gồm:

+ Đất lúa là 42,85 km² (4.285,37 ha).

+ Đất trồng cây hàng năm là 15,79 km² (1.579,36 ha).

- + Đất trồng cây lâu năm là 295,36 km² (29.535,81 ha).
- + Đất rừng phòng hộ là 100,03 km² (10.003,40 ha).
- + Đất rừng sản xuất là 299,49 km² (29.949,47 ha).
- + Đất nuôi trồng thủy sản là 2,52 km² (251,85 ha).
- + Đất nông nghiệp khác là 0,18 km² (18,12 ha).
- Đất phi nông nghiệp là 252,33 km² (25.232,57 ha), chiếm 24,44%, gồm:
 - + Đất quốc phòng là 154,23 km² (15.423,32 ha); trong đó phần diện tích tự nhiên thuộc Trường bắn Quốc gia Khu vực 1 là 148,54 km².
 - + Đất an ninh là 0,01 km² (1,16 ha).
 - + Đất cụm công nghiệp là 0,21 km² (21,00 ha).
 - + Đất thương mại - dịch vụ là 0,06 km² (6,00 ha).
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 0,32 km² (32,00 ha).
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 0,05 km² (5,00 ha).
 - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng là 0,33 km² (33,00 ha).
 - + Đất phát triển hạ tầng là 25,19 km² (2.519,00 ha).
 - + Đất vui chơi giải trí công cộng là 0,024 km² (2,400 ha).
 - + Đất ở nông thôn là 22,12 km² (2.212,24 ha).
 - + Đất ở đô thị là 2,26 km² (225,99 ha).
 - + Đất trụ sở cơ quan là 0,20 km² (20,23 ha).
 - + Đất trụ sở cơ quan tổ chức sự nghiệp là 0,02 km² (2,00 ha).
 - + Đất cơ sở tín ngưỡng là 0,25 km² (25,17 ha).
 - + Đất sông ngòi, kênh rạch là 17,43 km² (1.742,92 ha).
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng là 29,56 km² (2.956,38 ha).
 - + Đất phi nông nghiệp khác là 0,0006 km² (0,060 ha).
- Đất chưa sử dụng là 23,95 km² (2.395,42 ha), chiếm 2,32%.

2.4. Dân số, lao động và thành phần dân cư

a) Dân số: Tính đến ngày 31/12/2023, huyện Lục Ngạn có 57.686 hộ với 254.506 người, chiếm 12,26% dân số của tỉnh Bắc Giang (*dân số của tỉnh là 2.075.653 người*). Trong đó dân số thường trú là 253.760 người; tạm trú là 746 người; mật độ dân số là 247 người/km².

b) Lao động: Trong tổng số 254.506 người của huyện Lục Ngạn, có 176.348 người trong độ tuổi lao động, chiếm 68,41% dân số của huyện. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của huyện Lục Ngạn năm 2023 là 154.980 người. Trong đó: Lao động phi nông nghiệp là 41.800 người, chiếm tỷ lệ 26,97%; lao động nông nghiệp là 113.180 người, chiếm tỷ lệ 73,03%.

c) Thành phần dân cư: Huyện Lục Ngạn hiện nay có 08 dân tộc chủ yếu cùng sinh sống phân bố ở khắp các xã, thị trấn trong huyện (đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 52,31% với 07 dân tộc thiểu số là: Tày, Nùng, Sán Dìu, Sán Chí, Cao Lan, Dao và Hoa sinh sống đan xen ở các thôn, tổ dân phố).

2.5. Đơn vị hành chính trực thuộc

a) Diện tích tự nhiên và dân số của 10 xã, thị trấn dự kiến thành lập thị xã Chũ:

- Thị trấn Chũ có diện tích tự nhiên là 12,84 km², dân số là 17.059 người (gồm dân số thường trú 16.793 người và dân số tạm trú là 266 người).

- Xã Hồng Giang có diện tích tự nhiên là 14,50 km², dân số là 12.056 người (gồm dân số thường trú 11.997 người và dân số tạm trú là 59 người).

- Xã Trù Hựu có diện tích tự nhiên là 12,75 km², dân số là 11.551 người (gồm dân số thường trú 11.510 người và dân số tạm trú là 41 người).

- Xã Phượng Sơn có diện tích tự nhiên là 20,65 km², dân số là 13.600 người (gồm dân số thường trú 13.571 người và dân số tạm trú là 29 người).

- Xã Thanh Hải có diện tích tự nhiên là 29,07 km², dân số là 17.933 người (gồm dân số thường trú 17.913 người và dân số tạm trú là 20 người).

- Xã Mỹ An có diện tích tự nhiên là 17,34 km², dân số là 7.172 người (gồm dân số thường trú 7.151 người và dân số tạm trú là 21 người);

- Xã Nam Dương có diện tích tự nhiên là 30,06 km², dân số là 10.120 người (gồm dân số thường trú 10.067 người và dân số tạm trú là 53 người).

- Xã Quý Sơn có diện tích tự nhiên là 40,74 km², dân số là 20.114 người (gồm dân số thường trú 20.013 người và dân số tạm trú là 101 người).

- Xã Kiên Lao có diện tích tự nhiên là 56,86 km², dân số là 8.009 người (gồm dân số thường trú 7.997 người và dân số tạm trú là 12 người).

- Xã Kiên Thành có diện tích tự nhiên là 28,71 km², dân số là 10.787 người (gồm dân số thường trú 10.768 người và dân số tạm trú là 19 người).

Như vậy, các xã, thị trấn thuộc thị xã Chũ dự kiến thành lập có diện tích tự nhiên là 251,55 km², dân số là 127.881 người (trừ 11,98 km² diện tích tự nhiên và 520 người của thôn Khuân Rẻo thuộc xã Thanh Hải dự kiến sẽ điều chỉnh sang xã Biên Sơn).

b) Diện tích tự nhiên và dân số của 19 xã dự kiến thành lập huyện Lục Ngạn:

- Xã Biên Động có diện tích tự nhiên là 18,65 km², dân số là 9.334 người (gồm dân số thường trú 9.313 người và dân số tạm trú là 21 người).

- Xã Phì Điền có diện tích tự nhiên là 7,29 km², dân số là 5.726 người (gồm dân số thường trú 5.713 người và dân số tạm trú là 13 người);

- Xã Giáp Sơn có diện tích tự nhiên là 17,01 km², dân số là 10.603 người (gồm dân số thường trú 10.589 người và dân số tạm trú là 14 người).

- Xã Tân Hoa có diện tích tự nhiên là 21,38 km², dân số là 7.532 người (gồm dân số thường trú 7,527 người và dân số tạm trú là 05 người).
- Xã Tân Quang có diện tích tự nhiên là 18,77 km², dân số là 11.420 người (gồm dân số thường trú 11.420 người và dân số tạm trú là 0 người).
- Xã Biên Sơn có diện tích tự nhiên là 20,67 km², dân số là 9.217 người (gồm dân số thường trú 9.211 người và dân số tạm trú là 06 người).
- Xã Đèo Gia có diện tích tự nhiên là 47,30 km², dân số là 5.323 người (gồm dân số thường trú 5.321 người và dân số tạm trú là 02 người).
- Xã Tân Mộc có diện tích tự nhiên là 37,13 km², dân số là 7.019 người (gồm dân số thường trú 7.008 người và dân số tạm trú là 11 người).
- Xã Tân Lập có diện tích tự nhiên là 55,63 km², dân số là 9.089 người (gồm dân số thường trú 9.086 người và dân số tạm trú là 03 người).
- Xã Phong Minh có diện tích tự nhiên là 48,63 km², dân số là 3.008 người (gồm dân số thường trú 3.003 người và dân số tạm trú là 05 người).
- Xã Phong Vân có diện tích tự nhiên là 36,80 km², dân số là 6.119 người (gồm dân số thường trú 6.115 người và dân số tạm trú là 04 người).
- Xã Cẩm Sơn có diện tích tự nhiên là 41,39 km², dân số là 5.388 người (gồm dân số thường trú 5.379 người và dân số tạm trú là 09 người).
- Xã Đồng Cốc có diện tích tự nhiên là 18,27 km², dân số là 6.661 người (gồm dân số thường trú 6.654 người và dân số tạm trú là 07 người).
- Xã Hộ Đáp có diện tích tự nhiên là 44,55 km², dân số là 5.017 người (gồm dân số thường trú 5.005 người và dân số tạm trú là 12 người).
- Xã Kim Sơn có diện tích tự nhiên là 13,58 km², dân số là 2.616 người (gồm dân số thường trú 2.616 người và dân số tạm trú là 0 người).
- Xã Phú Nhuận có diện tích tự nhiên là 25,47 km², dân số là 5.069 người (gồm dân số thường trú 5.068 người và dân số tạm trú là 01 người).
- Xã Sơn Hải có diện tích tự nhiên là 58,34 km², dân số là 4.500 người (gồm dân số thường trú 4.498 người và dân số tạm trú là 02 người).
- Xã Tân Sơn có diện tích tự nhiên là 53,98 km², dân số là 9.213 người (gồm dân số thường trú 9.209 người và dân số tạm trú là 04 người).
- Xã Sa Lý có diện tích tự nhiên là 35,32 km², dân số là 3.251 người (gồm dân số thường trú 3.245 người và dân số tạm trú là 06 người).

Trường bản Quốc gia Khu vực 1 có diện tích tự nhiên là 148,84 km².

Như vậy, các xã, thị trấn thuộc huyện Lục Ngạn dự kiến thành lập có diện tích tự nhiên là 856,89 km², dân số là 126.625 người (bao gồm 11,98 km² diện tích tự nhiên và 520 người của thôn Khuân Rẽo thuộc xã Thanh Hải dự kiến sẽ điều chỉnh sang xã Biên Sơn; 75,93 km² của Trường bản Quốc gia khu vực 1 thuộc địa giới huyện Sơn Động dự kiến điều chỉnh sang huyện Lục Ngạn).

2.6. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội

a) Về phát triển kinh tế

Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện năm 2023 (theo giá so sánh năm 2010) đạt 19.995 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2021 - 2023 đạt 14,09%/năm. Trong đó: Giá trị sản xuất ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 3.790 tỷ đồng; công nghiệp - xây dựng đạt 8.315 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 7.890 tỷ đồng.

Đến nay, cơ cấu kinh tế của huyện Lục Ngạn cơ bản phát triển đúng hướng, theo mục tiêu đã đề ra là: tăng tỷ trọng ngành thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng, giảm tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản. Cơ cấu kinh tế năm 2023: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn chiếm 39,27%; thương mại - dịch vụ chiếm 36,35%; nông - lâm nghiệp - thủy sản giảm còn 24,38%.

b) Về phát triển các ngành sản xuất

- Về công nghiệp - xây dựng

+ Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Huyện Lục Ngạn đã thực hiện tốt công tác khuyến công, cải cách hành chính, đào tạo, hỗ trợ và nâng cao nguồn nhân lực; thường xuyên gỡ gỡ để kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, chất lượng sản phẩm, phát triển những sản phẩm có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ. Những tháng đầu năm 2023, mặc dù tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp giảm mạnh do tác động từ đại dịch Covid-19; nhờ các chính sách hỗ trợ, kích cầu, tạo điều kiện của Chính phủ và tỉnh Bắc Giang, sản xuất kinh doanh trên địa bàn sớm vượt qua khó khăn và tăng trưởng trở lại, đã giải quyết được nhiều việc làm, nâng cao thu nhập kinh tế cho người dân, từng bước đưa lao động nông nghiệp chuyển dần sang các ngành phi nông nghiệp phát triển góp phần ổn định đời sống nhân dân.

Kết quả, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phục hồi và phát triển nhanh. Một số lĩnh vực và sản phẩm đóng góp lớn về giá trị như: May mặc, vật liệu xây dựng, sản xuất mỳ Chũ, thùng xốp, nước đá công nghiệp, chế biến gỗ...

+ Xây dựng: Tổng kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023 là 396,79 tỷ đồng để triển khai 23 công trình quyết toán, phân bổ cho 45 công trình chuyển tiếp, đầu tư mới 98 công trình. Công tác chuẩn bị đầu tư, thẩm định được chỉ đạo triển khai cơ bản hoàn thành sớm trong những tháng đầu năm đã đảm bảo tiến độ để khởi công, thi công, giải ngân thanh toán khối lượng theo kế hoạch. Cấp 49 giấy phép xây dựng nhà ở dân cư đô thị; chỉ đạo kiểm tra 97 công trình (80 công trình có phép, yêu cầu khắc phục thủ tục cấp phép 17 công trình không phép).

Các dự án đầu tư, nhất là về hạ tầng giao thông được hỗ trợ tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ thi công. Nhiều công trình, dự án trọng điểm có quy mô lớn được triển khai hoàn thành đưa vào sử dụng đã góp phần thúc đẩy phát triển

kinh tế - xã hội góp phần thay đổi diện mạo của huyện. Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư lập đề án quy hoạch 11 khu đô thị, khu dân cư; có 07 nhà đầu tư thực hiện các dự án phát triển đô thị và dịch vụ với tổng vốn đầu tư 1.825 tỷ đồng; hiện đã đăng ký và đề xuất 08 danh mục dự án để tiếp tục tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

- Về thương mại - dịch vụ

Với tiềm năng, lợi thế về tự nhiên, di tích lịch sử, văn hóa với nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp như: chùa Am Vãi, hồ Cấm Sơn, hồ Khuôn Thần, hồ làng Thum ... Ngoài ra, trên địa bàn còn có 03 làng nghề truyền thống, có nhiều sản phẩm truyền thống đặc trưng như: mỳ Chũ, rượu Kiên Thành, mật ong, phấn hoa, gạo nếp,... Đây là những điều kiện thuận lợi để đô thị Chũ phát triển du lịch sinh thái cộng đồng, thu hút khách tham quan.

Hệ thống hạ tầng thương mại dịch vụ của huyện Lục Ngạn khá đa dạng và phong phú bao gồm: hệ thống các siêu thị, cửa hàng tiện ích, chợ nông thôn,... Nhờ sớm khống chế thành công dịch bệnh Covid và triển khai nhiều giải pháp kích cầu tiêu dùng nên ngành thương mại, dịch vụ đã sớm phục hồi. Các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh tích cực đầu tư, mở rộng kinh doanh, áp dụng nhiều hình thức phục vụ để đáp ứng kịp thời nhu cầu của người tiêu dùng như: bán hàng online qua mạng, giao hàng tận nhà và bán tại cửa hàng cho khách mang về... Công tác quản lý thị trường, phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại được duy trì. Trong thời gian qua đã đạt được một số kết quả rõ rệt, góp phần ngăn chặn, hạn chế tình trạng sản xuất, buôn bán, vận chuyển hàng lậu, hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

- Về nông - lâm sản

+ Nông nghiệp: Sản xuất nông nghiệp khá thuận lợi với tốc độ tăng trưởng giá trị ổn định. Tổng diện tích gieo trồng và sản lượng cây lương thực được duy trì tương đương so với năm 2022. Tổng diện tích gieo trồng đạt 8.100 ha, đạt 101,6% kế hoạch (*bằng 106% so với năm 2022*); tổng sản lượng 20.574 tấn, đạt 100,43% kế hoạch (*bằng 99,2% so với cùng kỳ*). Sản xuất vải thiều và các loại cây ăn quả có thể mạnh tiếp tục được chỉ đạo đảm bảo về diện tích, sản lượng, đồng thời đẩy mạnh khuyến khích, hỗ trợ chuyển dịch nhanh theo hướng tuân thủ nghiêm quy trình, kỹ thuật sản xuất an toàn, hữu cơ để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu, các phân khúc thị trường trong nước và khai thác đa giá trị (*kết hợp khai thác du lịch*). Tổng diện tích vải thiều 17.357 ha; tổng sản lượng 128.120 tấn, đạt 131% kế hoạch, bằng 101,18% so với năm 2022. Diện tích, sản lượng cây có múi tiếp tục giảm ở các vùng canh tác thiếu bền vững do nhân dân đã, đang chủ động chuyển đổi sang canh tác các loại cây trồng mới, phù hợp với điều kiện chăm sóc như táo, ổi... Tổng diện tích cây có múi 4.240 ha, giảm 2.500 ha so với cùng kỳ; tổng sản lượng năm 2023 đạt trên 42.870 tấn.

Hoạt động chăn nuôi phục hồi nhanh sau dịch bệnh; công tác phòng ngừa, vệ sinh, thú y được triển khai thường xuyên, không để bùng phát bệnh dịch trong chăn nuôi, tạo sự ổn định về thị trường thực phẩm trên địa bàn. Tổng đàn

gia súc toàn huyện 126.100 con; trong đó trâu 5.400 con, bò 4.700 con, lợn 100.000, đàn dê 10.800, ngựa 5.200. Tổng đàn gia cầm các loại (gà, vịt, ngan, ngỗng, gia cầm khác) đạt trên 2,2 triệu con, đạt 100% kế hoạch.

+ Lâm nghiệp: Toàn huyện trồng mới 1.986,3 ha rừng, đạt 100,8% kế hoạch và 1,486 triệu cây phân tán theo chương trình 1 tỷ cây xanh; khai thác 1.259,53 ha rừng kinh tế với 167.205 m³ gỗ, giá trị đạt 200,6 tỷ đồng. Thực hiện tốt công tác bảo vệ và phòng, chống cháy rừng; kiểm tra, xử lý kịp thời các vi phạm về bảo vệ rừng.

c) Xây dựng nông thôn mới: Năm 2023 Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang quyết định công nhận xã Tân Lập, xã Kiên Lao đạt chuẩn nông thôn mới, xã Mỹ An đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao nâng. Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao đến nay là 18/28 xã.

2.7. Về thu, chi ngân sách

a) Tổng thu ngân sách huyện năm 2023 đạt 1.887,526 tỷ đồng, trong đó: Thu tại địa bàn đạt 324,506 tỷ đồng; thu kết dư 6,321 tỷ đồng; thu từ chuyển nguồn 224,009 tỷ đồng; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 1.332,690 tỷ đồng...

b) Tổng chi ngân sách năm 2023 đạt 1.881,205 tỷ đồng; trong đó chi thường xuyên là 1.063,816 tỷ đồng. Hoạt động chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị được UBND huyện, Kho bạc Nhà nước quản lý chặt chẽ, đảm bảo đúng dự toán giao và triệt để tiết kiệm; công tác giải ngân, thanh quyết toán được đôn đốc, hướng dẫn thực hiện thường xuyên.

2.8. Về phát triển văn hóa - xã hội

a) Về giáo dục - đào tạo: Toàn huyện có 101 trường học (99 trường công lập, 02 trường tư thục), gồm 33 trường mầm non, 31 trường tiểu học, 30 trường THCS, 05 trường trung học phổ thông, 01 trường phổ thông dân tộc nội trú và 01 Trung tâm giáo dục thường xuyên - giáo dục dạy nghề. Năm 2023, huyện giữ vững kết quả phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học, THCS mức độ 3 và xóa mù chữ mức độ 2; củng cố, nâng cao chất lượng xây dựng trường chuẩn quốc gia mức độ 1 có 91 trường, mức độ 2 có 8 trường; tỷ lệ kiên cố hóa trường, lớp học toàn huyện đạt 91,74%.

b) Về Y tế: Địa bàn huyện hiện có Trung tâm Y tế huyện (được sắp xếp, thành lập năm 2018, trên cơ sở sáp nhập Trung tâm y tế, Bệnh viện Đa khoa khu vực và Trung tâm Dân số - KHHGD huyện Lục Ngạn) với quy mô 430 giường bệnh điều trị nội trú, tổng số 400 cán bộ, viên chức có chuyên môn cao với 6 phòng ban và 18 khoa; có 01 bệnh viện đa khoa tư nhân quy mô 50 giường bệnh và 27 phòng khám tư nhân (đa khoa, mắt, nội tổng hợp, da liễu, răng - hàm - mặt, phụ sản,...) và 29/29 trạm y tế xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011 - 2020, 03 xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030. Năm 2023, tổng số lượt khám chữa bệnh 258.974 lượt người, trong đó TTYT huyện khám 150.000 lượt; y tế xã khám 75.000 lượt; y tế tư nhân khám 33.974 lượt (khám BHYT: 203.142 lượt người; BHYT cho người nghèo: 36.454 lượt người); địa bàn huyện không xảy ra tình trạng thiếu vật tư, sinh

phẩm và thuốc phục vụ khám chữa bệnh, không xảy ra tình trạng dịch bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe người dân.

Công tác giáo dục, chăm sóc, bảo vệ trẻ em được các cấp, các ngành, địa phương quan tâm đã góp phần làm giảm đáng kể số vụ và thiệt hại về tai nạn đuối nước, tai nạn thương tích ở trẻ em so với những năm trước. Tỷ lệ huy động trẻ mầm non vượt chỉ tiêu 0,3% tỉnh giao. Mục tiêu giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi đạt kết quả đề ra (*thể nhẹ cân còn 21,3%; thể thấp còi còn 11,5%*). Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được tiêm phòng vắc xin các mũi cơ bản đạt từ 97 - 98%; số trẻ em tiêm phòng vắc xin dịch vụ tăng (do chương trình tiêm chủng mở rộng gặp khó khăn về nguồn vắc xin và nhu cầu lựa chọn vắc xin của gia đình). Trẻ em vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm hỗ trợ, chăm sóc và bảo vệ.

c) Văn hóa, thông tin và thể thao

Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa đạt được kết quả tích cực, thực chất, gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Toàn huyện có 51.010/56.295 hộ gia đình văn hóa, bằng 90,61%, đạt 101% kế hoạch; 294/322 thôn, tổ dân phố đạt văn hóa, đạt 104,3% kế hoạch. Đời sống văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao quần chúng phát triển đồng đều, lành mạnh, sôi nổi, rộng khắp. Toàn huyện có 18 sân vận động xã, thị trấn; 75 sân bóng đá; 25 nhà thi đấu đa năng; có 284 CLB thể thao thường xuyên duy trì hoạt động; 34% dân số thường xuyên tập luyện TDTT.

Công tác thông tin tuyên truyền được duy trì phục vụ các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương. Các sự kiện văn hóa lớn gắn với du lịch được chỉ đạo tổ chức rất thành công (*như Hội hát Sloong hao và phiên chợ xuân vùng cao; Ngày hội Văn hóa các dân tộc huyện Lục Ngạn lần thứ XXI, năm 2023*). Các chương trình quảng bá nông sản và du lịch mùa vải thiều, mùa cam, bưởi... tạo được sức lan tỏa, thu hút được lượng du khách tăng cao đến tham quan, du lịch tại địa bàn huyện, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, dịch vụ ở địa phương, nâng cao hình ảnh, vị thế của huyện. Nhiệm vụ chuyển đổi số được quan tâm đẩy mạnh theo hướng khắc phục khó khăn hạn chế do điều kiện đặc thù huyện miền núi, kết quả xếp hạng chuyển đổi số của huyện năm 2023 đứng thứ 6/10 huyện, thành phố trong tỉnh. Công tác quản lý về tôn giáo, tín ngưỡng được duy trì thực hiện; các hoạt động văn hóa, lễ hội gắn với sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng được tổ chức đảm bảo đúng quy định.

d) Thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách xã hội, góp phần bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn, nhất là ở địa phương có tỷ lệ hộ nghèo cao, vùng đặc biệt khó khăn. Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia, chính sách giảm nghèo, chính sách dân tộc miền núi; đời sống của nhân dân được cải thiện rõ rệt. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm được quan tâm. Cơ cấu lao động chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, tăng tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ.

Năm 2023, các chính sách an sinh xã hội, người có công, dân tộc miền núi, giảm nghèo, lao động việc làm được thực hiện đầy đủ theo quy định, góp phần ổn định đời sống nhân dân. Tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện giảm còn 3,53%. Giải quyết được 3.580 việc làm mới cho người lao động; tổng số người đi xuất khẩu lao động 339/310, đạt 109,35% kế hoạch. Công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt kết quả tốt (toàn huyện hiện có 5.140/4.898 người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, đạt 104,94% kế hoạch năm). Đến 31/12/2023, đã tổ chức chi trả các chế độ chính sách xã hội cho 124.406 lượt đối tượng thụ hưởng, với tổng số tiền 106.482,282 triệu đồng (*chế độ người có công là 36.316 lượt đối tượng, số tiền chi trả 54,99 tỷ đồng; chế độ bảo hiểm xã hội là 88.090 lượt đối tượng, số tiền chi trả 51,48 tỷ đồng*).

Công tác dân tộc miền núi của huyện Lục Ngạn cũng đã có nhiều chuyển biến tích cực, đến nay đời sống vật chất tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số trong huyện được nâng lên rõ rệt, bộ mặt nông thôn miền núi đang khởi sắc từng ngày, khối đại đoàn kết các dân tộc được củng cố bền chặt. Những năm qua, các hạng mục đầu tư thuộc dự án xây dựng kết cấu hạ tầng và hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình 135, chương trình MTQG vùng đồng bào DTTS góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện; trong 5 năm, giai đoạn 2010 - 2015, huyện Lục Ngạn đã tiếp nhận và đầu tư trên 80 tỷ đồng xây dựng 214 công trình các loại cho các xã đặc biệt khó khăn và xã khu vực II có thôn bản đặc biệt khó khăn. Trong đó, 99 công trình đường giao thông và 37 công trình trường học, với tổng số vốn trên 30 tỷ đồng; còn lại là các công trình Điện, Trạm y tế, nhà sinh hoạt cộng đồng và chợ... góp phần đắc lực cho sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương các xã vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Hàng năm huyện ưu tiên bố trí ngân sách để đảm bảo thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững theo chương trình, kế hoạch đã đề ra.

2.9. Về quốc phòng, an ninh

a) Về quân sự, quốc phòng

Chỉ đạo lực lượng quân sự địa phương nắm chắc địa bàn, duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, trực phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, phòng chống cháy nổ, cháy rừng. Tổ chức hoàn thành tốt kế hoạch diễn tập phòng thủ, phòng chống lụt bão, phòng chống cháy rừng cấp xã năm 2023. Hoàn thành 100% chỉ tiêu kế hoạch tuyên quân, giao quân năm 2023. Phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn. Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

b) Về an ninh trật tự

Cấp ủy, chính quyền các cấp luôn quan tâm tăng cường công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời chỉ đạo giải quyết các vụ việc phức tạp về ANTT ngay từ khi mới phát sinh; tăng cường công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự; phòng ngừa và đấu tranh quyết liệt với các loại tội phạm, tệ nạn xã hội. Chú trọng xây dựng lực lượng công an nhân dân vững mạnh về mọi mặt; hoàn thành bố trí công an

chính quy về 29 xã, thị trấn. Phối hợp chặt chẽ hoạt động của các cơ quan tư pháp trong việc đảm bảo an ninh trật tự, xử lý các loại tội phạm. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc tiếp tục phát huy hiệu quả với nhiều hình thức phong phú, hiệu quả. Thực hiện đồng bộ, quyết liệt các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông góp phần giảm thiểu tối đa tai nạn giao thông.

Trong năm 2023, trên địa bàn huyện xảy ra 82 vụ phạm tội về trật tự xã hội (*giảm 10 vụ so với năm 2022*); hậu quả làm 03 người chết, 23 người bị thương, tài sản bị xâm hại trị giá khoảng 01 tỷ đồng; lực lượng Công an đã điều tra, làm rõ 75/82 vụ, đạt 91,4%.

2.10. Hiện trạng phát triển hạ tầng

a) Về hạ tầng xã hội

- Cơ quan, công sở: Tại khu vực dự kiến thành lập thị xã Chũ: Có 31 cơ sở cơ quan công sở, an ninh quốc phòng; trong đó, 26 cơ sở cơ quan công sở, 05 cơ sở QPAN. Khu vực dự kiến thành lập huyện Lục Ngạn: Hiện chưa có các công trình công sở cấp huyện, chỉ có trụ sở làm việc của 19 xã (*Đảng ủy, HĐND, UBND xã*). Các công trình trụ sở hiện nay đều đảm bảo chất lượng theo quy định (trụ sở làm việc kết cấu khung chịu lực, tầng cao từ 2 tầng trở lên, niên hạn sử dụng từ 20 năm trở lên).

- Hiện trạng về dân cư và nhà ở: Khu vực dự kiến thành lập thị xã Chũ có 30.381 căn nhà; trong đó, có khoảng 29.904 căn nhà kiên cố, chiếm tỷ lệ 98,43%. Khu vực dự kiến thành lập huyện Lục Ngạn có 26.345 căn nhà; trong đó, có khoảng 22.741 căn nhà kiên cố, chiếm tỷ lệ 86,32%.

- Hạ tầng giáo dục: Toàn huyện có 101 trường học các loại, gồm 32 trường Mầm non; 31 trường Tiểu học; 02 trường liên cấp Tiểu học và THCS; 28 trường THCS; 05 trường THPT; 01 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên và 01 Trường Phổ thông dân tộc nội trú. Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp học toàn huyện đạt 91,74%.

- Hạ tầng y tế: Huyện Lục Ngạn hiện có 01 Trung tâm y tế huyện, quy mô 430 giường bệnh, nhân viên y tế; 29 Trạm y tế xã, thị trấn; cơ sở y tế ngoài công lập có Phòng khám đa khoa Mỹ Phát quy mô 1.200 m²; Bệnh viện đa khoa Bắc Thăng Long quy mô 10.119 m², với 50 giường bệnh.

- Hạ tầng văn hóa thể thao: Công trình văn hóa cấp huyện có Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện diện tích 3.000 m², Hội trường trung tâm huyện diện tích 1.000 m² và hệ thống thư viện, bể bơi, nhà thi đấu thể thao. Công trình văn hóa cấp xã, thôn gồm 27/29 nhà văn hóa xã, thị trấn và 313 nhà văn hóa ở các thôn, tổ dân phố.

- Công trình thương mại, dịch vụ: Tại khu vực trung tâm có khoảng 1,14 km² đất công trình thương mại dịch vụ; có 23 công trình dịch vụ, thương mại cấp đô thị, cấp khu ở. Khu vực huyện Lục Ngạn mới chưa có các công trình dịch vụ thương mại lớn, mang tính chất vùng, chủ yếu là các chợ dân sinh hạng III

nằm tại 12/19 xã, trong đó có 11 chợ đã được đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo.

b) Hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống giao thông: Trên địa bàn huyện có 133,5 km đường Quốc lộ và đường tỉnh; trong đó, có 02 tuyến Quốc lộ dài 67 km và 03 tuyến đường tỉnh dài 66,5 km.

Đường Quốc lộ: Tổng chiều dài các tuyến quốc lộ là 67 km, trong đó: Quốc lộ 31 dài 40 km chạy qua địa bàn huyện có kết cấu mặt đường láng nhựa rộng trong đô thị là 15 m, ngoài đô thị là 6,5 đến 11 m; từ thành phố Bắc Giang đến huyện Lục Ngạn, huyện Sơn Động đi tỉnh Lạng Sơn được nhà nước quan tâm đầu tư với chất lượng mặt đường nhựa tốt; Quốc lộ 279 dài 27 km từ Quảng Ninh qua huyện Sơn Động, huyện Lục Ngạn đi tỉnh Lạng Sơn. Các tuyến đường Quốc lộ 31, 279 chạy qua địa bàn huyện Lục Ngạn đã phát huy hiệu quả lưu thông, vận chuyển hàng hoá giữa huyện Lục Ngạn với các huyện bạn, tỉnh bạn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

+ Đường tỉnh: Đường tỉnh 248, với chiều dài 26 km có kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa rộng 3,5m, hiện trạng mặt đường đang xuống cấp. Đường tỉnh 289, với chiều dài 25,5 km có kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa rộng 3,5m, hiện trạng đã và đang được cải tạo nâng cấp lên đường cấp III, kết cấu mặt đường bê tông apphan, mặt đường rộng từ 9m đến 15m. Đường tỉnh 290, với chiều dài 14 km có kết cấu mặt đường bê tông xi măng rộng 9,0m, hiện trạng mặt đường tốt.

+ Hệ thống đường huyện, xã, thôn: Toàn huyện có 2.371,4 km đường giao thông nông thôn; đến nay, đã cứng hoá đạt 94%.

+ Giao thông đường thủy nội địa: Giao thông đường thủy nội địa: Đường sông có chiều dài khoảng 40 km, có 04 cầu bê tông (*cầu Chũ, cầu Chũ mới trên đường tỉnh 289; cầu cảng Mỹ An thuộc tuyến đường 293- đi hồ Suối Nứa kết nối với cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn; cầu Xạ Nhỏ ở xã Đèo Gia*), 03 bến khách ngang sông và 09 cầu phao, 01 bến hàng hoá (*bến Đầm, xã Phượng Sơn*), 01 cảng Mỹ An đang xây dựng. Bến khách ngang sông (*bến Đầm*) được nhà nước đầu tư, còn lại các bến khác do nhân dân tự đầu tư nên chất lượng còn thấp.

Các hồ, đập lớn thường xuyên có người và phương tiện tham gia giao thông qua lại gồm: Hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần, hồ Làng Thum có 02 bến thủy nội địa được đầu tư xây dựng phục vụ người và phương tiện tham gia giao thông, còn lại vẫn là bến tạm chưa kiên cố.

- Hiện trạng thoát nước mặt: Địa bàn huyện Lục Ngạn chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh; hệ thống thoát chung nước mặt và nước thải. Các tuyến ống thoát nước chủ yếu được xây dựng dọc theo các khu dân cư bám theo tuyến đường tỉnh 289, đường tỉnh 290, Quốc lộ 31, Quốc lộ 279. Tại các xã nông thôn phần lớn thoát nước theo độ dốc tự nhiên từ cao xuống thấp vào hệ thống ao hồ và kênh mương; một số tuyến đường bê tông trong các khu dân cư đã có rãnh

thoát nước. Khu vực dự kiến thành lập thị xã Chũ được phân thành 14 lưu vực thoát nước theo các con suối.

Tại các xã trong huyện, hệ thống thoát nước chỉ có một vài tuyến cống, mương xây hở thoát nước bám theo các trục đường giao thông chính ở khu trung tâm (*thoát chung cả nước mưa và nước thải*). Nước thải phần lớn được xử lý bằng bể tự hoại hoặc chảy theo địa hình tự nhiên đổ ra sông, suối...

- Hiện trạng cấp nước: Khu vực dự kiến thành lập thị xã Chũ có 03 nhà máy cấp nước sạch tập trung với tổng công suất 7.500 m³/ngđ. Khu vực các xã nông thôn có 22 công trình cấp nước tập trung với tổng công suất 2.992 m³/ngđ.

- Cấp điện: Hệ thống điện tiếp tục được cải tạo, xây mới và nâng cấp mở rộng. Ngành điện đã đầu tư thay thế mới hệ thống trạm biến áp, dây hạ áp, trạm chống quá tải... Nguồn cấp điện của huyện Lục Ngạn là Trạm biến áp 110kV Lục Ngạn 2x40 MVA. Đến nay, đã xây dựng thêm trạm 110 kV Lục Ngạn 2 trên địa bàn xã Mỹ An, 01 máy biến áp, tổng công suất đạt 25 MVA, 06 lộ xuất tuyến, đảm bảo nhu cầu cung ứng điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Hiện trạng thông tin, liên lạc: Trên địa bàn huyện 01 Bưu điện trung tâm và 28 điểm bưu điện văn hoá xã, 01 tổng đài vệ tinh, hệ thống các trạm thu phát sóng di động (BTS); có 3 doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ viễn thông (VNPT, Viettel, Mobifone) đảm bảo phủ sóng viễn thông (3G, 4G); và cung cấp internet đến 29/29 xã, thị trấn.

- Hiện trạng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

+ Nước thải: Tại khu vực thành lập thị xã Chũ, nước thải sinh hoạt chảy tự do qua tấm chắn rác ra hệ thống cống, rãnh nắp đan sau đó thoát vào hệ thống kênh mương. Hầu hết các hộ gia đình trên địa bàn đã sử dụng bể tự hoại, xí hai ngăn hợp vệ sinh. Lượng nước thải tập trung về các kênh mương ở phía cuối nguồn trong khu vực nên mức độ ô nhiễm môi trường không đáng kể. Để nâng cao chất lượng hạ tầng đô thị, hiện nay huyện Lục Ngạn đang triển khai dự án đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung công suất 600 m³/ngày đêm và hệ thống tuyến ống thu gom.

+ Chất thải rắn: Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong khu vực dự kiến thành lập thị xã Chũ có 01 Nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung của huyện với diện tích khoảng 0,1 km², có 02 lò đốt rác cụm xã tại xã Thanh Hải và Mỹ An. Rác thải trong khu vực được Công ty môi trường đô thị và các hợp tác xã tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý triệt để. Đối với 19 xã dự thành lập huyện Lục Ngạn, rác thải sinh hoạt được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định đảm bảo vệ sinh môi trường tại các lò đốt rác cấp xã và Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ TTD-01.

+ Nghĩa trang tập trung: Hiện tại, trong khu vực dự kiến thành lập thị xã Chũ có các nghĩa trang tập trung cấp xã, thôn với tổng diện tích khoảng 0,95 km². Khu vực huyện Lục Ngạn mới có tổng diện tích nghĩa trang khoảng 2,03 km². Hiện tại các nghĩa trang được UBND các xã giao cho Ban Quản lý các thôn trực tiếp quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, do phần lớn các nghĩa trang tại các

thôn đã hình thành từ lâu đời và sử dụng theo tập quán của địa phương, nên đa phần chưa đáp ứng yêu cầu theo quy định.

2.11. Hệ thống chính trị

a) Về tổ chức bộ máy hệ thống chính trị

- Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Lục Ngạn khóa XXV, nhiệm kỳ 2020-2025 có 41 đồng chí. Trong đó, Ban Thường vụ có 13 đồng chí, gồm: 01 đồng chí Bí thư Huyện ủy, 01 Phó Bí thư thường trực - Chủ tịch HĐND huyện, 01 Phó Bí thư - Chủ tịch UBND huyện, 01 Phó Chủ tịch HĐND, 02 Phó Chủ tịch UBND huyện và các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ là Trưởng Công an, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự huyện, trưởng các cơ quan: Tổ chức, Kiểm tra, Tuyên giáo, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện; 01 Phó Chủ tịch UBND huyện là Huyện ủy viên.

- Cơ quan khối Đảng: Văn phòng Huyện ủy, Ban Tổ chức, Ủy ban Kiểm tra, Ban Tuyên giáo, Ban Dân vận, Trung tâm Chính trị.

- HĐND huyện Lục Ngạn 34 đại biểu, Phó Bí thư thường trực Huyện ủy là Chủ tịch HĐND, 01 Phó Chủ tịch HĐND và Ban Pháp chế (*Trưởng ban kiêm nhiệm, 01 Phó Ban chuyên trách*), Ban Kinh tế - Xã hội (*Trưởng ban kiêm nhiệm, 01 Phó Ban chuyên trách*).

- UBND huyện Lục Ngạn có 19 thành viên, gồm: Chủ tịch UBND, 03 Phó Chủ tịch UBND và 13 Ủy viên là thủ trưởng các cơ quan chuyên môn hành chính, 01 Ủy viên là Trưởng Công an huyện, 01 Ủy viên Chỉ huy trưởng BCH Quân sự huyện.

- Các tổ chức chính trị - xã hội, gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Liên đoàn Lao động, Huyện đoàn.

- Các tổ chức Hội: Hội Chữ thập đỏ, Hội Người mù, Hội Người cao tuổi có sử dụng biên chế viên chức của khối chính quyền.

- Cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện có 13 đơn vị, gồm: Văn phòng HĐND và UBND, các phòng: Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Thanh tra huyện, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa và Thông tin, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế và Hạ tầng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Dân tộc.

- Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện có 04 đơn vị, gồm: Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao; Trung tâm Phát triển quỹ đất và Quản lý trật tự giao thông, xây dựng, môi trường; Trung tâm Dịch vụ - Kỹ thuật nông nghiệp; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Sự nghiệp giáo dục có 93 trường học công lập thuộc phân cấp quản lý.

- Ngoài ra, trên địa bàn huyện có Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai (*trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường*); sự nghiệp y tế có 29 Trạm y tế trực thuộc Trung tâm Y tế huyện (do Sở Y tế quản lý) và các đơn vị theo ngành dọc

của Trung ương, của tỉnh đóng trên địa bàn, gồm: Chi cục Thống kê, Chi cục Thuế khu vực Lục Ngạn - Sơn Động, Kho bạc nhà nước, Bảo hiểm xã hội...; hệ thống các ngân hàng...

b) Về cán bộ, công chức, viên chức

- Huyện Lục Ngạn: HĐND huyện có 34 đại biểu. Trình độ chuyên môn đại học trở lên 33 người, chiếm 97,06%; sơ cấp 01 người, chiếm 2,94%. Lý luận chính trị cao cấp 18 người, chiếm 51,43; trung cấp 16 người, chiếm 45,71%.

UBND huyện có 89 cán bộ, công chức và 07 lao động hợp đồng. Trình độ chuyên môn đại học trở lên 89 người, chiếm 100%. Lý luận chính trị cao cấp 31 người, chiếm 34,83%; trung cấp 34 người, chiếm 38,20%.

c) Cấp xã: Tổng số cán bộ, công chức cấp xã là 591 người, gồm cán bộ là 316 người, công chức là 275 người. Trong đó: Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ có 16 người, chiếm 2,7%; đại học có 552 người, chiếm 93,4%; cao đẳng là 07 người, chiếm 1,18%; trung cấp là 16 người, chiếm 2,7%. Trình độ chính trị: Cao cấp có 09 người, chiếm 1,5%; trung cấp có 492 người, chiếm 83,2%; sơ cấp có 63 người, chiếm 10,6%.

Đại biểu HĐND cấp xã là cán bộ, công chức cấp xã: Tổng số cán bộ, công chức cấp xã là đại biểu HĐND cấp xã là 300 người, gồm cán bộ là 244 người, công chức là 56 người. Trong đó: Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ có 04 người, chiếm 1,3%; đại học có 280 người, chiếm 93,3%; cao đẳng là 02 người, chiếm 0,6%; trung cấp là 03 người, chiếm 1%. Trình độ chính trị: Cao cấp có 03 người, chiếm 1%; trung cấp có 282 người, chiếm 94%; sơ cấp có 4 người, chiếm 1%.

Người hoạt động không chuyên trách: Người hoạt động không chuyên trách 29 xã, thị trấn là 261 người. Ở thôn, tổ dân phố: Huyện Lục Ngạn có 322 thôn, tổ dân phố với 904 người hoạt động không chuyên trách.

3. Đánh giá các điều kiện, tiêu chuẩn thành lập thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn

3.1. Về điều kiện thành lập

Việc thành lập thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 128 Luật Tổ chức chính quyền địa phương, gồm:

a) Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể ĐVHC, các định hướng quy hoạch và quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030. Trong đó dự kiến kế hoạch phân loại thị trấn Chũ mở rộng trở thành đô thị loại IV trực thuộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn đến năm 2030.

- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, xác định mục tiêu đến năm 2030, Bắc Giang trở thành tỉnh công

nghiệp theo hướng hiện đại, quy mô GRDP đứng trong nhóm 15 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước và đứng đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc”. Trong đó, phát triển thị trấn Chũ là trung tâm vùng phía Đông (*gồm 03 huyện Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động*) của tỉnh và thị trấn Chũ mở rộng trở thành đô thị loại IV.

- Quyết định số 82/QĐ-TTg ngày 18/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Chũ, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000 đã xác định mục tiêu: “Phân đầu đến năm 2025 xây dựng đô thị Chũ đủ điều kiện trở thành thị xã. Đến năm 2045 đạt tiêu chí của đô thị loại III và là thành phố thuộc tỉnh Bắc Giang với tỷ lệ đô thị hóa khoảng 50-70%”.

- Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 21/9/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Lục Ngạn đã xác định huyện Lục Ngạn mới là một trong những vùng nguyên liệu nông - lâm sản chất lượng cao (*đặc biệt là cây ăn quả, rừng sản xuất...*), phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lâm nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả,...; một trong những trung tâm du lịch, dịch vụ du lịch sinh thái, văn hóa, lễ hội vùng phía Đông của tỉnh; là vùng phát triển công nghiệp (*quy mô vừa và nhỏ*), tiêu thụ công nghiệp với các ngành nghề chủ đạo và thế mạnh của huyện (*sản phẩm nông lâm nghiệp, vật liệu xây dựng, dệt may, tiêu dùng...*); là vùng phát triển kinh tế - xã hội gắn kết chặt chẽ với đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo tồn, phát huy truyền thống, bản sắc văn hóa các dân tộc.

b) Bảo đảm lợi ích chung của Quốc gia, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền địa phương các cấp; phát huy tiềm năng, lợi thế nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của từng địa phương.

Do đặc điểm về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên nên kinh tế huyện Lục Ngạn đã hình thành các vùng phát triển mang đặc trưng riêng: Vùng đồi thấp (*vùng trung tâm*), gồm thị trấn Chũ và các xã: Hồng Giang, Trù Hựu, Phượng Sơn, Thanh Hải, Quý Sơn, Nam Dương, Mỹ An, Kiên Lao, Kiên Thành của huyện Lục Ngạn. Vùng đồi núi cao, gồm 19 xã còn lại của huyện Lục Ngạn; vùng này có địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn. Việc thành lập thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn mới sẽ chuyển trung tâm hành chính của huyện về thị trấn Phì Điền sẽ là điều kiện thuận lợi cho chính quyền địa phương trong việc chăm lo, phát triển kinh tế - xã hội vùng khó khăn của huyện; rút ngắn khoảng cách đi lại của người dân khi thực hiện các thủ tục hành chính. Đồng thời, thị xã Chũ được thành lập sẽ khai thác tiềm năng, lợi thế đặc trưng của đô thị Chũ với các địa phương khác trong tỉnh cũng như vùng phụ cận. Huy động được hiệu quả các nguồn lực xã hội (trong và ngoài tỉnh) để phát triển nhanh, bền vững; xây dựng được không gian phát triển hợp lý, xác định các khu vực động lực tăng trưởng kinh tế; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm, từng bước hiện đại, đảm bảo tính kết nối; phát huy và giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc.

c) Bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội

Huyện Lục Ngạn là địa bàn chiến lược trọng yếu, có vị trí quan trọng cả về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của tỉnh Bắc Giang.

Tuy nhiên, do điều kiện địa lý tự nhiên đa số là rừng núi, sông, suối chia cắt, lại là nơi cơ sở hạ tầng phát triển không đồng đều giữa vùng đồi thấp (vùng trung tâm) và vùng núi cao; có số đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, trình độ phát triển kinh tế xã hội, dân trí không đồng đều; đời sống đồng bào các dân tộc còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo khu vực các xã vùng núi còn cao hơn tỷ lệ chung toàn huyện,... nên đây thường là địa bàn dễ bị các thế lực thù địch lợi dụng đẩy mạnh chống phá, gây mất ổn định về chính trị, quốc phòng, an ninh của địa phương. Do vậy, việc điều chỉnh địa giới hành chính, thành lập ĐVHC mới có quy mô hợp lý góp phần củng cố, tăng cường hơn nữa công tác quốc phòng, an ninh trên địa bàn; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương đối với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp với củng cố quốc phòng - an ninh vùng phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang.

d) Việc sắp xếp, điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn và huyện Sơn Động đáp ứng đúng mong mỏi, nguyện vọng lâu nay của Nhân dân, được các tầng lớp Nhân dân đồng tình ủng hộ rất cao. Ngày 21/4/2024, huyện Lục Ngạn và huyện Sơn Động đã tổ chức lấy ý kiến cử tri, kết quả có 97,56% tổng số cử tri huyện Sơn Động và 99,47% tổng số cử tri huyện Lục Ngạn đồng thuận đối với Đề án. Việc điều chỉnh địa giới hành chính tuy có làm xáo trộn một số mặt của người dân trong thời gian đầu, nhưng với truyền thống đoàn kết dân tộc, lịch sử, văn hóa của địa phương và chủ trương chính sách chủ động kịp thời của tỉnh, huyện nên sẽ sớm ổn định tình hình và tiếp tục phát triển trong thời kỳ mới sau khi hoàn thành sắp xếp ĐVHC.

đ) Đáp ứng các tiêu chuẩn của thành phố thuộc tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13.

3.2. Tiêu chuẩn thành lập thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn

3.2.1. Tiêu chuẩn thành lập thị xã Chũ

- Tiêu chuẩn 1: Quy mô dân số (*Quy định là từ 100.000 người trở lên*).

Quy mô dân số của khu vực dự kiến thành lập thị xã Chũ gồm 10 ĐVHC là 127.881 người (*sau khi trừ 520 người của thôn Khuân Rễo thuộc xã Thanh Hải dự kiến chuyển về xã Biên Sơn của huyện Lục Ngạn mới*). Trong đó, dân số thường trú là 127.260 người, dân số tạm trú là 621 người, gồm: dân số khu vực nội thị là 71.679 người (*gồm dân số thường trú là 71.264 người, dân số tạm trú là 415 người*); dân số khu vực dự kiến ngoại thị là 56.202 người (*gồm dân số thường trú là 55.996 người, dân số tạm trú là 206 người*). **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên (*Quy định là từ 200 km² trở lên*).

Diện tích tự nhiên của khu vực dự kiến thành lập thị xã Chũ gồm 10 ĐVHC tính đến 31/12/2023 là 251,55 km² (*sau khi trừ 11,98 km² diện tích tự nhiên của thôn Khuân Rễo thuộc xã Thanh Hải dự kiến chuyển về xã Biên Sơn của huyện Lục Ngạn*). Trong đó: Đất nông nghiệp là 210,03 km² (21.002,65 ha); đất phi

nông nghiệp là 41,42 km² (4.142,19 ha); đất chưa sử dụng là 0,10 km² (10,13 ha). **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chuẩn 3: Số ĐVHC trực thuộc: Số ĐVHC cấp xã trực thuộc (*Quy định từ 10 đơn vị trở lên*).

Thị xã Chũ dự kiến thành lập có 10 ĐVHC trực thuộc, gồm: Thị trấn Chũ và các xã: Hồng Giang, Trù Hựu, Phượng Sơn, Thanh Hải, Kiên Lao, Kiên Thành, Nam Dương, Quý Sơn, Mỹ An. **Đánh giá: Đạt.**

+ Tỷ lệ số phường trên tổng số ĐVHC cấp xã (*Quy định là từ 50% trở lên*).

Thị xã Chũ dự kiến thành lập có 05 phường/10 ĐVHC cấp xã nằm trong phạm vi khu vực nội thị đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV và đánh giá đạt tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường gồm: Chũ, Trù Hựu, Thanh Hải, Phượng Sơn và Hồng Giang. Như vậy, tỷ lệ số phường của thị xã Chũ đạt 50%. **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chuẩn 4: Đã được công nhận là đô thị loại IV

Thị xã Chũ dự kiến thành lập đã hoàn thiện hồ sơ, đồ án đánh giá tiêu chí đô thị loại IV và hồ sơ đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng đô thị để thành lập phường theo quy định. Đoàn khảo sát của Bộ Xây dựng đã khảo sát thực tế đánh giá đạt (*Bộ Xây dựng đang hoàn thiện hồ sơ, quy trình để ra quyết định công nhận*). **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

+ Cân đối thu chi ngân sách (*Quy định cân đối thu chi đủ*).

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thị xã Chũ dự kiến thành lập năm 2023 đạt 149,25 tỷ đồng; tổng chi ngân sách địa phương thực hiện là 149,25 tỷ đồng. Cân đối thu, chi: Đủ. **Đánh giá: Đạt.**

+ Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước

Quy định: bằng 0,7 lần so với bình quân chung của cả nước.

Năm 2023, thu nhập bình quân đầu người của thị xã Chũ dự kiến thành lập đạt 66,6 triệu đồng/người/năm; thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam năm 2023 khoảng 59,40 triệu đồng/người/năm. Như vậy, thu nhập bình quân đầu người của thị xã Chũ dự kiến thành lập bằng 1,12 lần so với bình quân chung của cả nước. **Đánh giá: Đạt.**

+ Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất

Đạt bình quân của tỉnh Bắc Giang là 13,92% (*năm 2021 là 8,52%; năm 2022 là 20,09%; năm 2023 là 13,45%*). Áp dụng khoản 1 Điều 9a Nghị quyết về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC (*thành lập ĐVHC đô thị miền núi, vùng cao thì áp dụng bằng 70% tiêu chuẩn chung*). Như vậy, mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm 2021 - 2023 đạt bình quân của tỉnh Bắc Giang là 9,74%.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021 - 2023 của thị xã Chũ dự kiến thành lập đạt 10,48% (năm 2021 đạt 8,26%; năm 2022 đạt 11,20%; năm 2023 đạt 12,00%). **Đánh giá: Đạt.**

+ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều trung bình 3 năm gần nhất:

Quy định: Đạt bình quân của tỉnh Bắc Giang là 3,22% (năm 2021 là 5,27%, năm 2022 là 3,81%; năm 2023 là 2,63%).

Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều trung bình 3 năm 2021 - 2023 của thị xã Chũ dự kiến thành lập là 1,87% (năm 2021 là 1,95%; năm 2022 là 1,96%; năm 2023 là 1,71%). Như vậy, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều trung bình 3 năm gần nhất 2021 - 2023 của thị xã Chũ thấp hơn của tỉnh Bắc Giang. **Đánh giá: Đạt.**

+ Tỷ trọng công nghiệp xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế

Quy định: Từ 75% trở lên. Áp dụng khoản 1 Điều 9a Nghị quyết về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC (thành lập ĐVHC đô thị miền núi, vùng cao thì áp dụng bằng 70% tiêu chuẩn chung). Như vậy, tỷ trọng công nghiệp xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế đạt từ 52,5%.

Hiện trạng: Cơ cấu kinh tế năm 2023 của thị xã Chũ, gồm: Công nghiệp - xây dựng chiếm 41,82%; nông - lâm nghiệp, thủy sản chiếm 32,71%; thương mại - dịch vụ - du lịch chiếm 25,47%. **Đánh giá: Đạt.**

+ Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (Quy định 75% trở lên).

Tổng số lao động đang làm việc ở các ngành kinh tế trên địa bàn là 79.258 người, gồm: Lao động phi nông nghiệp là 57.772 người, chiếm tỷ lệ 72,89%; lao động nông nghiệp là 21.486 người, chiếm tỷ lệ 21,11%. Tổng số lao động đang làm việc ở các ngành kinh tế khu vực nội thị là 44.524 người, gồm: Lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị là 35.190 người, chiếm 79,04%; lao động nông nghiệp khu vực nội thị là 9.334 người, chiếm 20,96%. **Đánh giá: Đạt.**

Đánh giá chung: Thị xã Chũ dự kiến thành lập đạt 5/5 tiêu chuẩn của thị xã trực thuộc tỉnh quy định Điều 6 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15).

3.2.2. Tiêu chuẩn thành lập huyện Lục Ngạn (sau sắp xếp)

- Tiêu chuẩn về dân số (Quy định 80.000 người trở lên).

Huyện Lục Ngạn mới có 126.625 người (gồm dân số thường trú là 126.500 người, dân số tạm trú là 125 người). **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên (Quy định 850 km² trở lên).

Huyện Lục Ngạn có diện tích tự nhiên 856,89 km². **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chuẩn về số ĐVHC cấp xã trực thuộc (Quy định 13 đơn vị trở lên trong đó có ít nhất 01 thị trấn).

Huyện Lục Ngạn có 19 ĐVHC cấp xã; dự kiến thành lập 02 thị trấn là Biên Động và Phi Điền. **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, huyện Lục Ngạn mới đạt 3/3 tiêu chuẩn của huyện thuộc tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC (*sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15*).

II. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC XÃ, THỊ TRẤN DỰ KIẾN THÀNH LẬP PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ CHỦ VÀ THÀNH LẬP THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN LỤC NGẠN

1. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển thị trấn Chủ

1.1. Lịch sử hình thành

Thị trấn Chủ là một trong số các thị trấn có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, không những có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội huyện Lục Ngạn mà còn đóng vai trò thúc đẩy sự phát triển của vùng Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang; thị trấn Chủ được thành lập trên cơ sở phố Chủ; phố Chủ được thành lập năm 1930, trực thuộc tổng Trù Hựu, phủ Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Phố Chủ tương đương như một làng, có trường phố (như lý trưởng). Khi mới thành lập, phố Chủ chỉ có vài chục gia đình.

Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, phố Chủ có khoảng 100 hộ với trên 300 nhân khẩu, ở một dãy từ đường 31 (trước đây là đường 13B) đến bờ sông Lục Nam dài khoảng 500 m. Từ năm 1932, các gia đình làm ăn khá giả bắt đầu kiến thiết, xây dựng nhà gác 12 hộ, còn lại phần lớn là nhà tranh tre, nứa lá. Phố xá bắt đầu đông vui nhộn nhịp, nhất là vào ngày phiên chợ Chủ. Trước đây, nguồn sống chính của nhân dân phố Chủ là buôn bán, tập trung ở chợ Chủ, đó là chợ vùng, chợ lớn của huyện, vào phiên chính có tới hàng nghìn người. Chợ Chủ không chỉ là nơi giao thương kinh tế mà còn là trung tâm văn hóa đặc sắc của một vùng.

Ngày 21/01/1957, Thủ tướng Chính phủ ký Nghị định số 24/TTg chia hai huyện Sơn Động, Lục Ngạn thành 03 huyện Sơn Động, Lục Ngạn và Lục Nam. Phố Lục Nam là huyện lỵ huyện Lục Ngạn nay là huyện lỵ của Lục Nam. Các cơ quan đảng, chính quyền và các đoàn thể huyện Lục Ngạn chuyển về phố Chủ. Phố Chủ chuyển thành huyện lỵ là trung tâm kinh tế, văn hóa của huyện Lục Ngạn và cả vùng. Trong quá trình xây dựng và phát triển, diện tích phố Chủ ngày càng được mở rộng, dân số ngày càng đông lên. Tính từ đầu năm 1957, phố Chủ có 398 hộ, gồm 1.560 nhân khẩu.

Ngày 20/7/1957, Bộ Nội vụ ban hành Nghị định số 483/NV-NĐ thành lập thị trấn Chủ, thuộc huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Thực hiện Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang, huyện Lục Ngạn thực hiện sáp nhập xã Nghĩa Hồ vào thị trấn Chủ. Theo đó, thị trấn Chủ hiện có 12,84 km² diện tích tự nhiên và dân số là 17.059 người.

1.2. Hiện trạng phát triển

1.2.1. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Thị trấn Chũ là trung tâm kinh tế, văn hóa, hành chính, giáo dục - đào tạo; đầu mối giao lưu thương mại - dịch vụ của huyện Lục Ngạn.

b) Địa giới hành chính thị trấn Chũ: Phía Đông giáp xã Hồng Giang và xã Tân Lập; phía Tây giáp xã Trù Hựu; phía Nam giáp xã Nam Dương; phía Bắc giáp xã Thanh Hải.

1.2.2. Diện tích tự nhiên và cơ cấu sử dụng đất

Thị trấn Chũ có 12,84 km² diện tích tự nhiên; trong đó: Đất nông nghiệp là 6,62 km² (661,98 ha); đất phi nông nghiệp là 6,22 km² (621,87 ha); đất chưa sử dụng là 0,0018 km² (0,18 ha).

1.2.3. Dân số, lao động và tổ dân phố

a) Thị trấn Chũ có 4.222 hộ, 17.059 người, gồm dân số thường trú 16.793 người và dân số tạm trú là 266 người; tỷ lệ tăng dân số là 0,5% (trung bình 3 năm 2021-2023 là 0,61%); là 1.329 người/km².

b) Thị trấn Chũ có 11.414 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế trên địa bàn; trong đó: Lao động phi nông nghiệp là 10.726 người, chiếm tỷ lệ 93,97% ; Lao động nông nghiệp là 688 người, chiếm tỷ lệ 6,03%.

c) Thị trấn Chũ có 19 tổ dân phố, gồm: Minh Khai I, Trường Chinh, Lê Duẩn, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Quang Trung, Làng Chũ, Lê Lợi, Trần Hưng Đạo, Trung Nghĩa, Mới, Cầu Cát, Minh Lập, Ồi, Hồ Sen, Lâm Trường, Minh Khai, Nghĩa, Nhập Thành.

1.2.4. Hiện trạng phát triển kinh tế

a) Về phát triển kinh tế

Trong năm 2023 mặc dù còn gặp nhiều khó khăn nhưng với sự quan tâm hỗ trợ từ cấp trên, sự quyết tâm, quyết liệt đổi mới sáng tạo trong lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, sự đoàn kết, chung sức đồng lòng của cả hệ thống chính trị và Nhân dân, thị trấn Chũ đã thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị, đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Điển hình trong công tác lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, thị trấn Chũ đã phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu cấp trên giao. Giá trị sản xuất trên địa bàn thị trấn năm 2023 đạt 1.113,75 tỷ đồng; trong đó: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 369,24 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 474,93 tỷ đồng và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 269,58 tỷ đồng.

Cơ cấu kinh tế của thị trấn Chũ năm 2023, gồm: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 33,15%; thương mại - dịch vụ chiếm 47,64% và nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 24,2%.

b) Kết quả đạt được trên các ngành, lĩnh vực

- Công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp và xây dựng

Thực hiện kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang về chiến lược phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035, thị trấn Chũ chú trọng tạo điều kiện thuận lợi phát triển tiêu thủ công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ, qua đó ngày càng có nhiều cơ sở, mô hình sản xuất kinh doanh mới có hiệu quả được mở ra. Tổng số cơ sở sản xuất tiêu thủ công nghiệp và ngành nghề trên địa bàn hiện có 426 cơ sở, giải quyết việc làm và tạo thu nhập ổn định cho gần 2.000 lao động. Sản xuất của làng nghề “Mỳ Chũ” và các cơ sở chế biến mỳ tiếp tục có bước phát triển với 124 hộ, sản lượng bình quân mỗi năm đạt trên 1.200 tấn, giá trị ước đạt trên 26 tỷ đồng.

Công tác đầu tư xây dựng cơ bản được quan tâm thực hiện, tổng số công trình, dự án thuộc các nguồn vốn năm 2023 do UBND thị trấn làm chủ đầu tư là 17 công trình, đã khởi công 07 công trình, đã hoàn thành và phê duyệt quyết toán 8 công trình; tổng giá trị thanh toán xây dựng cơ bản gần 12,5 tỷ đồng.

- Hoạt động thương mại - dịch vụ

Thị trấn luôn quan tâm đầu tư cải tạo, nâng cấp một số hạng mục tại các chợ Chũ, chợ cơ khí nhằm đáp ứng nhu cầu kinh doanh, mua bán của người dân; phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng; tập trung chấn chỉnh xử lý các trường hợp sử dụng lòng đường, vỉa hè làm nơi bày bán hàng hoá. Hoạt động của 02 Quỹ tín dụng nhân dân ngày càng hiệu quả, đáp ứng tốt nhu cầu vay vốn của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; huy động tiền gửi trung bình hàng năm đạt 125,9 tỷ đồng/năm; dư nợ cho vay năm sau cao hơn năm trước, trung bình hàng năm đạt 147,6 tỷ đồng/năm.

Hoạt động thương mại, dịch vụ, kinh doanh vận tải với 1.386 hộ kinh doanh, dịch vụ các loại, 170 đầu xe, 100% hộ sử dụng điện lưới; Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển rộng khắp, 100% số hộ có khả năng truy cập viễn thông và trên 80% hộ truy cập, sử dụng Internet.

- Sản xuất nông nghiệp

+ Trồng trọt: Tổng diện tích cây rau, màu năm 2023 đạt 84,8 ha; diện tích cây ăn quả 324,1 ha. Tổng sản lượng lương thực có hạt (ngô) là 172,8 tấn, đạt 108% kế hoạch; (Lạc) là 13,75 tấn, đạt 105,8% kế hoạch; sản lượng cây ăn quả là 2.904 tấn (trong đó: Vải thiều 1.640 tấn đạt 128,9%; Nhãn 90 tấn; Bưởi các loại 794 tấn đạt 162,4%; Cam các loại 380 tấn đạt 83,5% so với kế hoạch).

+ Chăn nuôi: Hằng năm, xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi trên địa bàn, do đó, đã hạn chế dịch bệnh xảy ra trên địa bàn. Tổng đàn gia súc, gia cầm toàn thị trấn là 62.525 con đạt 129%; kết quả tiêm phòng dịch 44.470 liều, trong đó: đăng ký mua qua Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp 6.000 liều; nhân dân tự mua 38.470 liều.

c) Thu, chi ngân sách trên địa bàn

Thu ngân sách trên địa bàn có nhiều chuyển biến tích cực, đã tập trung chỉ đạo khai thác các nguồn thu, chống thất thu với nhiều biện pháp tích cực. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023 đạt 18,42 tỷ đồng (*trong đó các khoản thu thị trấn được hưởng 100% đạt 0,97 tỷ đồng; thu ngân bổ sung từ ngân sách cấp trên đạt 2,52 tỷ đồng...*).

Công tác lãnh đạo, quản lý điều hành ngân sách bảo đảm theo luật và có nhiều tiên bộ, cơ bản đáp ứng được cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; chú trọng công tác thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí trong chi tiêu ngân sách. Chi ngân sách đạt 12,33 tỷ đồng (*trong đó chi thường xuyên là 9,08 tỷ đồng; chi đầu tư phát triển là 3,23 tỷ đồng*). Thu nhập bình quân là 85,18 triệu đồng/người/năm 2023.

1.2.5. Văn hóa - xã hội

a) Về giáo dục: Cùng đó sự nghiệp phát triển kinh tế, sự nghiệp giáo dục, đào tạo thường xuyên được quan tâm, chất lượng giáo dục được nâng lên rõ rệt, các trường trên địa bàn luôn được đánh giá xếp loại nằm ở tốp đầu của huyện. Năm 2023, giữ vững 06 trường đạt chuẩn quốc gia (04 trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ I; 02 trường học đạt chuẩn mức độ II); duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, phổ cập THCS mức độ 2, đạt 100% kế hoạch.

Tổng kết năm học 2022 - 2023, thị trấn Chũ đã được Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang tặng Cờ thi đua đối với 02 trường THCS, tặng Bằng khen đối với trường Tiểu học thị trấn Chũ số 1.

Năm học 2023 - 2024, địa bàn thị trấn Chũ có 07 trường (*03 trường MN trong đó có 01 trường tư thục, 02 trường tiểu học, 02 trường THCS*) với tổng số 313 cán bộ, giáo viên, nhân viên; 115 lớp học, 46 phòng học; tổng số học sinh 4.556 em; tuyển sinh các cấp 1.090 học sinh; có 1.734 trẻ ăn bán trú. Ngoài ra, còn có 02 trường THPT và 01 Trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn.

b) Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Trên địa bàn thị trấn Chũ hiện có 03 cơ sở y tế gồm Trung tâm Y tế huyện, Trạm y tế thị trấn (đạt chuẩn) và 01 phòng khám đa khoa Mỹ Phát; công tác y tế được duy trì tốt, công tác khám, chữa bệnh, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe ban đầu và phòng chống dịch bệnh cho nhân dân luôn được quan tâm chú trọng, thực hiện có hiệu quả. Trong đó, trạm y tế thị trấn Chũ với 08 nhân viên đảm bảo tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu và phòng chống dịch bệnh cho nhân dân trên địa bàn. Công tác truyền thông giáo dục về dân số - kế hoạch hóa gia đình được duy trì thường xuyên; chăm sóc, bảo vệ trẻ em được quan tâm. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 9,3%, giảm 0,3% so với cùng kỳ; mức giảm tỷ lệ sinh 1,89‰; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,5%. Tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt 99,37%; số người tham gia BHXH tự nguyện lũy kế 422 người đạt 101,7% kế hoạch.

c) Văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Thị trấn Chũ hiện có 01 nhà văn hoá thị trấn, 19/19 TDP có nhà văn hoá. Phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao quần chúng phát triển rộng khắp, góp phần làm cho đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân thêm phong phú, lành mạnh; các câu lạc bộ thể dục thể thao, văn nghệ quần chúng tiếp tục được khuyến khích phát triển. Năm 2023, số hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa 3.619 hộ, đạt 100,5% so với kế hoạch; tỷ lệ tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa 16/19 tổ đạt 89% so với kế hoạch; thị trấn Chũ tiếp tục giữ vững đạt chuẩn văn hóa đô thị năm 2023. Công tác thông tin tuyên truyền tiếp tục được thực hiện có hiệu quả, Trạm đài truyền thanh của thị trấn đã thu, phát sóng và đưa tin bài phản ánh kịp thời các hoạt động kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng và đời sống xã hội trên địa bàn huyện nói chung và trên địa bàn thị trấn nói riêng. Các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng được quản lý theo đúng quy định của pháp luật như Lễ hội đền Khánh Vân, đình làng Nghĩa Khuông.

d) Thực hiện chính sách xã hội

Các chính sách đảm bảo an sinh xã hội, chính sách đối với người có công, dân tộc, xóa đói giảm nghèo được quan tâm thực hiện kịp thời, đúng quy định, góp phần ổn định đời sống của nhân dân. Nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần, các đơn vị trên địa bàn tổ chức thăm hỏi, chuyển và tặng 998 suất quà cho các đối tượng chính sách, người uy tín, người có công, hộ nghèo, hộ đặc biệt khó khăn; vận động ủng hộ Tết vì người nghèo năm 2023; lập 103 hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp cho các đối tượng theo quy định. Năm 2023, thị trấn Chũ đã giải quyết việc làm cho 360 lao động, đạt 109% so với kế hoạch; số lao động xuất khẩu là 32 người, đạt 118,5% so với kế hoạch. Số hộ nghèo là 25 hộ, tỷ lệ hộ nghèo 0,61%; số hộ cận nghèo là 21 hộ, tỷ lệ hộ cận nghèo 0,51%; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm là 0,69% (*năm 2021 là 0,78%; năm 2022 là 0,68%; năm 2023 là 0,61%*). Phối hợp với Đoàn Thanh niên tổ chức tuyên truyền công tác phòng, chống đuối nước cho trẻ em bằng nhiều hình thức như phát tờ rơi cho các em học sinh ở trường, tuyên truyền tại nhà văn hóa TDP, cắm 05 biển báo khu vực nước sâu nguy hiểm tại các hồ, ao nước sâu...

1.2.6. Quốc phòng, an ninh

a) Quân sự, quốc phòng: Thường xuyên quán triệt, triển khai thực hiện tốt các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, của tỉnh, huyện về nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Tăng cường xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc; kết hợp chặt chẽ củng cố quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng lực lượng dân quân, dự bị động viên vững mạnh, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu. Hằng năm, đều hoàn thành 100% chỉ tiêu gọi công dân nhập ngũ và kế hoạch đăng ký công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ; thường xuyên tổ chức rà soát nguồn dân quân tự vệ; hoàn thành công tác huấn luyện dân quân hàng năm. Thường xuyên phối hợp với lực lượng công an nắm chắc tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội, sẵn sàng phối hợp, kịp thời xử trí tốt các tình huống xảy ra.

b) An ninh trật tự: Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự được duy trì và đẩy mạnh; Các nhiệm vụ trọng tâm giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn được

triển khai thực hiện có hiệu quả. Lực lượng công an thị trấn đã tăng cường phối hợp với các cấp, các ngành trong công tác bảo vệ chính trị, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền giải quyết những vấn đề phức tạp trong nhân dân. Thường xuyên thực hiện tuần tra vũ trang ban đêm, dẹp hành lang an toàn giao thông, khu vực ngã tư cơ khí và các quán nước vỉa hè tại khu Quảng trường theo kế hoạch được 99 buổi; lập biên bản và cho ký cam kết không lấn chiếm hành lang an toàn giao thông. Nhìn chung, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội luôn đảm bảo, ổn định.

1.2.7. Đội ngũ cán bộ, công chức thị trấn Chũ

a) Đại biểu HĐND nhiệm kỳ 2021-2026 thị trấn Chũ có 28 đại biểu; trong đó đại biểu là cán bộ, công chức xã có 12 người, trong đó: Trình độ chuyên môn Thạc sỹ có 01 người, chiếm 8,33%; đại học có 11 người, chiếm 91,67%. Lý luận chính trị trung cấp có 11 người, chiếm 91,67%.

b) Cán bộ, công chức thị trấn có tổng số 22 người, gồm cán bộ là 10 người, công chức là 12 người. Trong đó: Trình độ chuyên môn Thạc sỹ có 02 người, chiếm 9,09%; đại học có 20 người, chiếm 90,91%. Lý luận chính trị Trung cấp có 16 người, chiếm 72,73%; sơ cấp có 06 người, chiếm 22,27%.

c) Tổng số người hoạt động không chuyên trách ở thị trấn có 12 người, ở 19 tổ dân phố là 52 người.

1.3. Tiêu chuẩn thành lập phường Chũ

a) Tiêu chuẩn 1: Quy mô dân số (*Quy định 5.000 người trở lên*).

Dân số thị trấn Chũ tính là 17.059 người (*gồm dân số thường trú 16.793 người và dân số tạm trú là 266 người*). **Đánh giá: Đạt.**

b) Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên (*Quy định 5,5 km² trở lên*).

Thị trấn Chũ có 12,84 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

c) Tiêu chuẩn 3: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

- Tiêu chí 1. Cân đối thu, chi ngân sách (*Quy định cân đối thu chi đủ*).

Thu ngân sách trên địa bàn thị trấn Chũ năm 2023 đạt 18,42 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 12,33 tỷ đồng. Cân đối địa phương. **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm:

+ Quy định đạt bình quân 3 năm 2021 - 2023 của thị xã Chũ là 1,87% (*năm 2021 là 1,95%; năm 2022 là 1,96%; năm 2023 là 1,71%*).

+ Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm 2021 - 2023 của thị trấn Chũ là 0,69% (*năm 2021 là 0,78%; năm 2022 là 0,68%; năm 2023 là 0,61%*). **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (*Quy định 70% trở lên*).

Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của thị trấn Chũ là 11.414 người. Trong đó, lao động phi nông nghiệp là 10.726 người, chiếm 93,97%; lao động nông nghiệp là 688 người, chiếm 6,03%. **Đánh giá: Đạt.**

d) Tiêu chuẩn 4: Trình độ phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị

Thị trấn Chũ đạt 13/13 tiêu chuẩn yêu cầu đối với khu vực dự kiến thành lập phường theo quy định. **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, phường Chũ dự kiến thành lập thuộc thị xã Chũ đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

2. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển xã Hồng Giang

2.1. Lịch sử hình thành

Trước thế kỷ 19, xã Hồng Giang là một phần của tổng Hải Hộ. Năm 1909, Toàn quyền Đông Dương quyết định thành lập huyện Sơn Động gồm ba tổng cắt ra từ huyện Lục Ngạn (*Biển Động, Niêm Sơn và Hải Hộ*).

Năm 1919, Quyền Thống sứ Bắc kỳ quyết định đổi huyện Sơn Động thành châu Sơn Động (*thời điểm này tổng Hải Hộ gồm có 07 xã là: Gia Sơn, Hải Hộ, Hộ Đức, Hữu Bằng, Kỳ Công, Phục Lạp và Xuân Trì*). Hải Hộ thời điểm này gồm các xã Hồng Giang, Biên Sơn, Thanh Hải và Giáp Sơn ngày nay.

Sau cách mạng tháng tám năm 1945, ĐVHC tổng bị bãi bỏ, đến giữa năm 1946 thành lập ĐVHC mới là xã hoặc liên xã. Thời kỳ này, châu Sơn Động có 53 xã cũ sáp nhập thành 41 xã. Trong đó, xã Phương Sơn thuộc châu Sơn Động được thành lập bao gồm phần đất của những xã Hải Hộ, Hồ Đức, Phục Lạp và Xuân Trì.

Năm 1947, Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu I quyết định tách các xã phía Tây của châu Sơn Động về phủ Lục Ngạn, sáp nhập các xã phía Đông và Đông bắc của Sơn Động cùng với 10 xã tả ngạn sông Lục Nam của phủ Lục Ngạn về huyện Hải Chi, tỉnh Hải Ninh lập ra châu Lục Sơn Hải trực thuộc liên tỉnh Quảng Hồng.

Năm 1948, xã Phương Sơn được chia thành hai xã là xã Hồng Giang và xã Thanh Sơn.

Năm 1957, chia hai huyện Lục Ngạn và Sơn Động thành 03 huyện là huyện Sơn Động, huyện Lục Ngạn và huyện Lục Nam, xã Hồng Giang thuộc về huyện Lục Ngạn.

Năm 1964, điều chỉnh địa giới hành chính sáp nhập các làng Thượng, Chính, Ngọt thuộc xã Giáp Sơn vào xã Hồng Giang.

Năm 2010, xã Hồng Giang gồm 17 thôn gồm: Kép Một, Kép Hai A, Kép Hai B, Kép Ba, Hăng, Lường, Thượng, Ngọt, Chính, Trong, Nguồn Trong, Nguồn Ngoài, Bãi Bông, Ao Ca, Hiệp Tân, Phương Sơn và Phố Kép.

Năm 2020, thực hiện Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh Bắc Giang về việc nhập và đổi tên thôn, tổ dân phố trên địa bàn

huyện Lục Ngạn, xã Hồng Giang thực hiện sáp nhập 06 thôn thành 03 thôn, hiện nay xã còn 14 thôn.

2.2. Hiện trạng phát triển

2.2.1. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Xã Hồng Giang nằm ở phía Đông bắc và cách thị trấn Chũ là trung tâm của huyện Lục Ngạn khoảng 4 km về phía Đông. Hồng Giang là một xã vùng thấp của huyện Lục Ngạn có vị trí nằm ở khu vực trung tâm của huyện Lục Ngạn, có tuyến Quốc lộ 31 đi qua, nối liền từ thành phố Bắc Giang, qua thị trấn Chũ và tiếp nối tới huyện Sơn Động. Ngoài ra, Hồng Giang còn có tuyến tỉnh lộ 290 nối liền từ Quốc lộ 31 đi huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn; đồng thời, là xã có tiềm năng về đất đai, điều kiện địa hình cho phép phát triển mạnh sản xuất nông nghiệp và chế biến các sản phẩm nông nghiệp.

b) Địa giới hành chính xã Hồng Giang: Phía Đông giáp xã Giáp Sơn và xã Tân Quang; phía Tây giáp thị trấn Chũ và xã Thanh Hải; phía Nam giáp thị trấn Chũ; phía Bắc giáp xã Thanh Hải và xã Biên Sơn.

2.2.2. Diện tích tự nhiên và cơ cấu sử dụng đất

Xã Hồng Giang có 14,50 km² diện tích tự nhiên; trong đó: Đất nông nghiệp là 10,68 km² (1.067,67 ha); đất phi nông nghiệp là 3,82 km² (382,20 ha); đất chưa sử dụng là 0,0047 km² (0,47 ha).

2.2.3. Dân số, lao động và thôn

a) Toàn xã có 2.761 hộ, 12.056 người, gồm dân số thường trú là 11.997 người, dân số tạm trú là 59 người; tỷ lệ tăng dân số là 1,16% (trung bình 3 năm 2021 - 2023 là 1,16%); mật độ dân số là 1.176 người/km².

b) Toàn xã có 6.826 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế trên địa bàn; trong đó: Lao động phi nông nghiệp là 5.285 người, chiếm tỷ lệ 77,42% ; lao động nông nghiệp là 1.541 người, chiếm tỷ lệ 22,58%.

c) Toàn xã có 14 thôn, gồm: Thôn Kép 1, Thôn Chính, Thôn Kép 2A, Thôn Trong, Thôn Lương, Thôn Ngụen Ngoài, Thôn Phố Kép, Thôn Ngọt, Thôn Ngụen Trong, Thôn Kép 2B, Thôn Hiệp Ca, Thôn Kép 3, Thôn Háng Bông, Thôn Thượng Phương Sơn.

2.2.4. Hiện trạng phát triển kinh tế

a) Về phát triển kinh tế

Trong những năm gần đây tình hình kinh tế của xã Hồng Giang có những bước phát triển mạnh mẽ, đang dần trở thành trung tâm kinh tế của huyện Lục Ngạn. Với lợi thế kết nối của Quốc lộ 31, Tỉnh lộ 290 với thành phố Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn cũng như với tỉnh Bắc Ninh, thành phố Hà Nội, tỉnh Hải Dương, thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh... rất thuận lợi để giao lưu thương mại, đặc biệt các sản phẩm nông sản; được thiên nhiên ưu đãi về khí hậu và đất đai cộng với trình độ sản xuất thâm canh cao của nhân dân; là trung tâm về sản xuất

cây ăn quả của huyện Lục Ngạn trong đó chủ yếu tập trung vào 3 loại là vải thiều, cam, và bưởi diễm.

Năm 2023, giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 629,29 tỷ đồng; trong đó: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 206,67 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 183,53 tỷ đồng và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 239,10 tỷ đồng.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng và thương mại, dịch vụ. Cơ cấu kinh tế năm 2023, gồm: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 32,84%; thương mại - dịch vụ chiếm 29,16% và nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 37,99%.

b) Kết quả đạt được trên các ngành, lĩnh vực

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ

Sản xuất tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn và thương mại dịch vụ tiếp tục phát triển. Hoạt động mua, bán, lưu thông hàng hóa đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu phục vụ sản xuất và tiêu dùng của nhân dân trong xã, tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động, tạo thu nhập ổn định, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

Các hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn và xây dựng tiếp tục phát triển, nổi bật là sản xuất gạch bê tông, mộc dân dụng, làm mỳ. Năm 2023, giá trị sản xuất đạt 206,67 tỷ đồng, chiếm 32,84% cơ cấu kinh tế; các ngành nghề hỗ trợ phát triển nông thôn tiếp tục phát triển, góp phần giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động; số lao động trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn và xây dựng ngày càng tăng, hiện nay có khoảng 2.000 lao động.

Hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục được mở rộng và phát triển, có bước tăng trưởng khá; toàn xã có 3 công ty, 8 hợp tác xã và hơn 400 hộ hoạt động thương mại, dịch vụ, phục vụ mua sắm, tiêu dùng trên địa bàn xã, đã góp phần thúc đẩy sự phát triển nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân; tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ năm 2023 đạt 206 tỷ đồng, chiếm 30,07 trong cơ cấu kinh tế của xã (tăng 8,97% so với năm 2022). Chợ Kép được chuyển đổi mô hình hoạt động, đầu tư xây dựng, nâng cấp đạt chuẩn chợ hạng 2.

Hoạt động vận tải được duy trì, toàn xã có 69 ô tô vận tải, tương đương với số xe đầu nhiệm kỳ. Dịch vụ bưu chính, viễn thông phát triển nhanh, đáp ứng tốt nhu cầu đời sống của nhân dân; tốc độ phát triển thuê bao điện thoại và Internet tăng mạnh; tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thoại di động đạt 100%, Internet kết nối đến 14 thôn trong xã.

- Sản xuất nông nghiệp đạt được những kết quả khá toàn diện về diện tích, năng suất, sản lượng, phát huy lợi thế của địa phương, tiếp tục thực hiện đa dạng hóa các loại cây trồng. Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2023 (theo giá hiện hành) ước đạt 239,09 tỷ đồng.

Về trồng trọt: Sản xuất nông nghiệp tiếp tục được chú trọng từ khâu sản xuất đến tiêu thụ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm. Vải thiều và các loại cây có múi tiếp tục giữ vị thế chủ lực, mang lại giá trị kinh tế cao, là nguồn thu nhập chính của nhân dân. Vải thiều, diện tích 5,27 km², đã triển khai sản xuất theo tiêu chuẩn VIETGAP với diện tích 5,21 km², sản lượng đạt 4.680 tấn, đạt 168% so với kế hoạch, giá bán dao động từ 8.000đ - 30.000đ/kg, giá trị ước đạt trên 75 tỷ đồng. Cây có múi, diện tích 2,86 km², giảm 0,57 km² so với cùng kỳ năm 2022.

Về chăn nuôi: Trong năm 2023, xã đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền đến bà con nhân dân về phun tiêu độc, khử trùng, phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm, do đó đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định, không xảy ra dịch bệnh nguy hiểm. Đã cấp phát 15 lít thuốc sát trùng để khử trùng chuồng trại. Đã triển khai tiêm phòng cúm cho đàn gia cầm, giám sát dịch bệnh tới tận hộ gia đình chăn nuôi. Tổng đàn gia súc, gia cầm năm 2023 là 126.441 con.

Công tác khuyến nông: Các chính sách hỗ trợ nhân dân về trồng trọt, chăn nuôi tiếp tục được triển khai và phát huy hiệu quả, đã phối hợp tổ chức 06 lớp tập huấn chuyển giao khoa học kỹ thuật về sản xuất cam, bưởi theo tiêu chuẩn VietGap, 01 lớp tập huấn kỹ thuật trồng, thâm canh cây bơ theo hướng sản xuất hàng hóa...

c) Thu, chi ngân sách trên địa bàn

Thu, chi ngân sách đúng quy định, các khoản chi đảm bảo tiết kiệm, đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội, chi các nhiệm vụ đột xuất phát sinh. Thực hiện tốt kế hoạch phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023 đạt 11,64 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 10,41 tỷ đồng (trong đó chi thường xuyên là 8,82 tỷ đồng); thu nhập bình quân là 53,1 triệu đồng/người/năm 2023.

2.2.5. Văn hóa - xã hội

a) Về giáo dục: Trên địa bàn xã hiện có 03 trường (01 trường Mầm non, 01 trường Tiểu học, 01 trường THCS) với tổng số 77 lớp, 2.411 học sinh. Trong những năm qua, công tác giáo dục trên địa bàn đã có nhiều chuyển biến tích cực; giữ vững kết quả phổ cập THCS và xóa mù, phổ cập Mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập Tiểu học đúng độ tuổi mức độ 3; quy mô trường lớp và chất lượng giáo dục ngày càng được nâng lên, công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường lớp học, mua sắm trang thiết bị dạy và học được tăng cường; công tác xã hội hoá giáo dục ngày càng được đẩy mạnh. Hiện cả 03 trường học đều đạt trường chuẩn quốc gia; 100% cán bộ, giáo viên các cấp học đều đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo.

b) Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Xã hiện có 01 trạm y tế đạt chuẩn theo quy định. Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân có nhiều tiến bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị được tăng cường đầu tư mua sắm, đội ngũ Y, Bác sĩ và nhân viên y tế xã luôn được củng cố, kiện toàn đảm bảo đủ về số lượng và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh

cho nhân dân; việc triển khai lập hồ sơ sức khỏe cá nhân đạt 100% kế hoạch. Công tác chăm sóc sức khỏe cho trẻ em có nhiều chuyển biến, các chương trình tiêm chủng mở rộng, chống suy dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi đạt kết quả tốt. Công tác dân số - KHHGD đã có những bước tiến triển, hoạt động truyền thông được đẩy mạnh, người dân nhận thức đầy đủ cũng như được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản ngày càng nhiều hơn. UBND xã thực hiện tốt công tác phòng chống dịch, năm 2023 không có dịch bệnh xảy ra. Tỷ lệ dân số tham gia đóng BHYT đạt 99,2%; số người tham gia BHXH tự nguyện lũy kế 231/220 người đạt 105%.

c) Văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Xã Hồng Giang có 01 nhà văn hoá xã, 14/14 thôn có nhà văn hoá và khu thể thao. Phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao quần chúng phát triển rộng khắp, góp phần làm cho đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân thêm phong phú, lành mạnh; các câu lạc bộ thể dục thể thao, văn nghệ quần chúng tiếp tục được khuyến khích phát triển.

Các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao, thông tin, tuyên truyền tiếp tục có sự đổi mới và từng bước nâng cao chất lượng. Năm 2023, toàn xã có 2.354/2.450 hộ đạt danh hiệu gia đình văn hóa, đạt 96%; 13/14 thôn đạt danh hiệu văn hoá, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch; 14/14 thôn đạt tiêu chí “sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn”.

Công tác chỉ đạo triển khai rà soát hộ nghèo, cận nghèo đảm bảo dân chủ, thực chất, nghiêm túc, tỷ lệ hộ nghèo năm 2023 còn 1,09%; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm 2021 - 2023 của xã Hồng Giang là 1,13% (*năm 2021 là 0,97%; năm 2022 là 1,32%; năm 2023 là 1,09%*).

Công tác thông tin tuyên truyền tiếp tục được thực hiện có hiệu quả, Trạm đài truyền thanh của xã đã thu, phát sóng và đưa tin bài phản ánh kịp thời các hoạt động kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng và đời sống xã hội trên địa bàn huyện nói chung và trên địa bàn xã nói riêng. Các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng được quản lý theo đúng quy định của pháp luật.

d) Thực hiện chính sách xã hội

Các chính sách đảm bảo an sinh xã hội, chính sách đối với người có công, dân tộc, xóa đói giảm nghèo được quan tâm thực hiện kịp thời, đúng quy định, góp phần ổn định đời sống của nhân dân. Nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần, các đơn vị trên địa bàn tổ chức thăm hỏi, chuyển và tặng 791 suất quà cho các đối tượng chính sách, người uy tín, người có công, hộ nghèo, hộ đặc biệt khó khăn; vận động ủng hộ Tết vì người nghèo năm 2023; lập 51 hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp cho các đối tượng theo quy định.

2.2.6. Quốc phòng, an ninh

a) Quốc phòng, quân sự địa phương

Thường xuyên quán triệt, triển khai thực hiện tốt các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, của tỉnh, huyện về nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương.

Tăng cường xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc; kết hợp chặt chẽ củng cố quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế - xã hội; kiên quyết đấu tranh chống âm mưu “diễn biến hòa bình”, “bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch. Hàng năm, xây dựng và bổ sung phương án tác chiến trị an, khu vực chiến đấu phòng thủ, phòng chống thiên tai, phòng chống cháy nổ; Xây dựng lực lượng dân quân, dự bị động viên vững mạnh, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu.

Hàng năm, đều hoàn thành 100% chỉ tiêu gọi công dân nhập ngũ và kế hoạch đăng ký công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ; thường xuyên tổ chức rà soát nguồn dân quân tự vệ; hoàn thành công tác huấn luyện dân quân hàng năm. Thường xuyên phối hợp với lực lượng công an xã nắm chắc tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã.

b) An ninh trật tự

Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự được duy trì và đẩy mạnh; Các nhiệm vụ trọng tâm giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn được triển khai thực hiện có hiệu quả. Lực lượng công an xã đã tăng cường phối hợp với các cấp, các ngành trong công tác bảo vệ chính trị, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền giải quyết những vấn đề phức tạp trong nhân dân. Thường xuyên thực hiện tuần tra, kiểm soát cả ban ngày và ban đêm, dẹp hành lang giao thông,...; lập biên bản và cho ký cam kết không lấn chiếm hành lang an toàn giao thông. Tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã được đảm bảo, không có điểm nóng về an ninh trật tự.

2.2.7. Đội ngũ cán bộ, công chức xã Hồng Giang

a) Đại biểu HĐND xã Hồng Giang nhiệm kỳ 2021-2026 có 27 người, trong đó đại biểu là cán bộ, công chức xã 09 người; Trình độ chuyên môn Đại học có 08 người, chiếm 88,9%; trung cấp có 01 người, chiếm 11,1%. Lý luận chính trị: Trung cấp có 08 người, chiếm 88,9%; sơ cấp có 01 người, chiếm 11,1%.

b) Cán bộ, công chức xã có 20 người, gồm cán bộ là 11 người, công chức là 09 người. Trong đó: Trình độ chuyên môn: Đại học có 19 người, chiếm 95%; trung cấp có 01 người, chiếm 5,0%. Lý luận chính trị trung cấp có 15 người, chiếm 75%.

c) Tổng số người hoạt động không chuyên trách ở xã có 09 người, ở 14 thôn là 37 người.

2.3. Tiêu chuẩn thành lập phường Hồng Giang

a) Tiêu chuẩn 1: Quy mô dân số (*Quy định 5.000 người trở lên*).

Dân số xã Hồng Giang là 12.056 người (*gồm dân số thường trú là 11.997 người, dân số tạm trú là 59 người*). **Đánh giá: Đạt.**

b) Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên (*Quy định 5,5 km² trở lên*).

Xã Hồng Giang có 14,50 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

c) Tiêu chuẩn 3: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

- Tiêu chí 1. Cân đối thu, chi ngân sách (*Quy định cân đối thu chi đủ*).

Thu ngân sách trên địa bàn xã Hồng Giang năm 2023 đạt 11,64 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 10,41 tỷ đồng. Cân đối địa phương. **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm:

+ Quy định đạt bình quân 3 năm 2021 - 2023 của thị xã Chũ là 1,87% (*năm 2021 là 1,95%; năm 2022 là 1,96%; năm 2023 là 1,71%*).

+ Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm 2021 - 2023 của xã Hồng Giang là 1,34% (*năm 2021 là 1,59%; năm 2022 là 1,32%; năm 2023 là 1,09%*). **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (*Quy định 70% trở lên*).

Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Hồng Giang là 6.826 người. Trong đó, lao động phi nông nghiệp là 5.285 người, chiếm tỷ lệ 77,42%; lao động nông nghiệp là 1.541 người, chiếm tỷ lệ 22,58%. **Đánh giá: Đạt.**

d) Tiêu chuẩn 4: Trình độ phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị

Xã Hồng Giang đạt 13/13 tiêu chuẩn yêu cầu đối với khu vực dự kiến thành lập phường theo quy định. **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, phường Hồng Giang dự kiến thành lập thuộc thị xã Chũ đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

3. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển xã Trù Hựu

3.1. Lịch sử hình thành

Đầu thế kỷ XIX, xã Trù Hựu thuộc tổng Trù Hựu, huyện Bảo Lộc, Phủ Lạng Giang, trấn Kinh Bắc. Tổng Trù Hựu gồm 11 xã: Trù Hựu, Ân Thâm, Đào Lãng, Đông Hương, Từ Xuyên, Lại Thâm, Đào Sơn, Gia Quan, Phú Viên, Lại Yên, Lão Hương.

Ngày 10/10/1895, tỉnh Bắc Giang thành lập, tổng Trù Hựu cùng với các tổng Kiên Lao và Hà Hộ không trực thuộc tỉnh Bắc Giang mà trực thuộc Tiểu quân khu Yên Thế thuộc Đạo quan binh I Phủ Lại.

Ngày 29/11/1899, Tiểu quân khu Yên Thế giải thể, tổng Trù Hựu trở lại trực thuộc huyện Bảo Lộc, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 11/5/1917, tổng Trù Hựu và tổng Tam Dị sáp nhập vào huyện Lục Ngạn. Đến trước cách mạng tháng tám năm 1945, Tổng Trù Hựu còn 06 xã: Trù Hựu, Từ Xuyên, Lại Thâm, Phú Viên, Lại Yên, Lão Hương.

Sau cách mạng tháng tám thành công, ĐVHC tổng bị bãi bỏ, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà thành lập ĐVHC xã hoặc liên xã (gồm nhiều xã cũ). Liên xã Trù Hựu được thành lập gồm đất của tổng Trù Hựu trước đây.

Đầu năm 1955, xã Trù Hựu chia thành các xã: Trù Hựu A, Nghĩa Hồ, Phụng Sơn, Mỹ An, Trù Hựu B.

Ngày 20/7/1957, Bộ Nội vụ ra Nghị định số 483/NV tách một phần đất của xã Trù Hựu A thành lập thị trấn Chũ.

Ngày 14/6/1958, Bộ Nội vụ ra Nghị định số 202/NV đổi tên xã Trù Hựu A là xã Trù Hựu, xã Trù Hựu B là xã Nam Dương.

Năm 1976, thôn Đồng Cầu đổi thành thôn Thanh Cầu; năm 1962, xã tiếp nhận 70 hộ của các tỉnh miền xuôi lên xây dựng kinh tế, lập thành 03 thôn: Thanh Giang, Thanh Hùng, Hải Yên.

Ngày 07/10/1995, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 58- CP sáp nhập vào thị trấn Chũ 1,84 km² diện tích đất tự nhiên và 844 nhân khẩu thuộc xã Trù Hựu gồm làng Chũ, làng Nhật Đức và các hộ dân cư thuộc xã Trù Hựu đang sống xen cư trên địa bàn thị trấn Chũ.

Ngày nay, xã Trù Hựu có 12,75 km² diện tích tự nhiên, dân số 11,551 người và 15 thôn.

3.2. Hiện trạng phát triển

3.2.1. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Xã Trù Hựu nằm ở phía Tây Bắc của huyện Lục Ngạn; địa bàn xã có 2 trục giao thông chính chạy qua là Quốc lộ 31 theo hướng thị trấn Chũ đi thành phố Bắc Giang dài 1,77 km và Tỉnh lộ 289 chạy theo hướng Nam - Bắc có chiều dài 3,86 km.

b) Địa giới hành chính xã Trù Hựu: Phía Đông giáp thị trấn Chũ; phía Tây giáp xã Quý Sơn; phía Nam giáp xã Nam Dương và xã Mỹ An; phía Bắc giáp xã Quý Sơn.

3.2.2. Diện tích tự nhiên và cơ cấu sử dụng đất

Xã Trù Hựu có 12,75 km² diện tích tự nhiên; trong đó: Đất nông nghiệp là 9,88 km² (988,36 ha); đất phi nông nghiệp là 2,87 km² (286,86 ha); đất chưa sử dụng là 0,0001 km² (0,01 ha).

3.2.3. Dân số, lao động và thôn

a) Xã Trù Hựu có 2.845 hộ, 11.551 người, gồm dân số thường trú là 11.510 người, dân số tạm trú là 41 người; tỷ lệ tăng dân số là 0,31% (trung bình 3 năm 2021 - 2023 là 0,32%); mật độ dân số là 906 người/km².

b) Xã Trù Hựu có 7.794 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế trên địa bàn; trong đó: Lao động phi nông nghiệp là 6.105 người, chiếm tỷ lệ 79,10%; lao động nông nghiệp là 1.629 người, chiếm tỷ lệ 20,90%.

c) Xã Trù Hựu có 15 thôn, gồm: Hựu, Thông, Lay, Tân Tiến, Hải Yên, Bình Nội, Góc Vối, Sậy, Sậy To, Thanh Tân, Hợp Thành, Thanh Cầu, Thanh An, Mìn Con, Mìn To.

3.2.4. Hiện trạng phát triển kinh tế

a) Về phát triển kinh tế

Năm 2023, giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 689,66 tỷ đồng. Trong đó: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 286,52 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 180,54 tỷ đồng và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 222,60 tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng và thương mại, dịch vụ. Cơ cấu kinh tế năm 2023, gồm: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 41,54%; thương mại - dịch vụ chiếm 26,18% và nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 32,28%.

b) Kết quả đạt được trên các ngành, lĩnh vực

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ

Hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn xã chủ yếu là các ngành nghề nông thôn như sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, hàn xì, sản xuất đồ gỗ, sản xuất mì gạo. Hiện trên địa bàn xã có khoảng 400 cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp (trong đó có khoảng trên 50 cơ sở sản xuất mì gạo giải quyết việc làm cho trên 300 lao động trong toàn xã) hàng năm, tạo thêm từ 350 đến 550 việc làm mới trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp; sự chuyển dịch cơ cấu lao động sang lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thể hiện xu hướng tích cực trong phát triển kinh tế của xã.

Hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục được mở rộng và phát triển, có bước tăng trưởng khá; UBND xã luôn quan tâm tạo điều kiện để phát triển các ngành nghề nông thôn chủ yếu như: cơ sở sửa chữa, cơ khí, mộc dân dụng, chế biến lương thực thực phẩm, may mặc, sản xuất và bán vật liệu xây dựng, vận tải ô tô. Địa bàn xã hiện có trên 250 hộ kinh doanh dịch vụ và khoảng trên 350 điểm bán lẻ hàng hóa các loại, có 02 cơ sở kinh doanh xăng dầu, 55 ô tô vận tải hàng hóa và 11 xe chở khách. Tổng giá trị lưu chuyển hàng hóa năm 2023 đạt 186,7 tỷ đồng, tăng 39 tỷ đồng so với năm 2022.

Hoạt động tín dụng, ngân hàng được thực hiện thường xuyên, đến nay tổng dư nợ trên địa bàn đạt trên 200 tỷ đồng đã tạo nguồn vốn cho nhân dân phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Sản xuất nông nghiệp đạt được những kết quả khá toàn diện cả về diện tích, năng suất, sản lượng. Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2023 (theo giá hiện hành) đạt 222.599 tỷ đồng, chiếm 32.28% cơ cấu kinh tế của xã.

Trồng trọt: năm 2023, xã gieo trồng được 73 ha diện tích cây rau màu. Cây ăn quả đặc biệt là vải thiều tiếp tục giữ vị thế cây chủ lực, mang lại giá trị kinh tế cao, là nguồn thu nhập chủ yếu của địa phương. Tổng diện tích các loại cây ăn quả 797 ha (giảm 67,4 ha), chú trọng sản xuất vải thiều chất lượng cao đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu sang các thị trường ngoài nước; tổng diện tích vải thiều là 460 ha, sản lượng quả tươi đạt trên 3.450 tấn, tổng giá trị đạt trên 41,4 tỷ đồng.

Chăn nuôi: Năm 2023, tổng đàn vật nuôi trên địa bàn xã là: trâu 20 con, bò 80 con, ngựa 17 con, lợn 3.120 con, gia cầm 105.590 con. Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm, không có dịch bệnh xảy ra trên địa bàn.

c) Thu, chi ngân sách trên địa bàn

Công tác thu, chi ngân sách trên địa bàn được đảm bảo quản lý chặt chẽ, đúng luật ngân sách, đảm bảo chi trả lương, phụ cấp, chi thường xuyên, chi sự nghiệp phát triển kinh tế, sự nghiệp văn hóa, chi đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023 đạt 12,12 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 6,31 tỷ đồng; thu nhập bình quân là 60,3 triệu đồng/người/năm 2023.

3.2.5. Văn hóa - xã hội

a) Giáo dục, đào tạo: Toàn xã hiện có 03 trường, (01 trường Mầm non, 01 trường Tiểu học và 01 trường THCS) năm học 2023 - 2024, có 62 lớp với 1.926 học sinh, trong đó trường Mầm non có 19 lớp với 629 học sinh, trường Tiểu học 28 lớp với 828 học sinh và trường Trung học cơ sở 15 lớp với 469 học sinh; 100% học sinh trong độ tuổi được đến trường. Duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 2 và xoá mù chữ. Cả 03 trường đều đạt chuẩn Quốc gia; 100% giáo viên các trường đạt chuẩn và trên chuẩn. Số lượng học sinh đạt giải học sinh giỏi cấp huyện tăng lên; thứ hạng của các trường đều đứng trong top 10 so với toàn huyện.

b) Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Xã có 01 trạm y tế đạt chuẩn theo quy định. Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được quan tâm, trong năm 2023, Trạm y tế xã đã khám chữa bệnh cho 1.520 lượt người, đạt 101,3% kế hoạch; công tác quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường; tổ chức tiêm phòng đầy đủ cho trẻ em và phụ nữ trong độ tuổi sinh.

Công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình đạt nhiều kết quả, chất lượng dân số được nâng lên, duy trì tốt tỉ lệ sinh theo kế hoạch.

c) Văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” luôn được duy trì và có nhiều chuyển biến tích cực. Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá; khơi dậy gìn giữ và bảo tồn những phong tục, tập quán tốt đẹp của các dân tộc trên địa bàn được quan tâm. Năm 2023, có 2.295 hộ đạt danh hiệu gia đình văn hóa, đạt 101,1% kế hoạch; thôn văn hóa 15/15 thôn, đạt 100% kế hoạch, trong đó có 06 thôn văn hóa giữ vững 5 năm liên tục.

Phong trào thể dục thể thao được duy trì và hoạt động thường xuyên, xã có 01 câu lạc bộ cầu lông, 01 câu lạc bộ bóng đá, 05 câu lạc bộ dưỡng sinh, 05 câu lạc bộ thể dục thể thao người cao tuổi. Tỷ lệ người dân tham gia luyện tập thể thao thường xuyên chiếm hơn 50% dân số. Các câu lạc bộ nói riêng và hoạt động phong trào thể dục thể thao ở các thôn diễn ra sôi nổi, tập luyện thường xuyên và tham gia các hội thi đạt thành tích cao trong huyện.

d) Thực hiện chính sách xã hội

Các chính sách đảm bảo an sinh xã hội, chính sách đối với người có công, đồng bào dân tộc thiểu số, xóa đói giảm nghèo được quan tâm thực hiện kịp thời, đúng quy định, góp phần giữ ổn định đời sống của nhân dân. Nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần, các đơn vị trên địa bàn tổ chức thăm hỏi, chuyên và tặng 778 suất quà cho các đối tượng chính sách, người uy tín, người có công, hộ nghèo, hộ đặc biệt khó khăn; vận động ủng hộ Tết vì người nghèo năm 2023; lập 32 hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp cho các đối tượng theo quy định.

Năm 2023, số hộ nghèo là 65 hộ, chiếm 2,57%; số hộ cận nghèo là 90 hộ, chiếm 3,58%; tỷ lệ hộ nghèo bình quân 3 năm 2021-2023 là 2,17% (năm 2021 là 0,88%; năm 2022 là 3,07%; năm 2023 là 2,57%).

3.2.6. Quốc phòng, an ninh

a) Quốc phòng, quân sự địa phương: Thường xuyên quán triệt, triển khai thực hiện tốt các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, của tỉnh, huyện về nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Tăng cường xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc; kết hợp chặt chẽ củng cố quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế - xã hội; kiên quyết đấu tranh chống âm mưu “diễn biến hòa bình”, “bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch. Hàng năm, xây dựng lực lượng dân quân, dự bị động viên vững mạnh, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu.

Hàng năm, đều hoàn thành 100% chỉ tiêu gọi công dân nhập ngũ và kế hoạch đăng ký công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ; thường xuyên tổ chức rà soát nguồn dân quân tự vệ; hoàn thành công tác huấn luyện dân quân năm 2023. Thường xuyên phối hợp với lực lượng công an nắm chắc tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội, sẵn sàng phối hợp, kịp thời xử trí tốt các tình huống xảy ra.

b) An ninh trật tự: Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự được duy trì và đẩy mạnh; Các nhiệm vụ trọng tâm giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn được triển khai thực hiện có hiệu quả. Lực lượng công an xã đã tăng cường phối hợp với các cấp, các ngành trong công tác bảo vệ chính trị, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền kịp thời giải quyết những vấn đề phức tạp trong nhân dân. Thường xuyên thực hiện công tác tuần tra đảm bảo an ninh trật tự tại địa bàn; dẹp hành lang an toàn giao thông; lập biên bản và cho các hộ dân kinh doanh ký cam kết không lấn chiếm hành lang an toàn giao thông. Tình hình an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội ổn định.

3.2.7. Đội ngũ cán bộ, công chức xã Trù Hựu

a) Đại biểu HĐND xã Trù Hựu nhiệm kỳ 2021-2026 có 25 người, trong đó: Trình độ chuyên môn: Đại học có 09 người, chiếm 36%. Lý luận chính trị: Trung cấp có 09 người, chiếm 36%.

b) Cán bộ, công chức xã có 20 người, gồm cán bộ là 11 người, công chức là 09 người. Trong đó: Trình độ chuyên môn Thạc sỹ có 01 người, chiếm 05%; đại học có 19 người, chiếm 95%. Lý luận chính trị trung cấp có 18 người, chiếm 90%.

c) Tổng số người hoạt động không chuyên trách ở xã 10 người, ở 15 khu phố là 36 người.

3.3. Đánh giá tiêu chuẩn phường Trù Hựu

a) Tiêu chuẩn 1: Quy mô dân số (*Quy định từ 5.000 người trở lên*).

Dân số xã Trù Hựu tính là 11.551 người (*gồm dân số thường trú là 11.510 người, dân số tạm trú là 41 người*). **Đánh giá: Đạt.**

b) Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên (*Quy định 5,5 km² trở lên*).

Xã Trù Hựu có 12,75 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

c) Tiêu chuẩn 3: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

- Tiêu chí 1. Cân đối thu, chi ngân sách (*Quy định cân đối thu chi đủ*).

Thu ngân sách trên địa bàn xã Trù Hựu năm 2023 đạt 12,12 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 6,31 tỷ đồng. Cân đối địa phương. **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm:

+ Quy định đạt bình quân 3 năm 2021 - 2023 của thị xã Chũ là 1,87% (*năm 2021 là 1,95%; năm 2022 là 1,96%; năm 2023 là 1,71%*).

+ Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm 2021 - 2023 của xã Trù Hựu là 2,17% (*năm 2021 là 0,88%; năm 2022 là 3,07%; năm 2023 là 2,57%*). Áp dụng khoản 1 Điều 9a Nghị quyết về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC (*thành lập ĐVHC đô thị miền núi, vùng cao thì áp dụng bằng 70% tiêu chuẩn chung*). Như vậy, Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm 2021 - 2023 đạt bình quân của thị xã Chũ là 1,52%. **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (*Quy định 70% trở lên*).

Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Trù Hựu là 7.794 người. Trong đó, lao động phi nông nghiệp là 6.105 người, chiếm 79,10%; lao động nông nghiệp là 1.629 người, chiếm 20,90%. **Đánh giá: Đạt.**

d) Tiêu chuẩn 4: Trình độ phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị

Xã Trù Hựu đạt 12/13 tiêu chuẩn yêu cầu đối với khu vực dự kiến thành lập Phường theo quy định. Tiêu chuẩn về Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (*sân chơi, sân tập luyện và các công trình trung tâm văn hóa thể thao*) bình quân đầu người không đạt. **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, Phường Trù Hựu dự kiến thành lập thuộc thị xã Chũ đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

4. Lịch sử hình thành và hiện trạng xã Phượng Sơn

4.1. Lịch sử hình thành

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, phần đất xã Phượng Sơn ngày nay thuộc tổng Trù Hựu, phủ Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Tổng Trù Hựu có 06 xã: Trù Hựu, Lại Thâm, Từ Xuyên, Lại An, Phú Hương, Lão Hương. Trong đó có

04 xã thuộc xã Phụng Sơn ngày nay là Từ Xuyên, Lão Hương, Lại Thâm và Lại An.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Hiến pháp năm 1946 của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà quy định các ĐVHC dưới tỉnh là huyện và xã. ĐVHC cấp tổng bị bãi bỏ. Theo chủ trương của Chính phủ cho phép gộp nhiều xã nhỏ thành một xã lớn, dưới xã là thôn. Năm 1946, hợp nhất 03 xã Từ Xuyên, Lão Hương, Lại Thâm thành một xã, lấy tên là xã Phụng Sơn.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, để thuận tiện cho việc chỉ đạo, tháng 7/1947, Ủy ban hành chính khu XII cắt 10 xã tả ngạn sông Lục Nam của huyện Lục Ngạn cùng với huyện Sơn Động và huyện Hải Chi (tỉnh Hải Ninh) lập ra huyện Lục Sơn Hải trực thuộc liên tỉnh Quảng Hồng.

Thi hành Quyết định của Liên khu, thôn Đầm (nằm bên hữu ngạn) thuộc xã Mỹ Nương cắt về xã Phụng Sơn; 2 thôn Tòng Lệnh, An Phú thuộc xã Phụng Sơn (nằm bên tả ngạn) cắt về xã Mỹ Nương.

Ngày 03/10/1963, Chính phủ ra Quyết định thành lập Nông trường mía Lục Ngạn. Một phần diện tích xã Phụng Sơn cắt về trực thuộc nông trường quản lý. Khi mới thành lập, nông trường có 300 công nhân. Diện tích nông trường quản lý hơn 2.000ha đất canh tác. Nhiệm vụ chính của nông trường là trồng mía làm đường phen, trồng dứa, trồng vải, sản xuất, chế biến rượu, cồn...

Năm 1997, Nông trường mía Lục Ngạn giải thể. Diện tích đất đai của xã Phụng Sơn trước đây cắt cho nông trường quản lý, nay sáp nhập vào xã Phụng Sơn gồm 03 thôn: Kim 2, Kim 3, Cầu Đất, nâng tổng số thôn của xã Phụng Sơn từ 12 lên 15 thôn cho đến ngày nay.

4.2. Hiện trạng phát triển

4.2.1. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Xã Phụng Sơn nằm về phía tây huyện Lục Ngạn, cách thị trấn Chũ 08 km; xã Phụng Sơn có địa hình bán sơn địa, nằm trên vùng chuyển tiếp giữa địa hình trung du và đồng bằng, bao gồm dạng gò đồi và đồng bằng, hướng dốc chính theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

b) Địa giới hành chính xã Phụng Sơn: Phía Đông giáp xã Mỹ An; phía Tây giáp xã Đông Hưng huyện Lục Nam; phía Nam giáp xã Trường Giang và xã Tiên Nha huyện Lục Nam; phía Bắc giáp xã Quý Sơn.

4.2.2. Diện tích tự nhiên và cơ cấu sử dụng đất

Xã Phụng Sơn có 20,65 km² diện tích tự nhiên; trong đó: Đất nông nghiệp là 15,987 km² (1.598,71 ha); đất phi nông nghiệp là 4,64 km² (464,15 ha); đất chưa sử dụng là 0,0256 km² (2,56 ha).

4.2.3. Dân số, lao động và thôn

a) Toàn xã có 3.515 hộ, 13.600 người, gồm dân số thường trú là 13.571 người, dân số tạm trú là 29 người; tỷ lệ tăng dân số là 0,48% (trung bình 3 năm 2021-2023 là 0,15%); mật độ dân số là 659 người/km².

b) Toàn xã có 8.403 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế trên địa bàn; trong đó: Lao động phi nông nghiệp là 6.271 người, chiếm tỷ lệ 74,63%; lao động nông nghiệp là 2.132 người, chiếm tỷ lệ 25,37%.

c) Toàn xã có 15 thôn, gồm: Trại 1, Đầm, Cầu Đất, Mào Gà, Kim 1, Kim 2, Kim 3, Chẽ, Phượng Khanh, Hạ Mã, Cầu Từ, Phú Bông, Từ Xuyên, Ai, Phượng Khê.

4.2.4. Hiện trạng phát triển kinh tế

a) Về phát triển kinh tế

Giá trị sản xuất trên địa bàn xã năm 2023 đạt 1.048,34 tỷ đồng. Trong đó: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 544,10 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 213,10 tỷ đồng và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 291,16 tỷ đồng.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng và thương mại, dịch vụ. Cơ cấu kinh tế năm 2023, gồm: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 51,9%; thương mại - dịch vụ chiếm 20,33% và nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 27,77%.

b) Kết quả đạt được trên các ngành, lĩnh vực

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ

Trên địa bàn xã có 01 cụm công nghiệp Cầu Đất đang hoạt động; hiện địa phương đang tích cực triển khai các biện pháp thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp tạo việc làm cho lao động tại chỗ ở địa phương. Xã có gần 1.200 lao động là kỹ sư, công nhân, lao động phổ thông làm việc cho các nhà máy, xí nghiệp và các khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh tạo thu nhập chính cho địa phương. Các hoạt động máy cơ giới (máy xúc, máy ủi, máy san gạt...) sản xuất gạch bê tông; khai thác kinh doanh bến bãi vật liệu xây dựng; sản xuất nông cụ phục vụ ngành nghề nông nghiệp; tổ thợ xây dựng; sản xuất thùng xốp, đá cây, may mặc... vẫn là các ngành nghề chính và là thế mạnh của địa phương. Trên địa bàn xã hiện có 18 doanh nghiệp đang hoạt động, tạo công ăn việc làm tại chỗ cho trên 450 lao động. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng đạt 544.079 tỷ đồng, chiếm 51.9% tổng sản phẩm địa phương.

Các loại hình dịch vụ phong phú, đa dạng, đặc biệt là hoạt động bán lẻ hàng hóa. Địa bàn xã có hơn 450 các hộ kinh doanh cá thể, có 12 cửa hàng tiện ích, 01 cửa hàng điện máy. Hàng hóa trên địa bàn phong phú, đa dạng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhân dân địa phương. Các dịch vụ phụ trợ buôn bán nông sản phát triển đa dạng như: buôn bán thùng xốp hoa quả, cân và đóng gói vải thiều tươi, khô, mua bán hoa quả các loại; dịch vụ kinh doanh hàng hóa; dịch vụ vận tải... tạo ra nguồn thu nhập lớn cho địa phương. Tổng giá trị thương mại dịch vụ đạt 285 tỷ đồng, chiếm 30% tổng sản phẩm địa phương.

- Sản xuất nông nghiệp: Tổng diện tích gieo trồng đạt 122,5 ha (*giảm 15,5 ha so với năm 2022*), sản lượng 747,5 tấn, thu nhập 5,5 tỷ đồng. Trong đó:

Tổng diện tích gieo cấy rau màu đạt 114,5 ha, sản lượng đạt 709,8 tấn; thu nhập 5,3 tỷ đồng. Diện tích cây ăn quả 1.102 ha, gồm: Vải thiều có diện tích 677,2 ha (*trong đó vải đang trong giai đoạn khai thác là 596,6 ha, vải chính vụ 473,6 ha*); diện tích trồng mới là 80,8 ha; tổng sản lượng vải quả 3.877,6 tấn; tổng thu nhập đạt 39 tỷ đồng. Ngoài ra, địa bàn xã còn có các loại cây ăn quả khác, như: Nhãn, táo, cam, bưởi các loại... giá trị sản xuất bình quân ước đạt 95 triệu đồng/ha.

Tổng đàn gia súc, gia cầm năm 2023 là 155.626 con. Công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm được quan tâm, không có dịch bệnh xảy ra trên địa bàn.

c) Thu, chi ngân sách trên địa bàn

Công tác thu, chi ngân sách trên địa bàn được đảm bảo quản lý chặt chẽ, đúng luật ngân sách, đảm bảo chi trả lương, phụ cấp, chi thường xuyên, chi sự nghiệp phát triển kinh tế, sự nghiệp văn hóa, chi đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã năm 2023 đạt 17,12 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 17,12 tỷ đồng (trong đó chi thường xuyên là 8,2 tỷ đồng); thu nhập bình quân là 64,6 triệu đồng/người/năm 2023.

4.2.5. Văn hóa - xã hội

a) Về giáo dục: Sự nghiệp giáo dục - đào tạo tiếp tục được củng cố và phát triển, chất lượng giáo dục có nhiều chuyển biến tích cực. Toàn xã hiện có 03 trường, (*01 trường Mầm non, 01 trường Tiểu học và 01 trường THCS*) năm học 2023 - 2024, có 90 lớp với 2.808 học sinh, trong đó trường Mầm non có 24 lớp với 658 học sinh, trường Tiểu học có 45 lớp với 1328 học sinh và trường Trung học cơ sở có 21 lớp với 822 học sinh; 100% học sinh trong độ tuổi được đến trường. Cả 03 trường đều đạt chuẩn Quốc gia; kết quả chất lượng giáo dục mỗi năm được nâng lên, nhiều học sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp huyện, 100% số trẻ đến độ tuổi được đến trường. 100% cán bộ, giáo viên đều đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ chuyên môn.

b) Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Xã có 01 trạm y tế đạt chuẩn; công tác y tế tiếp tục được quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh thường xuyên cho nhân dân trong xã; công tác truyền thông, khám chữa bệnh, y tế dự phòng, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân được đẩy mạnh; số lượt khám chữa bệnh trong năm 2023 là 3.901 lượt, tăng 11,4 % so với cùng kỳ năm 2022.

Thực hiện tốt việc triển khai lồng ghép công tác truyền thông dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản với truyền thông giáo dục sức khỏe cho nhân dân; chương trình tiêm chủng trẻ em đạt 100% kế hoạch đề ra.

- Tổng số sinh năm 2023 là 145 trẻ, tỷ suất sinh 11,68%; tổng số sinh lần 3 trở lên là 22 trẻ; tỷ số giới tính khi sinh 107 nam/100 nữ; tăng dân số tự nhiên là 5,48%.

c) Văn hóa, thông tin, thể dục - thể thao

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các nhiệm vụ chính trị của địa phương trên hệ thống loa truyền thanh của xã; tuyên truyền cho nhân dân treo cờ Tổ quốc chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước, công tác thu gom, xử lý rác thải; phòng chống bạo lực gia đình... Trong năm cán bộ trạm đài xã xây dựng được 80 chương trình, viết trên 200 tin bài; tiếp sóng đài truyền thanh huyện và trung ương từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần.

Năm 2023, toàn xã có 3.221/3.384 hộ đạt danh hiệu gia đình văn hóa, đạt 95%; 11/15 thôn đạt danh hiệu Làng văn hóa, bằng 73,3%; làng văn hóa 5 năm liên tục 8/15 thôn.

d) Thực hiện chính sách xã hội

Các chính sách đảm bảo an sinh xã hội, chính sách đối với người có công, đồng bào dân tộc thiểu số, xóa đói giảm nghèo được quan tâm thực hiện kịp thời, đúng quy định, góp phần ổn định đời sống của nhân dân. Nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần, các đơn vị trên địa bàn xã tổ chức thăm hỏi, chuyển và tặng 416 suất quà cho các đối tượng chính sách, người uy tín, người có công, hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; vận động ủng hộ Tết vì người nghèo năm 2023; lập 87 hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp cho các đối tượng theo quy định.

Năm 2023, số hộ nghèo là 35 hộ, tỷ lệ hộ nghèo 1,04%; tỷ lệ hộ nghèo bình quân 3 năm 2021-2023 là 1,18% (*năm 2021 là 1,33%; năm 2022 là 1,15%; năm 2023 là 1,04%*).

4.2.6. Quốc phòng, an ninh

a) Quốc phòng, quân sự địa phương

Thường xuyên quán triệt, triển khai thực hiện tốt các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, của tỉnh, huyện về nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Tăng cường xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc; kết hợp chặt chẽ củng cố quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế - xã hội; kiên quyết đấu tranh phòng, chống âm mưu “diễn biến hòa bình”, “bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch. Hàng năm, xây dựng và bổ sung phương án tác chiến trị an, khu vực chiến đấu phòng thủ, phòng chống thiên tai, phòng chống cháy nổ; nâng cao khả năng sẵn chiến đấu.

Hoàn thành 100% chỉ tiêu gọi công dân nhập ngũ và kế hoạch đăng ký công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ; thường xuyên tổ chức rà soát nguồn dân quân tự vệ; hoàn thành công tác huấn luyện dân quân hàng năm.

Thường xuyên làm tốt công tác phối hợp với công an xã nắm chắc tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội, kịp thời xử trí tốt các tình huống xảy ra, không để bị động, bất ngờ.

b) An ninh trật tự

Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự được duy trì và đẩy mạnh. Các nhiệm vụ trọng tâm giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn được triển khai thực hiện có hiệu quả. Lực lượng công an xã thường xuyên tăng cường phối hợp với các

cấp, các ngành trong công tác bảo vệ chính trị, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền giải quyết những vấn đề phức tạp trong nhân dân. Thường xuyên thực hiện tuần tra vũ trang ban đêm, dẹp hành lang an toàn giao thông; lập biên bản và cho các hộ kinh doanh ký cam kết không lấn chiếm hành lang an toàn giao thông. Tình hình an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được đảm bảo.

4.2.7. Đội ngũ cán bộ, công chức xã Phụng Sơn

a) Đại biểu HĐND xã Phụng Sơn nhiệm kỳ 2021-2026 có 28 người, trong đó: Trình độ chuyên môn Đại học có 14 người, chiếm 50%; trung cấp có 01 người, chiếm 3,6%. Lý luận chính trị: Trung cấp có 11 người, chiếm 39,30%; sơ cấp có 03 người, chiếm 10,7%.

b) Cán bộ, công chức xã có 20 người, gồm cán bộ là 11 người, công chức là 09 người. Trong đó: Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ có 01 người, chiếm 05%; đại học có 19 người, chiếm 95%. Lý luận chính trị trung cấp có 17 người, chiếm 85%; sơ cấp có 03 người, chiếm 15%.

c) Tổng số người hoạt động không chuyên trách ở xã có 10 người, ở 15 khu phố là 45 người.

4.3. Tiêu chuẩn thành lập phường Phụng Sơn

a) Tiêu chuẩn 1: Quy mô dân số (*Quy định 5.000 người trở lên*).

Dân số xã Phụng Sơn là 13.600 người (*gồm dân số thường trú là 13.571 người, dân số tạm trú là 29 người*). **Đánh giá: Đạt.**

b) Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên (*Quy định 5,5 km² trở lên*).

Xã Phụng Sơn có 20,65 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

c) Tiêu chuẩn 3: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

- Tiêu chí 1. Cân đối thu, chi ngân sách (*Quy định cân đối thu chi đủ*).

Thu ngân sách trên địa bàn xã Phụng Sơn năm 2023 đạt 17,12 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 17,12 tỷ đồng. Cân đối địa phương. **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm:

+ Quy định đạt bình quân 3 năm 2021 - 2023 của thị xã Chũ là 1,87% (*năm 2021 là 1,95%; năm 2022 là 1,96%; năm 2023 là 1,71%*).

+ Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm 2021 - 2023 của xã Phụng Sơn là 1,18% (*năm 2021 là 1,33%; năm 2022 là 1,15%; năm 2023 là 1,04%*). **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (*Quy định 70% trở lên*).

Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Phụng Sơn là 8.403 người. Trong đó, lao động phi nông nghiệp là 6.271 người, chiếm 74,63%; lao động nông nghiệp là 2.132 người, chiếm 25,37%. **Đánh giá: Đạt.**

d) Tiêu chuẩn 4: Trình độ phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị

Xã Phượng Sơn đạt 12/13 tiêu chuẩn đối với khu vực dự kiến thành lập phường theo quy định. Tiêu chuẩn về Đất cây xanh sử dụng công cộng (*đất công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở*) bình quân đầu người không đạt. **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, phường Phượng Sơn dự kiến thành lập thuộc thị xã Chũ đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

5. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển xã Thanh Hải

5.1. Lịch sử hình thành

Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, xã Thanh Hải thuộc về 3 xã Xuân Trì, Phục Lạp, Hữu Bằng. Mỗi xã chỉ có một số làng, xóm cổ truyền. Tiếp đến, nhiều xóm, thôn đã được thành lập vào thời gian sau cách mạng.

Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, bãi bỏ đơn vị tổng, xã Thanh Sơn được thành lập, thuộc huyện Lục Ngạn, tỉnh Hà Bắc; đến kháng chiến chống Mỹ cứu nước vào năm 1971 xã Thanh Sơn đổi tên thành xã Thanh Hải và có 39 thôn: Công Ty, Bồng 1, Bồng 2, Tân Trường, Hồ Quế, Đức Chính, Xẻ Mới, Xẻ Cũ, Lai Cách, Đồi Đỏ, Giáp Hạ 1, Giáp Hạ 2, Giáp Hạ 3, Giáp Trung, Cẩm Vũ, Kim Thạch, Tân Giáp, Đồng Tuấn, Lò Gạch, Trại Na, Phố xã, Hà Thanh, Trại Giữa, Vàng 1, Vàng 2, Cẩm Định, Cẩm Sơn, Cầu Đền, Thanh Bình, Bãi Dài, Cẩm Hoà, Bùng Ruộng, Giáp Thượng, Quý Thượng, Bùng Núi, Lòng Hồ, Khuân Rẽo, Bùng Ròng, Khuân Yên.

Năm 2019 thực hiện Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Bắc Giang, xã Thanh Hải thực hiện sáp nhập 16 thôn thành 7 thôn, giảm số thôn từ 39 thôn xuống còn 30 thôn, với diện tích tự nhiên là 29,04 km², dân số là 17.933 người.

5.2. Hiện trạng phát triển

5.2.1. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Xã Thanh Hải nằm ở phía Bắc của huyện lỵ Lục Ngạn, cách thị trấn Chũ khoảng 6 km.

b) Địa giới hành chính xã Thanh Hải: Phía Đông giáp xã Hồng Giang và xã Biên Sơn; phía Tây giáp xã Kiên Thành và xã Trù Hựu; phía Nam giáp thị trấn Chũ; phía Bắc giáp xã Hộ Đáp và xã Sơn Hải.

5.2.2. Diện tích tự nhiên và cơ cấu sử dụng đất

Xã Thanh Hải có 29,07 km² diện tích tự nhiên; trong đó: Đất nông nghiệp là 24,70 km² (2.469,63 ha); đất phi nông nghiệp là 4,37 km² (437,16 ha); đất chưa sử dụng là 0,0003 km² (0,03 ha). Sau khi điều chỉnh địa giới ĐVHC, chuyển 11,98 km² diện tích tự nhiên thuộc thôn Khuân Rẽo thuộc xã Thanh Hải về xã Biên Sơn quản lý thì xã Thanh Hải có 17,09 km² (1.708,64 ha) diện tích tự nhiên; trong đó: Đất nông nghiệp là 13,913 km² (1.391,27 ha); đất phi nông nghiệp là 3,174 km² (317,35 ha); đất chưa sử dụng là 0,0003 km² (0,03 ha).

5.2.3. Dân số, lao động và thôn

a) Xã Thanh Hải có 4.061 hộ, 17.933 người, gồm dân số thường trú là 17.913 người, dân số tạm trú là 20 người. Sau khi điều chỉnh địa giới ĐVHC, chuyển 520 người thuộc thôn Khuân Rẻo xã Thanh Hải về xã Biên Sơn quản lý thì xã Thanh Hải có 17.413 người, gồm dân số thường trú là 17.393 người, dân số tạm trú là 20 người; tỷ lệ tăng dân số là 0,54% (trung bình 3 năm 2021-2023 là 0,71%); mật độ dân số là 1.019 người/km².

b) Xã Thanh Hải có 10.038 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế trên địa bàn; trong đó: Lao động phi nông nghiệp là 7.062 người, chiếm tỷ lệ 70,35%; lao động nông nghiệp là 2.976 người, chiếm tỷ lệ 29,65%.

c) Xã Thanh Hải có 30 thôn, gồm: Bùng Ruộng, Giáp Trung, Bồng 1, Trại Giữa, Cầu Đền, Thanh Bình, Đồng Tuấn, Quý Thượng, Xây Lấp, Lai Cách, Cẩm Định Cẩm Sơn, Phố Xã, Bồng 2, Xẻ Cũ, Đồi Đỏ Cẩm Vũ, Hà Thanh, Giáp Hạ, Kim Thạch, Đức Chính, Bùng Núi, Bùng Rông, Tân Trường, Khuân Rẻo, Tân Giáp, Giáp Thượng, Xẻ Mới, Hồ Quế, Bãi Dài Cẩm Hòa, Vàng, Trại Na.

5.2.4. Hiện trạng phát triển kinh tế

a) Về phát triển kinh tế

Giá trị sản xuất trên địa bàn xã năm 2023 đạt 750,89 tỷ đồng. Trong đó: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 216,05 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 163,85 tỷ đồng và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 371 tỷ đồng.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng và thương mại, dịch vụ. Cơ cấu kinh tế năm 2023, gồm: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 28,77%; thương mại - dịch vụ chiếm 21,82% và nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 49,41%.

b) Kết quả đạt được trên các ngành, lĩnh vực

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ

Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng hàng năm tăng vượt mục tiêu đề ra. Năm 2023, sản xuất tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề đạt 216,05 tỷ đồng. Trong đó, nghề làm mỳ gạo được phát triển mạnh ở các thôn: Đức Chính, Tân Trường, Đồi Đỏ Cẩm Vũ, Vàng, Tân Giáp, Bãi Dài Cẩm Hòa; hiện cả xã có 35 lò tráng mỳ đã tạo việc làm, thu nhập ổn định cho trên 200 hộ gia đình (*sản lượng mỳ gạo năm 2023 ước đạt trên 1.310 tấn, trị giá đạt trên 26,2 tỷ đồng*); làng nghề sinh vật cảnh thôn Bồng 1 và một số hộ ở các thôn khác ngày càng phát triển đem lại giá trị thu nhập cao (ước giá trị thu nhập năm 2023 đạt trên 1,8 tỷ đồng) đã góp phần tích cực vào mục tiêu giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động; số lao động tham gia trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề ngày càng tăng. Chính sách đào tạo nghề được quan tâm, số lao động đi xuất khẩu sang các nước 18 trường hợp, số lao động làm việc tại các công ty trong nước hiện có khoảng 4.110 lao động có thu nhập ổn định.

Thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển, tổng giá trị thu nhập 163.850 tỷ đồng, chiếm 21.82% cơ cấu kinh tế của xã; các mặt hàng thiết yếu ngày càng phong phú, đa dạng đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Chợ xã được duy trì và nâng cao hiệu quả, mạng lưới cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá ngày càng tăng số hộ kinh doanh, chủ yếu phục vụ mua sắm, tiêu dùng, xây dựng trên địa bàn xã. Hoạt động dịch vụ vận tải đã có sự gia tăng số lượng phương tiện, khối lượng vận tải hành khách, hàng hoá với trên 100 ô tô các loại. Xã có 01 điểm bưu điện văn hóa xã, 100% hộ dân có người sử dụng điện thoại di động, 75% hộ dân sử dụng mạng Internet.

- Sản xuất nông nghiệp: Năm 2023, mặc dù ảnh hưởng của thời tiết làm giảm sản lượng một số loại cây ăn quả nhưng tổng giá trị sản xuất nông nghiệp vẫn đạt 371 tỷ đồng.

Tổng diện tích gieo trồng đạt 89 ha. Trong đó cây ngô là 55 ha, năng suất đạt 79 tạ/ha, sản lượng đạt 434,5 tấn; cây lạc là 22 ha, năng suất đạt 26 tạ/ha, sản lượng ước đạt 57,2 tấn; đậu đỗ các loại là 12 ha, năng suất ước đạt 22 tạ/ha, sản lượng đạt 26,4 tấn.

Duy trì diện tích cây vải thiều hiện có 756 ha, năm 2023 điều kiện thời tiết thuận lợi nên tỷ lệ vải thiều ra hoa, đậu quả đạt từ 85 - 90%. Tổng sản lượng đạt trên 10.000 tấn, trị giá 120 tỷ đồng. Diện tích các loại cây ăn quả khác là 830 ha. Trong đó bưởi diễm, da xanh là 300 ha, cam là 530 ha, giá trị đạt 263,31 tỷ đồng; cây ăn quả khác là 153,5 ha, sản lượng đạt 9.250 tấn.

Năm 2023, tổng đàn gia súc, gia cầm là 173.640 con. Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được quan tâm, hạn chế lây lan dịch bệnh trên địa bàn xã.

Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được tăng cường trong năm toàn xã đã đăng ký trồng mới được trên 50 ha rừng, đồng thời vận động các chủ rừng tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và phòng chống cháy rừng trên địa bàn xã không xảy ra cháy rừng.

c) Thu, chi ngân sách trên địa bàn

Công tác thu, chi ngân sách trên địa bàn xã được đảm bảo quản lý chặt chẽ, đúng luật ngân sách, đảm bảo chi trả lương, phụ cấp, chi thường xuyên, chi sự nghiệp phát triển kinh tế, sự nghiệp văn hóa, chi đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023 đạt 14,27 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 10,99 tỷ đồng (trong đó chi thường xuyên là 4,83 tỷ đồng); thu nhập bình quân là 52,02 triệu đồng/năm 2023 (tăng 2,02 triệu đồng so với năm 2022).

5.2.5. Văn hóa - xã hội

a) Giáo dục và đào tạo: Xã hiện có 05 trường học, trong đó (02 trường mầm non, 02 trường Tiểu học, 01 trường THCS) với tổng số 103 lớp, 3.533 học sinh; hiện cả 5/5 trường đều đạt chuẩn quốc gia, trong đó trường Tiểu học Thanh Hải 2 đạt chuẩn mức độ 2.

Sự nghiệp giáo dục của xã luôn được quan tâm, quy mô trường, lớp, cơ sở vật chất, trang thiết bị được tăng cường đầu tư xây dựng, nền nếp, chất lượng giáo dục toàn diện tiếp tục có chuyển biến tích cực, kết quả thi học sinh giỏi các cấp và kết quả tốt nghiệp các cấp học đều tăng so với năm trước; tỷ lệ trẻ ra nhà trẻ, trẻ trong độ tuổi ra lớp mẫu giáo, trẻ 6 tuổi vào lớp 1, tuyển sinh vào lớp 6 năm học 2023 - 2024 đều đạt và vượt kế hoạch. Duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2.

b) Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Xã có 01 trạm y tế đạt chuẩn theo quy định, công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm được quan tâm; trong năm, trạm y tế xã đã khám, chữa bệnh cho 5.697 lượt người, đạt 100% kế hoạch.

Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được duy trì, tỷ suất sinh là 0,05%; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,16%, giảm 0,08% so với cùng kỳ; tỷ lệ sinh nam/nữ là 105/100. Công tác chăm sóc và bảo vệ trẻ em được quan tâm chỉ đạo thường xuyên; thực hiện tốt kế hoạch tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin cho 221 trẻ, đạt 100% kế hoạch, trẻ từ 6 tháng đến 60 tháng tuổi được uống bổ sung viatmin A đầy đủ.

c) Văn hóa, thông tin, thể dục - thể thao

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả. Số hộ gia đình đạt danh hiệu văn hóa 03 năm liên tục là 3.490 hộ, đạt 89,1% so với tổng số hộ trong toàn xã; 29/30 thôn đạt danh hiệu làng văn hóa, đạt 103,5% chỉ tiêu kế hoạch; 29/30 thôn đạt danh hiệu “thôn Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn”.

Phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao quần chúng phát triển rộng khắp, góp phần xây dựng đời sống văn hóa, tinh thần phong phú, lành mạnh; tuyên truyền tốt các chủ trương đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước; tuyên truyền quảng bá các sản phẩm của địa phương,...

d) Thực hiện chính sách xã hội

Các chính sách đảm bảo an sinh xã hội, chính sách đối với người có công, đồng bào dân tộc thiểu số, xóa đói giảm nghèo được quan tâm thực hiện kịp thời, đúng quy định, góp phần ổn định đời sống của nhân dân. Nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần, các đơn vị trên địa bàn tổ chức thăm hỏi, chuyên và tặng 779 suất quà cho các đối tượng chính sách, người uy tín, người có công, hộ nghèo, hộ đặc biệt khó khăn; vận động ủng hộ Tết vì người nghèo năm 2023; lập hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp cho các đối tượng theo quy định. Năm 2023, toàn xã còn 85 hộ nghèo, chiếm 2,16%; tỷ lệ hộ nghèo bình quân 3 năm 2021-2023 là 1,79% (năm 2021 là 0,89%; năm 2022 là 2,32%; năm 2023 là 2,16%).

5.2.6. Quốc phòng, an ninh

a) Quốc phòng, quân sự địa phương

Thường xuyên quán triệt, triển khai thực hiện tốt các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, của tỉnh, huyện về nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Công tác xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc; kết hợp chặt chẽ củng cố quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế - xã hội; kiên quyết đấu tranh chống âm mưu “diễn biến hòa bình”, “bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch. Hoàn thành 100% chỉ tiêu gọi công dân nhập ngũ và kế hoạch đăng ký công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ; thường xuyên tổ chức rà soát nguồn dân quân tự vệ; hoàn thành công tác huấn luyện dân quân năm 2023. Thường xuyên phối hợp với công an xã nắm chắc tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội, kịp thời xử trí tốt các tình huống xảy ra xảy ra trên địa bàn.

b) An ninh trật tự

Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự được duy trì và đẩy mạnh; Các nhiệm vụ trọng tâm giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn được triển khai thực hiện có hiệu quả. Lực lượng công an xã thường xuyên tăng cường phối hợp với các cấp, các ngành trong công tác bảo vệ chính trị, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền giải quyết những vấn đề phức tạp trong nhân dân. Làm tốt công tác tuần tra đảm bảo giữ vững an ninh trật tự tại địa phương; lập biên bản và cho các hộ kinh doanh ký cam kết không lấn chiếm hành lang an toàn giao thông. Trong những năm qua, tình hình an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã luôn ổn định.

5.2.7. Hệ thống chính trị xã Thanh Hải

a) Đại biểu HĐND xã Thanh Hải nhiệm kỳ 2021-2026 có 30 người, trong đó: Trình độ chuyên môn: Đại học có 11 người, chiếm 36,67%; trung cấp có 01 người, chiếm 3,6%. Lý luận chính trị: Trung cấp có 13 người, chiếm 43,33%; sơ cấp có 03 người, chiếm 10%.

b) Cán bộ, công chức xã có 21 người, gồm: cán bộ là 11 người, công chức là 10 người. Trong đó: Trình độ chuyên môn: Đại học có 21 người, chiếm 100%. Trình độ chính trị trung cấp có 18 người, chiếm 85,57%; sơ cấp có 03 người, chiếm 14,2%.

c) Tổng số người hoạt động không chuyên trách ở xã có 12 người, ở 30 thôn là 90 người.

5.3. Đánh giá tiêu chuẩn thành lập phường Thanh Hải

a) Tiêu chuẩn 1: Quy mô dân số (*Quy định 5.000 người trở lên*).

Dân số xã Thanh Hải là 17.413 người (*gồm dân số thường trú là 17.393 người, dân số tạm trú là 20 người (sau khi đã chuyển 520 người về xã Biên Sơn)*). **Đánh giá: Đạt.**

b) Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên (*Quy định 5,5 km² trở lên*).

Xã Thanh Hải có 29,07 km² diện tích tự nhiên, sau khi chuyển 11,98 km² diện tích tự nhiên thuộc thôn Khuân Rễo về xã Biên Sơn quản lý thì phường Thanh Hải có 17,09 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

c) Tiêu chuẩn 3: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

- Tiêu chí 1. Cân đối thu, chi ngân sách (*Quy định cân đối thu chi đủ*).

Thu ngân sách trên địa bàn xã Thanh Hải năm 2023 đạt 14,27 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 10,99 tỷ đồng. Cân đối địa phương. **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm:

+ Quy định đạt bình quân 3 năm 2021 - 2023 của thị xã Chũ là 1,87% (*năm 2021 là 1,95%; năm 2022 là 1,96%; năm 2023 là 1,71%*)

+ Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm 2021 - 2023 của xã Thanh Hải là 1,79% (*năm 2021 là 0,89%; năm 2022 là 2,32%; năm 2023 là 2,16%*). **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (*Quy định 70% trở lên*).

Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Thanh Hải là 10.038 người. Trong đó, lao động phi nông nghiệp là 7.062 người, chiếm 70,35%; lao động nông nghiệp là 2.976 người, chiếm 29,65%. **Đánh giá: Đạt.**

d) Tiêu chuẩn 4: Trình độ phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị

Xã Thanh Hải đạt 11/13 tiêu chuẩn yêu cầu đối với khu vực dự kiến thành lập phường theo quy định. Tiêu chuẩn về Đất giao thông (*tính đến đường giao thông cấp khu vực, cấp nội bộ và công trình giao thông*) bình quân đầu người và Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh chưa đạt. **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, phường Thanh Hải dự kiến thành lập thuộc thị xã Chũ đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

6. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển xã Biển Động

6.1. Lịch sử xã Biển Động

Năm 1909, châu Sơn Động được thành lập, gồm 03 tổng, trong đó có tổng Biển Động. Đến năm 1927, tổng Biển Động có các xã Biển Động, Biển Động Phố, Cẩm Đàn, Chiên Sơn, Giáo Liêm, Huân Vy, Phúc Thắng, Quế Sơn, Thảo Nhàn, Xa Lý.

Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, xã Biển Động và phố Biển thuộc tổng Biển Động; sau cách mạng tháng Tám năm 1945, xã Biển Động được thành lập gồm 08 thôn.

Năm 1985, xã Biển Động sáp nhập thêm thôn Đồng Láy thuộc xã Kim Sơn; năm 1993, tái lập xã Kim Sơn, theo đó tách thôn Đồng Láy về xã Kim Sơn.

Ngày nay, xã Biển Động có 18,65 km² diện tích tự nhiên, dân số là 9.370 người và 09 thôn.

6.2. Hiện trạng phát triển

6.2.1. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Xã Biền Động nằm ở vị trí phía Đông Nam của huyện Lục Ngạn và là địa bàn có ranh giới tiếp giáp với huyện Sơn Động. Trong không gian vùng tỉnh, Biền Động nằm ở vị trí trung tâm phân vùng phía Đông trong không gian vùng huyện Lục Ngạn mới.

b) Địa giới hành chính: Phía Đông giáp xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động; phía Tây giáp xã Tân Hoa; phía Nam giáp xã Phú Nhuận; phía Bắc giáp xã Kim Sơn.

6.2.2. Diện tích tự nhiên và cơ cấu sử dụng đất

Xã Biền Động có 18,65 km² diện tích tự nhiên; trong đó: Đất nông nghiệp là 16,583 km² (1.658,28 ha); đất phi nông nghiệp là 1,934 km² (193,41 ha); đất chưa sử dụng là 0,132 km² (13,16 ha).

6.2.3. Dân số, lao động và thôn

a) Toàn xã có 2.165 hộ, 9.334 người (gồm dân số thường trú 9.313 người và dân số tạm trú là 21 người); tỷ lệ tăng dân số là 0,12% (trung bình 3 năm 2021-2023 là 0,12%); mật độ dân số là 503 người/km².

b) Toàn xã có 5.054 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế trên địa bàn; trong đó: Lao động phi nông nghiệp là 3.145 người, chiếm tỷ lệ 62,23%; Lao động nông nghiệp là 1.909 người, chiếm tỷ lệ 27,67%.

c) Toàn xã có 09 thôn, gồm: Thùng Thành, Biền Dưới, Phó Biền, Biền Giữa, Biền Trên, Đồng Man, Thảo, Ba Lều, Khuyên Quéo.

6.2.4. Hiện trạng phát triển kinh tế

a) Về phát triển kinh tế

Giá trị sản xuất trên địa bàn xã năm 2023 đạt 644,5 tỷ đồng. Trong đó: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 60,2 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 373,5 tỷ đồng và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 69,2 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2023 đạt 13,2% (cao hơn 0,8% so với năm 2022); bình quân 3 năm giai đoạn 2021-2023 đạt 10,63%. thu nhập bình quân đầu người đạt 69,2 triệu đồng/người/năm 2023.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng và thương mại, dịch vụ. Cơ cấu kinh tế của xã năm 2023, gồm: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 9,20%; thương mại - dịch vụ chiếm 58,3% và nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 32,5%.

b) Kết quả đạt được trên các ngành, lĩnh vực

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ

Hoạt động thương mại- dịch vụ tiếp tục phát triển tích cực, nhiều hàng hoá phong phú, đa dạng cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Mạng lưới cửa hàng bán lẻ hàng hoá ngày càng tăng. Hoạt động tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ vận tải, máy nông nghiệp phục vụ sản xuất có sự gia tăng về số lượng. Tổng số hộ kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn xã đến năm 2023 là 350 hộ; hoạt động dịch vụ vận tải và số lượng phương tiện vận tải ô tô là 82 chiếc.

- Sản xuất nông, lâm nghiệp tiếp tục được chú trọng từ khâu sản xuất đến tiêu thụ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị, tăng thu nhập cho người dân. Năm 2023, tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt 255 ha, sản lượng đạt 1.464 tấn. Diện tích vải thiều ổn định 845 ha, sản lượng đạt 6.770 tấn, tăng 440 tấn so với năm 2022, đạt 143,1% chỉ tiêu, giá bán bình quân 12.000 đồng/kg, giá trị đạt 81,2 tỷ đồng. Chăn nuôi gia súc, gia cầm duy trì ổn định. Hiện nay đàn trâu có 69 con, đàn bò 12 con, đàn lợn 1.267 con, tổng đàn gia cầm 63.586 con.

c) Thu, chi ngân sách trên địa bàn

Công tác thu, chi ngân sách trên địa bàn được đảm bảo quản lý chặt chẽ, đúng luật ngân sách, đảm bảo chi trả lương, phụ cấp, chi thường xuyên, chi sự nghiệp phát triển kinh tế, sự nghiệp văn hóa, chi đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023 đạt 10,91 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 7,53 tỷ đồng (trong đó chi thường xuyên là 5,12 tỷ đồng).

6.2.5. Văn hóa - xã hội

a) Giáo dục đào tạo: Trên địa bàn xã có 03 trường học, (trong đó 01 trường Mầm non với 5 điểm trường, 01 trường Tiểu học với 3 điểm trường và 01 trường THCS) với 60 lớp học, 1.940 học sinh. Hoạt động giáo dục và đào tạo trên địa bàn xã vẫn được duy trì đúng nền nếp, đảm bảo nội dung chương trình, kế hoạch năm học, có sự chủ động, linh hoạt về phương pháp, hình thức tổ chức để thích ứng với yêu cầu phòng chống dịch; duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục bậc Mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS mức độ 2. Năm học 2022-2023, học sinh các trường đã tham gia các cuộc thi và đạt 71 giải, trong đó văn hóa đạt 44 giải, thể dục thể thao đạt 18 giải, các nội dung khác 09 giải.

b) Về y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Xã hiện có 01 trạm y tế với 7 cán bộ y tế, trong đó có 02 bác sỹ; trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia về y tế. Trong những năm qua cơ sở vật chất trang thiết bị y tế của trạm luôn được quan tâm đầu tư, công tác khám chữa bệnh từng bước được nâng cao về chất lượng. Trong năm 2023, trạm đã tổ chức khám chữa bệnh cho 1.728 lượt người. Mức giảm tỷ lệ sinh còn 0,95%, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,15%; tỷ lệ suy dinh dưỡng còn 13,1%. Các chương trình y tế quốc gia, y tế cộng đồng cũng được quan tâm, tỷ lệ người dân phủ bảo hiểm y tế đạt 99,74%.

c) Về văn hóa, thông tin, thể thao: Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao trên địa bàn xã ngày càng phong phú, đa dạng và tăng cường. Các thiết chế văn hóa từ xã đến thôn từng bước được quan tâm đầu tư xây dựng với 01 nhà văn hóa xã và 09/09 nhà văn hóa thôn. Năm 2023, xã có 1.815 hộ đạt danh hiệu văn hóa, đạt 96,5%; có 8/9 làng đạt làng văn hóa, đạt 100% chỉ tiêu giao. Tiếp tục thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội, không có hiện tượng cưới tảo hôn, các hủ tục lạc hậu trong việc cưới, việc tang từng bước được loại bỏ.

d) Chính sách giảm nghèo

Các chính xã hội thường xuyên được quan tâm, chủ động thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng khi ốm đau. Trong năm đã tổ chức tiếp nhận và trao quà tết cho 41 hộ nghèo, 66 hộ cận nghèo, 97 suất quà tết cho các hộ gia đình chính sách. Tổ chức thăm hỏi, tặng quà 94 đối tượng chính sách; hoàn thiện hồ sơ 19 trường hợp đề nghị hưởng trợ cấp xã hội, 09 hồ sơ hưởng mai táng phí; lập danh sách 14 nhà ở dột nát thuộc hộ nghèo, cận nghèo đề nghị cấp trên hỗ trợ cải thiện về nhà ở. Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em luôn được quan tâm, thực hiện cấm biển cảnh báo đuối nước tại các ao hồ đập trên địa bàn. Triển khai rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, kết quả năm 2023 toàn xã còn 29 hộ nghèo, chiếm 1,39%; tỷ lệ hộ nghèo bình quân 3 năm 2021-2023 là 1,64% (năm 2021 là 1,96%; năm 2022 là 1,58%; năm 2023 là 1,39%).

6.2.6. Quốc phòng, an ninh

a) Quốc phòng, quân sự địa phương

Thường xuyên quán triệt, triển khai thực hiện tốt các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, của tỉnh, huyện về nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Công tác xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc; kết hợp chặt chẽ củng cố quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế- xã hội; xây dựng và bổ sung phương án tác chiến trị an, khu vực chiến đấu phòng thủ, phòng chống thiên tai, phòng chống cháy nổ; xây dựng lực lượng dân quân, dự bị động viên vững mạnh, nâng cao khả năng sẵn chiến đấu.

Hàng năm, đều hoàn thành 100% chỉ tiêu gọi công dân nhập ngũ và kế hoạch đăng ký công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ; thường xuyên tổ chức rà soát nguồn dân quân tự vệ; hoàn thành công tác huấn luyện dân quân hàng năm đảm bảo theo kế hoạch.

Làm tốt công tác phối hợp với công an xã nắm chắc tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, kịp thời xử trí các tình huống xảy ra trên địa bàn, không để bị động, bất ngờ.

b) An ninh trật tự

Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự được duy trì và đẩy mạnh; Các nhiệm vụ trọng tâm giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn được triển khai thực hiện có hiệu quả. Lực lượng công an xã thường xuyên tăng cường phối hợp với các cấp, các ngành trong công tác bảo vệ chính trị, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền giải quyết những vấn đề phức tạp trong nhân dân. Thường xuyên thực hiện tuần tra vũ trang ban đêm, dẹp hành lang an toàn giao thông; lập biên bản và cho các hộ dân ký cam kết không lấn chiếm hành lang an toàn giao thông. Trong những năm qua, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã luôn ổn định.

6.2.7. Đội ngũ cán bộ, công chức xã Biển Động

a) Đại biểu HĐND xã Biển Động nhiệm kỳ 2021-2026 có 25 người, trong đó: Trình độ chuyên môn: Đại học có 12 người, chiếm 48%; trung cấp có 01

người, chiếm 4%. Lý luận chính trị: Trung cấp có 14 người, chiếm 56%; sơ cấp có 02 người, chiếm 08%.

b) Cán bộ, công chức xã có 20 người, gồm cán bộ là 11 người, công chức là 09 người. Trong đó: Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ có 01 người, chiếm 5,0%; đại học có 19 người, chiếm 95%. Lý luận chính trị: Cao cấp có 01 người, chiếm 5,0%; trung cấp có 16 người, chiếm 80%; sơ cấp có 03 người, chiếm 15%.

c) Tổng số người hoạt động không chuyên trách ở xã là 10 người, 09 thôn là 27 người.

6.3. Tiêu chuẩn thành lập thị trấn Biển Động

a) Tiêu chuẩn 1: Quy mô dân số (*Quy định 8.000 người trở lên*).

Dân số xã Biển Động là 9.334 người (*gồm dân số thường trú 9.313 người và dân số tạm trú là 21 người*). **Đánh giá: Đạt.**

b) Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên (*Quy định 14 km² trở lên*).

Xã Biển Động có 18,65 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

c) Tiêu chuẩn 3: Phân loại đô thị

- Quy định được phân loại đô thị loại V hoặc loại IV

- Xã Biển Động được công nhận đạt tiêu chuẩn của đô thị loại V tại Quyết định số: 1011/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang. **Đánh giá: Đạt.**

d) Tiêu chuẩn 4: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

- Tiêu chí 1. Cân đối thu, chi ngân sách (*Quy định cân đối thu chi đủ*).

Thu ngân sách trên địa bàn xã Biển Động năm 2023 đạt 10,91 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 7,53 tỷ đồng. Cân đối ngân sách địa phương. **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm:

+ Quy định đạt bình quân 3 năm 2021 - 2023 của huyện Lục Ngạn (*bao gồm 19 xã còn lại*) là 8,20% (*năm 2021 là 11,16%; năm 2022 là 7,97%; năm 2023 là 5,47%*).

+ Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm (2021 - 2023) của xã Biển Động là 1,64% (*năm 2021 là 1,96%; năm 2022 là 1,58%; năm 2023 là 1,39%*). **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

+ Quy định từ 65% trở lên. Áp dụng khoản 1 Điều 9a Nghị quyết về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC (*thành lập ĐVHC đô thị miền núi, vùng cao thì áp dụng bằng 70% tiêu chuẩn chung*). Như vậy, quy định đối với tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của thị trấn miền núi là 45,5% trở lên.

+ Hiện trạng: Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Biển Động là 5.054 người. Trong đó, lao động phi nông nghiệp là 3.145 người, chiếm 62,23%; lao động nông nghiệp là 1.909 người, chiếm 27,67%.

Đánh giá: Đạt.

Như vậy, xã Biển Động dự kiến thành lập thị trấn thuộc huyện Lục Ngạn đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

7. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển xã Phì Điền**7.1. Lịch sử hình thành**

Năm 1946, xã Phì Điền được thành lập lúc đó là xã Mai Điền; tháng 9/1949 chi bộ xã Mai Điền được thành lập.

Ngày 01/10/1950, xã Mai Điền được đổi tên thành xã Phú Thịnh thuộc huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Tháng 4/1971, sau nhiều lần đổi qua các tên Mai Điền, Phú Thịnh thì xã chính thức đổi và sử dụng tên xã Phì Điền cho đến nay.

7.2. Hiện trạng phát triển**7.2.1. Vị trí địa lý, địa giới hành chính**

a) Xã Phì Điền nằm ở phía Đông huyện Lục Ngạn, là đầu mối cho các xã giáp ranh mở rộng mối giao lưu thông thương kinh tế với các vùng trong khu vực trong và ngoài nước.

b) Địa giới hành chính: Phía Đông giáp xã Tân Hoa; phía Tây giáp xã Tân Quang và Giáp Sơn; phía Nam giáp xã Tân Quang và xã Đông Cốc; phía Bắc giáp xã Tân Hoa và Giáp Sơn.

7.2.2. Diện tích tự nhiên và cơ cấu sử dụng đất

Xã Phì Điền có 7,29 km² diện tích tự nhiên; trong đó: Đất nông nghiệp là 5,88 km² (588 ha); đất phi nông nghiệp là 1,41 km² (141 ha); đất chưa sử dụng là 0 km² (0 ha).

7.2.3. Dân số, lao động và thôn

a) Toàn xã có 1.222 hộ, 5.726 người (*gồm dân số thường trú 5.713 người và dân số tạm trú là 13 người*); tỷ lệ tăng dân số là 0,4% (*trung bình 3 năm 2021-2023 là 0,4%*); mật độ dân số là 786 người/km².

b) Toàn xã có 3.557 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế trên địa bàn. Trong đó, lao động phi nông nghiệp là 2.455 người, chiếm tỷ lệ 69,02%; lao động nông nghiệp là 1.102 người, chiếm tỷ lệ 30,98%.

c) Toàn xã có 04 thôn, gồm: Mai Tô, Chay, Phì, Cầu Chét.

7.2.4. Hiện trạng phát triển kinh tế**a) Về phát triển kinh tế**

Giá trị sản xuất trên địa bàn xã năm 2023 đạt 170 tỷ đồng. Trong đó: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 22 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 78 tỷ đồng và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 70 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt 17,5%; trong đó, thương mại - dịch

vụ tăng trưởng khá, bình quân đạt 20%/năm; tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề địa phương tăng 18%/năm; nông - lâm nghiệp tăng 14%/năm.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng và thương mại, dịch vụ. Cơ cấu kinh tế của thị trấn năm 2023, gồm: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 12,94%; thương mại - dịch vụ chiếm 41,18% và nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 45,88%.

b) Kết quả đạt được trên các ngành, lĩnh vực

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Các hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề địa phương ngày càng phát triển, chiếm 12,93% cơ cấu kinh tế, số lao động tham gia trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề ngày càng tăng. Các sản phẩm như: may mặc, đồ mộc dân dụng, gạch ép xi măng,... là sản phẩm chủ yếu của địa phương. Hiện nay, trên địa bàn xã có 02 hợp tác xã, các xưởng sản xuất đá cây, cơ sở sản xuất cây giống, gạch không nung đang hoạt động và làm ăn hiệu quả, giải quyết việc làm tại chỗ cho nhiều lao động, thu nhập bình quân từ 07 đến 09 triệu đồng/lao động/tháng.

Thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển, hàng hóa ngày càng đa dạng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân, một số ngành dịch vụ thương mại phát triển tốt như: dịch vụ trong các khâu nông nghiệp, vận tải, kinh doanh tổng hợp, ăn uống, văn hóa văn nghệ, thu mua sản phẩm nông nghiệp... Năm 2023, xã có tổng số 71 hộ có ô tô kinh doanh vận tải, 9 điểm kinh doanh cây giống, 20 hộ kinh doanh dịch vụ ăn uống và ca nhạc, 65 điểm thu mua vải thiều cho nhân dân trong vùng... hệ thống chợ được cải tạo, nâng cấp, chuyển đổi mô hình quản lý tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thương mại dịch vụ cho nhân dân. Các loại hình dịch vụ phụ trợ như: dịch vụ đóng gói, xuất khẩu hàng nông sản; dịch vụ đá, xốp, vận tải được khuyến khích phát triển. Năm 2023, tổng giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ đạt 100 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch. Hoạt động xúc tiến thương mại được đẩy mạnh, cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam thu hút đông đảo người dân tham gia.

- Sản xuất nông nghiệp: Năm 2023, diện tích vải thiều toàn xã là 382 ha, sản lượng đạt 4.000 tấn; cây có múi 40 ha; lương thực có hạt là 25 ha, sản lượng đạt 120 tấn; cây công nghiệp 5 ha, sản lượng đạt 13 tấn. Tổng đàn lợn trên địa bàn 450 con, đàn gia cầm 42.850 con.

c) Thu, chi ngân sách trên địa bàn

Thu ngân sách nhà nước năm 2023 đạt 4,78 tỷ đồng, trong đó thu ngân sách trên địa bàn 251,26 triệu đồng. Xã đã bám sát Nghị quyết HĐND xã để phân bổ theo dự toán, giao chỉ tiêu chi cho từng ngành và thực hiện chế độ công khai tài chính, đảm bảo các khoản chi đúng, chi đủ và đúng pháp luật; chi ngân sách năm 2023 là 4,15 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người là 69,2 triệu đồng/người/năm 2023.

7.2.5. Văn hóa - xã hội

a) Giáo dục đào tạo: Cùng với sự nghiệp phát triển kinh tế, sự nghiệp giáo dục, đào tạo thường xuyên được quan tâm, chất lượng giáo dục được nâng lên rõ rệt, các trường trên địa bàn luôn được đánh giá xếp loại nằm ở tốp đầu của huyện. Xã duy trì 03 trường đạt chuẩn Quốc gia, đạt tỷ lệ 100%; duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục Tiểu học, phổ cập giáo dục THCS mức độ 3, phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 2.

b) Về y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Xã có Trạm y tế xã với 07 cán bộ y bác sĩ (02 bác sĩ; 3 y sĩ, 01 dược sĩ và 01 cán bộ dân số); 04/04 thôn đều có cán bộ y tế - dân số kế hoạch hóa gia đình; các y, bác sĩ thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ. Công tác khám chữa bệnh cho nhân dân được thực hiện tốt. Năm 2023, tổ chức khám và điều trị cho 960 lượt người, tổ chức tiêm chủng cho trẻ dưới 01 tuổi; mức giảm tỷ lệ sinh là 0,05%, tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên là 0,4%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng là 11,5%.

c) Về văn hóa, thông tin, thể thao

Phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao quần chúng phát triển rộng khắp, 04 thôn đều có các câu lạc bộ văn nghệ, thể dục thể thao hoạt động thường xuyên; số hộ gia đình văn hóa, làng và cơ quan văn hóa hàng năm đều đạt 80% trở lên. Hệ thống truyền thanh của xã và các thôn tiếp tục được đầu tư, nâng cấp; thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, nhà nước.

d) Chính sách xã hội, giảm nghèo

Thường xuyên quan tâm thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; các chế độ, chính sách đối với người có công, hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người dân tộc thiểu số được triển khai kịp thời, hiệu quả, góp phần bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn.

Năm 2023, tổ chức thăm hỏi, tặng 98 suất quà trị giá 85 triệu đồng cho các đối tượng chính sách xã hội, người có công, các đối tượng là hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, gia đình gặp hoạn nạn... trong dịp Tết Nguyên đán. Xây mới 04 nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo với tổng số tiền vận động là 170 triệu đồng; sửa chữa 03 nhà đại đoàn kết trị giá 30 triệu đồng, vận động tặng 04 suất quà cho hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trị giá 02 triệu đồng.

Triển khai rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, kết quả năm 2023 toàn xã còn 25 hộ nghèo, chiếm 2,11%; tỷ lệ hộ nghèo bình quân 3 năm 2021-2023 là 2,57% (năm 2021 là 3,12%; năm 2022 là 2,47%; năm 2023 là 2,11%).

7.2.6. Quốc phòng, an ninh

a, Quốc phòng, quân sự địa phương

Thường xuyên quán triệt, triển khai thực hiện tốt các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, của tỉnh, huyện về nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương.

Công tác xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ngày càng được quan tâm; kết hợp chặt chẽ củng cố quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế- xã hội; kiên quyết đấu tranh chống âm mưu “diễn biến hòa bình”, “bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch. Hàng năm, xây dựng và bổ sung phương án tác chiến trị an, khu vực chiến đấu phòng thủ, phòng chống thiên tai, phòng chống cháy nổ; Xây dựng lực lượng dân quân, dự bị động viên vững mạnh, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu.

Hàng năm, đều hoàn thành 100% chỉ tiêu gọi công dân nhập ngũ và kế hoạch đăng ký công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ; thường xuyên tổ chức rà soát nguồn dân quân tự vệ; hoàn thành công tác huấn luyện dân quân năm 2023.

Thường xuyên phối hợp với công an xã nắm chắc tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, luôn chủ động, kịp thời xử trí tốt các tình huống xảy ra.

b) An ninh trật tự: Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự được duy trì và đẩy mạnh; Các nhiệm vụ trọng tâm giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn được triển khai thực hiện có hiệu quả. Lực lượng công an xã thường xuyên tăng cường phối hợp với các cấp, các ngành trong công tác bảo vệ chính trị, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền giải quyết những vấn đề phức tạp trong nhân dân. Thường xuyên thực hiện tuần tra đảm bảo giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn; lập biên bản và cho các hộ kinh doanh ký cam kết không lấn chiếm hành lang an toàn giao thông. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn luôn ổn định.

7.2.7. Đội ngũ cán bộ, công chức xã Phì Điền

a) Đại biểu HĐND xã Phì Điền nhiệm kỳ 2021-2026 có 21 người. Trong đó: Trình độ chuyên môn Đại học có 13 người, chiếm 61,9%; cao đẳng có 01 người, chiếm 4,8%. Trình độ chính trị Trung cấp có 10 người, chiếm 47,62%; sơ cấp có 03 người, chiếm 14,3%.

b) Cán bộ, công chức xã có 20 người, gồm cán bộ là 11 người, công chức là 09 người. Trong đó: Trình độ chuyên môn đại học có 20 người, đạt 100%. Trình độ chính trị: Cao cấp có 01 người, chiếm 5,0%; trung cấp có 17 người, chiếm 85%; sơ cấp có 02 người, chiếm 10%.

c) Tổng số người hoạt động không chuyên trách ở xã có 10 người, ở 04 thôn là 11 người.

7.3. Đánh giá tiêu chuẩn thành lập thị trấn Phì Điền

a) Tiêu chuẩn 1: Quy mô dân số (*Quy định từ 8.000 người trở lên*). Áp dụng khoản 1 Điều 9a Nghị quyết về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC (*thành lập ĐVHC đô thị miền núi, vùng cao thì áp dụng bằng 50% tiêu chuẩn chung*). Như vậy, quy định đối với tiêu chuẩn quy mô dân số của thị trấn miền núi là 4.000 người trở lên.

Dân số xã Phì Điền tính đến 31/12/2023 là 5.726 người. **Đánh giá: Đạt.**

b) Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên (*Quy định từ 14 km² trở lên*). Áp dụng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị quyết về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC (*thành lập ĐVHC đô thị trên cơ sở nguyên trạng ĐVHC cùng cấp thì tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên có thể thấp hơn nhưng tối thiểu phải đạt 50% tiêu chuẩn của ĐVHC tương ứng*). Như vậy, tiêu chuẩn diện tích tự nhiên đối với thị trấn là từ 7 km² trở lên.

Xã Phì Điền có 7,29 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

c) Tiêu chuẩn 3: Phân loại đô thị

- Quy định được phân loại đô thị loại V hoặc loại IV

- Xã Phì Điền được công nhận đạt tiêu chuẩn của đô thị loại V tại Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang. **Đánh giá: Đạt.**

d) Tiêu chuẩn 4: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

- Tiêu chí 1. Cân đối thu, chi ngân sách (*Quy định cân đối thu chi đủ*).

Thu ngân sách trên địa bàn xã Phì Điền năm 2023 đạt 4,78 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 4,15 tỷ đồng. Cân đối ngân sách địa phương. **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm:

+ Quy định đạt bình quân 3 năm 2021 - 2023 của huyện Lục Ngạn (*bao gồm 19 xã còn lại*) là 8,20% (*năm 2021 là 11,16%; năm 2022 là 7,97%; năm 2023 là 5,47%*).

+ Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm 2021 - 2023 của xã Phì Điền là 2,57% (*năm 2021 là 3,12%; năm 2022 là 2,47%; năm 2023 là 2,11%*). **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (*Quy định từ 65% trở lên*).

Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Phì Điền là 3.557 người, lao động phi nông nghiệp là 2.455 người, chiếm tỷ lệ 69,02%; lao động nông nghiệp là 1.102 người, chiếm tỷ lệ 30,98%. **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, xã Phì Điền dự kiến thành lập thị trấn thuộc huyện Lục Ngạn đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

III. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ HUYỆN SƠN ĐỘNG

1. Lịch sử hình thành

1.1. Giai đoạn trước năm 1945

Ngày 13/02/1909, Toàn quyền Đông Dương thành lập huyện Sơn Động gồm 03 tổng cắt ra từ huyện Lục Ngạn: Tổng Biền Động (được nhập thêm xã Phúc Thắng thuộc tổng An Châu, tỉnh Quảng Yên); tổng Niêm Sơn (được sáp nhập thêm toàn bộ đất đai đồn điền Schnaider nằm ven bờ sông Lục Nam thuộc tổng Trù Hựu) và tổng Hà Hộ. Huyện lỵ đặt tại Biền Động.

Ngày 11/5/1917, Quyền Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định bãi bỏ huyện Yên Bái (Quảng Yên). Đất đai huyện Yên Bái sáp nhập vào huyện Sơn Động.

Ngày 25/9/1919, huyện Sơn Động đổi thành châu Sơn Động.

Năm 1927, chính quyền thực dân Pháp tiến hành tổng điều tra dân số, châu Sơn Động có 08 tổng, 53 xã, 15.342 nhân khẩu.

1.2. Giai đoạn sau năm 1945

Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, ĐVHC cấp tổng bị bãi bỏ, 53 xã cũ hợp nhất thành 41 xã. Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, để thuận tiện cho việc chỉ đạo, tháng 7/1947, Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu I quyết định cắt các xã phía đông huyện Sơn Động cùng 10 xã tả ngạn sông Lục Nam thuộc huyện Lục Ngạn sáp nhập với huyện Hải Chi (Hải Ninh) thành lập châu Lục Sơn Hải trực thuộc tỉnh Quảng Hồng.

Tháng 12/1948, liên tỉnh Quảng Hồng chia thành tỉnh Quảng Yên và đặc khu Hòn Gai. Đầu năm 1949, châu Lục Sơn Hải giải thể, huyện Sơn Động và 10 xã huyện Lục Ngạn đưa về tỉnh Quảng Yên.

Ngày 22/02/1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 221-SL thành lập khu Hồng Quảng; huyện Sơn Động và 10 xã huyện Lục Ngạn trở lại tỉnh Bắc Giang.

Ngày 21/01/1957, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 24/TTg chia hai huyện Sơn Động, Lục Ngạn thành 03 huyện là Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam. Huyện Sơn Động có 19 xã: An Châu, An Lạc, An Bá, Thanh Luận, Dương Hưu, Lê Viễn, An Lập, Vĩnh Khương, Cẩm Đàn, Giáo Liêm, Chiên Sơn, Quế Sơn, Phúc Thắng, Chí Minh, Đèo Gia, Tuấn Đạo, Quốc Tuấn, Thanh Long, Bồng Am. Dân số của huyện có 17.349 người.

Sau khi điều chỉnh địa giới huyện theo Nghị định số 24/TTg của Thủ tướng Chính phủ, địa giới huyện và các xã huyện Sơn Động tiếp tục có sự điều chỉnh.

Ngày 21/8/1958, Bộ Nội vụ ra Nghị định số 254-NV chia xã Thanh Luận thành hai xã Thanh Luận và Thanh Sơn; xã Vĩnh Khương thành hai xã Vĩnh Khương và Phú Cường (nay là xã Vân Sơn).

Ngày 14/3/1963, Hội đồng Chính phủ ra Quyết định số 25-CP cắt xã Đèo Gia thuộc huyện Sơn Động sáp nhập vào huyện Lục Ngạn.

Tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa II, Quốc hội đã ra Nghị quyết sáp nhập xã Hữu Sản thuộc huyện Đình Lập, tỉnh Hải Ninh vào huyện Sơn Động, tỉnh Hà Bắc. Ngày 01/10/1964, sáp nhập xã Hữu Sản thuộc huyện Đình Lập (tỉnh Hải Ninh) vào huyện Sơn Động.

1.3. Giai đoạn từ năm 1975 đến nay

Ngày 30/01/1985, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 21-HĐBT giải thể xã Phúc Thắng để sáp nhập vào xã Quế Sơn và trường bản TB1; giải thể xã Thạch Sơn để sáp nhập vào xã Vân Sơn và Trường bản TB1.

Ngày 11/12/1991, Chính phủ ra Quyết định số 642-CP thành lập thị trấn An Châu trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính hai xã An Châu và An Lập.

Thực hiện Nghị định số 71/CP ngày 19/10/1993 của Chính phủ, xã Phúc Thắng được tái lập trên cơ sở 02 xóm đã cắt về xã Quế Sơn và phần diện tích

còn lại do trường bản TB1 bàn giao lại; xã Thạch Sơn được tái lập trên cơ sở 01 xóm đã cắt về xã Vân Sơn và phần diện tích do trường bản TB1 bàn giao lại.

Ngày 06/11/2008, Chính phủ ra Nghị định số 05/NĐ-CP thành lập thị trấn Thanh Sơn trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính hai xã Thanh Sơn và Thanh Luận và thành lập xã Tuấn Mậu.

Ngày 21/11/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang Theo đó, huyện Sơn Động có 17 ĐVHC cấp xã (15 xã và 02 thị trấn).

2. Hiện trạng phát triển

2.1. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Vị trí: Sơn Động là huyện vùng cao ở phía Đông tỉnh Bắc Giang, trung tâm huyện lỵ là thị trấn An Châu nằm trên ngã ba Quốc lộ 31 và Quốc lộ 279, cách thành phố Bắc Giang 80 km về phía Đông.

b) Địa giới hành chính: Phía Bắc giáp các huyện Lộc Bình, Đình Lập (tỉnh Lạng Sơn); phía Đông giáp các huyện Ba Chẽ, Hoành Bồ (tỉnh Quảng Ninh); phía Nam giáp thành phố Uông Bí, huyện Đông Triều (tỉnh Quảng Ninh); phía Tây giáp huyện Lục Nam và huyện Lục Ngạn (tỉnh Bắc Giang).

2.2. Diện tích tự nhiên, dân số

a) Diện tích tự nhiên, cơ cấu sử dụng đất

Huyện Sơn Động có 860,56 km² diện tích tự nhiên. Trong đó: Đất nông nghiệp là 72.913 ha; đất phi nông nghiệp là 13.143 ha; đất chưa sử dụng là 491 ha.

b) Dân số, lao động

- Huyện Sơn Động có 89.311 người, gồm dân số thường trú là 88.727 người, dân số tạm trú là 584 người.

- Tổng số lao động toàn huyện năm 2023 là 54.125 người; trong đó lao động nông nghiệp là 37.504 người, lao động phi nông nghiệp là 16.621 người (chiếm tỷ lệ 30,71%); tỷ lệ hộ nghèo chiếm 20,82%.

2.3. Đơn vị hành chính trực thuộc

Huyện Sơn Động có 17 ĐVHC trực thuộc, gồm: Thị trấn An Châu, thị trấn Tây Yên Tử và các xã: An Bá, An Lạc, Cẩm Đàn, Đại Sơn, Dương Hưu, Giáo Liêm, Hữu Sản, Lệ Viễn, Long Sơn, Phúc Sơn, Thanh Luận, Tuấn Đạo, Vân Sơn, Vĩnh An và Yên Định.

Trường bản Quốc gia khu vực 1 thuộc Quân khu 1 (Bộ Quốc phòng) nằm trên 2 huyện là Lục Ngạn và Sơn Động (*trong đó, phần diện tích tự nhiên nằm trên huyện Lục Ngạn chiếm 75,93 km²*). Về lịch sử phân định địa giới ĐVHC, khu vực Trường bản không chia theo địa giới ĐVHC cấp xã, chỉ thuộc địa giới ĐVHC cấp huyện. Trải qua hơn 40 năm, Trường bản Quốc gia khu vực 1 và chính quyền 02 huyện Sơn Động và Lục Ngạn cùng phối hợp quản lý. Trong đó Trường bản sử dụng phần diện tích tự nhiên để xây dựng doanh trại, cơ sở huấn

luyện và các hạng mục quốc phòng khác; chính quyền địa phương 02 huyện quản lý hành chính lãnh thổ.

2.4. Hiện trạng phát triển kinh tế

2.4.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Nông nghiệp: Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm là 7.718,2 ha, đạt 100,2% so với kế hoạch. Sản lượng lương thực có hạt đạt 27.921 tấn, tăng 249 tấn so với năm 2022. Diện tích cây ăn quả 2.413,5 ha; trong đó diện tích cây vải thiều là 1.706,7 ha, sản lượng đạt 8.836 tấn; giá trị thu được là 92,4 tỷ đồng, giá trị sản xuất/1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 65 triệu đồng.

- Chăn nuôi: Tổng sản lượng thịt hơi các loại 11.245 tấn, tăng 694 tấn; giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành đạt 606 tỷ đồng đạt 100,4% so với cùng kỳ năm 2022.

- Thủy sản: Toàn huyện duy trì 155,4 ha diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản; sản lượng thủy sản đạt 388 tấn, tăng 26 tấn so với cùng kỳ năm 2022.

- Sản xuất lâm nghiệp: Tổng diện tích rừng là 21.950,04 ha; trong đó rừng trồng 4.603,9 ha. Giá trị sản xuất trên 1,0 ha đất trồng rừng đạt bình quân 22,2 triệu đồng/ha/năm.

2.4.2. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp là 523 cơ sở (tăng 07 cơ sở so với năm 2022). Giá trị sản xuất ngành công nghiệp, xây dựng theo giá hiện hành đạt 6.232,4 tỷ đồng, tăng 1.136,2 tỷ đồng (tăng 22,3%) so với cùng kỳ năm 2022.

2.4.3. Thương mại - dịch vụ

Tổng giá trị sản xuất ngành dịch vụ theo giá hiện hành ước đạt 2.388,7 tỷ đồng, tăng 207,8 tỷ đồng (tăng 9,5%) so với cùng kỳ năm 2022, đạt 100% kế hoạch.

2.5. Về phát triển văn hóa - xã hội

2.5.1. Công tác phòng, chống dịch bệnh; chăm sóc sức khỏe nhân dân

Toàn huyện có 17/17 xã, thị trấn đạt “Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế”. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về hành nghề y, dược tư nhân. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh thực phẩm; đã tổ chức kiểm tra 95 cơ sở, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các sai phạm trong lĩnh vực ATTP.

Tỷ số giới tính khi sinh là 115 bé trai/100 bé gái; (giới tính khi sinh cân bằng 103-106 bé trai/100 bé gái); Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên là 0,9%; vượt chỉ tiêu kế hoạch giao (kế hoạch giao là 1,28%).

2.5.2. Giáo dục và đào tạo

Cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư, tỷ lệ kiên cố hóa trường, lớp học trên toàn huyện đạt 97,57%. Tổng số trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia là 51 trường, đạt tỉ lệ 85%, tăng 02 trường so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu đội ngũ cán bộ, giáo viên và nhân viên được bố trí sắp xếp hợp lý, đảm bảo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, chất lượng đội ngũ được nâng lên. Đội ngũ giáo viên đạt chuẩn trở lên ở các bậc học: Mầm non 99,66%; Tiểu học 56,3%; bậc THCS 81,99%; năm học 2022-2023 có 79 giáo viên giỏi cấp tỉnh, 634 giáo viên giỏi cấp huyện.

Chất lượng giáo dục toàn diện có tiến bộ ở tất cả các bậc học, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 94,89%, tốt nghiệp THCS đạt 98,58%. Thi học sinh giỏi các cấp tăng so với cùng kỳ (trong đó, cấp tỉnh đạt 10 giải, cấp huyện đạt 544 giải).

2.5.3. Tình hình đời sống nhân dân, lao động, việc làm

Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, đảm bảo chế độ chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người có công, người nghèo và người dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện. Thực hiện tốt công tác thăm hỏi, tặng quà các đối tượng nhân dịp Tết Nguyên đán năm 2023; tổ chức tốt các hoạt động nhân kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh, liệt sỹ 27/7. Xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch, phương án xóa nghèo cho 31 hộ nghèo, 98 hộ cận nghèo là người có công. Tập trung chỉ đạo đẩy mạnh phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện năm 2023, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 99,9% đạt 100% kế hoạch; có 40,2% người lao động trong độ tuổi tham gia BHXH, đạt 100,5% chỉ tiêu kế hoạch giao.

2.5.4. Văn hóa, thể thao

Toàn huyện có 17/17 nhà văn hóa xã, thị trấn, có 121/124 nhà văn hóa thôn, tổ dân phố; có 94 đội văn nghệ. Tổ chức Liên hoan tiếng hát các cơ quan đơn vị đạt chuẩn văn hóa năm 2023; Hội thi các Câu lạc bộ văn hóa- văn nghệ tiêu biểu huyện Sơn Động năm 2023.

Chỉ đạo các xã, thị trấn tổ chức Đại hội TDTT cơ sở, hoàn thành 100% kế hoạch; tổ chức thành công Đại hội TDTT cấp huyện.

Phần thứ ba

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ ĐỂ THÀNH LẬP THỊ XÃ, HUYỆN, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

I. HIỆN TRẠNG TỈNH BẮC GIANG, HUYỆN LỤC NGẠN, HUYỆN SƠN ĐỘNG VÀ CÁC ĐVHC LIÊN QUAN

1. Tỉnh Bắc Giang

Theo số liệu thống kê của tỉnh Bắc Giang, tính đến ngày 31/12/2023 tỉnh Bắc Giang có diện tích tự nhiên 3.895,9 km² và quy mô dân số là 2.075.653 người; có 10 ĐVHC cấp huyện (gồm thành phố Bắc Giang, thị xã Việt Yên và 08 huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang, Yên Dũng, Tân Yên và Hiệp Hoà); 209 ĐVHC cấp xã (gồm 175 xã, 19 phường và 15 thị trấn).

2. Huyện Lục Ngạn

2.1. Theo số liệu thống kê, tính đến ngày 31/12/2023, huyện Lục Ngạn có diện tích tự nhiên 1.032,51 km² (trong đó, đất nông nghiệp là 756,23 km²; đất phi nông nghiệp là 252,33 km²; đất chưa sử dụng là 23,95 km²). Dân số có 254.506 người, chiếm 12,26% dân số của tỉnh Bắc Giang, dân số thường trú là 253.760 người; tạm trú là 746 người; mật độ dân số là 247 người/km². Có 29 ĐVHC cấp xã, gồm 01 thị trấn (Chũ) và 28 xã. Tỷ lệ đô thị hóa là 7,15%.

Địa giới hành chính: Phía Đông giáp huyện Sơn Động; Phía Tây giáp huyện Lục Nam; phía Nam giáp huyện Lục Nam; phía Bắc giáp tỉnh Lạng Sơn.

2.2. Diện tích, dân số của các xã, thị trấn liên quan đến điều chỉnh địa giới hành chính và thành lập phường, thị trấn cụ thể như sau:

- Thị trấn Chũ có 12,84 km² diện tích tự nhiên, dân số là 17.059 người (gồm dân số thường trú 16.793 người và dân số tạm trú là 266 người);

- Xã Hồng Giang có 14,50 km² diện tích tự nhiên, dân số là 12.056 người (gồm dân số thường trú 11.997 người và dân số tạm trú là 59 người).

- Xã Trù Hựu có 12,75 km² diện tích tự nhiên, dân số là 11.551 người (gồm dân số thường trú 11.510 người và dân số tạm trú là 41 người);

- Xã Phượng Sơn có 20,65 km² diện tích tự nhiên, dân số là 13.600 người (gồm dân số thường trú 13.571 người và dân số tạm trú là 29 người);

- Xã Thanh Hải có 29,07 km² diện tích tự nhiên, dân số là 17.933 người (gồm dân số thường trú 17.913 người và dân số tạm trú là 20 người); trong đó, thôn Khuân Rẻo có 11,98 km² diện tích tự nhiên với 520 người.

- Xã Biền Động có 18,65 km² diện tích tự nhiên, dân số là 9.334 người (gồm dân số thường trú 9.313 người và dân số tạm trú là 21 người);

- Xã Phi Điền có 7,29 km² diện tích tự nhiên, dân số là 5.726 người (gồm dân số thường trú 5.713 người và dân số tạm trú là 13 người);

- Xã Biên Sơn có 20,67 km² diện tích tự nhiên, dân số là 9.217 người (gồm dân số thường trú 9.211 người và dân số tạm trú là 06 người).

3. Huyện Sơn Động

Tính đến 31/12/2023, huyện Sơn Động có 860,56 km² diện tích tự nhiên (trong đó, đất nông nghiệp là 729,13 km²; đất phi nông nghiệp là 131,43 km²; đất chưa sử dụng là 4,91 km²). Dân số 89.311 người (trong đó dân số thường trú là 88.727 người; tạm trú là 584 người; mật độ dân số là 123 người/km²). Có 17 ĐVHC cấp xã, gồm 02 thị trấn (An Châu, Tây Yên Tử) và 15 xã.

Địa giới hành chính: Phía Đông giáp tỉnh Quảng Ninh và tỉnh Lạng Sơn; phía Tây giáp huyện Lục Ngạn và huyện Lục Nam; phía Nam giáp tỉnh Quảng Ninh; phía Bắc giáp tỉnh Lạng Sơn.

II. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ ĐỂ THÀNH LẬP THỊ XÃ, HUYỆN, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

1. Phương án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã

1.1. Điều chỉnh 75,93 km² diện tích tự nhiên của Trường bản Quốc gia Khu vực 1 thuộc địa giới hành chính huyện Sơn Động (có diện tích tự nhiên là 860,56 km², tỷ lệ 101,24% tiêu chuẩn quy định; quy mô dân số là 89.311 người, tỷ lệ 279,10% tiêu chuẩn quy định) về huyện Lục Ngạn (có diện tích tự nhiên là 1.032,51 km², tỷ lệ 121,47% tiêu chuẩn quy định; quy mô dân số là 254.506 người, tỷ lệ 795,33% tiêu chuẩn quy định).

Sau điều chỉnh huyện Sơn Động có diện tích tự nhiên 784,63 km², dân số 89.311 người, 17 đơn vị hành chính cấp xã; huyện Lục Ngạn có diện tích tự nhiên 1.108,44 km², dân số 254.506 người, 29 đơn vị hành chính cấp xã.

* Lý do của việc sắp xếp:

- Lý do điều chỉnh địa giới hành chính huyện Sơn Động và huyện Lục Ngạn: Hiện nay Trường bản Quốc gia khu vực 1 nằm trên địa giới hành chính của 2 huyện là Lục Ngạn và Sơn Động (huyện Sơn Động là 75,93 km²; huyện Lục Ngạn là 148,84 km²). Khu vực 75,93 km² đất quốc phòng của Trường bản Quốc gia KV1 thuộc địa giới hành chính huyện Sơn Động, nhưng khu vực này thuộc sự quản lý trực tiếp của Trường bản, không có dân cư sinh sống và nằm cách xa trung tâm huyện Sơn Động, nên việc quản lý địa giới hành chính và quốc phòng an ninh của chính quyền địa phương huyện Sơn Động không thuận lợi. Để đảm bảo sự quản lý thống nhất về đất đai và quốc phòng an ninh đối với toàn bộ diện tích đất Trường bản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; xuất phát từ thực trạng trên, tại quy hoạch chung xây dựng đô thị Chũ và quy hoạch vùng huyện Lục Ngạn, UBND tỉnh Bắc Giang đã định hướng điều chỉnh địa giới hành chính chuyển 75,93 km² diện tích tự nhiên nêu trên thuộc huyện Sơn Động về huyện Lục Ngạn quản lý.

- Huyện Lục Ngạn là huyện có diện tích tự nhiên rộng nhất tỉnh (1.032,51 km²), dân số là 254.506 người, số ĐVHC cấp xã nhiều nhất tỉnh (29 ĐVHC cấp xã), địa bàn huyện có địa hình phân hóa mạnh, chia thành 02 khu vực rõ rệt là vùng thấp và vùng cao. Dân cư phân bố không đồng đều và có sự khác biệt về mức độ phát triển kinh tế - xã hội. Khu vực vùng thấp gồm 10 xã, thị trấn trong phạm vi quy hoạch chung đô thị Chũ đã sớm tập trung phát triển nông nghiệp chuyên canh hiện đại và chuyển dịch nhanh sang phát triển đô thị, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, hình thành một vùng đô thị hiện đại với hạt nhân là thị trấn Chũ. Khu vực vùng cao gồm 19 xã trong phạm vi quy hoạch vùng huyện Lục Ngạn (mới). Đây là vùng có địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, có nhiều sông suối, giao thông đi lại khó khăn, dân cư chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, có phong tục tập quán lao động sản xuất, sinh hoạt văn hóa tinh thần gần gũi, gắn bó lâu đời, có mật độ dân số thấp, tiềm năng đất đai còn nhiều, có điều kiện phát triển kinh tế rừng, chăn nuôi đại gia súc, trồng cây ăn quả và du lịch sinh thái, văn hóa cộng đồng. Những yếu tố khác biệt giữa 02 vùng nêu trên vừa ảnh hưởng rõ rệt đối với công tác quản lý hành

chính, dân cư xã hội, tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách và chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh của các cấp chính quyền địa phương; theo đó:

+ Thành lập thị xã Chũ với động lực là trung tâm vùng phía Đông tỉnh Bắc Giang và là vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, cung ứng vật tư nông nghiệp, sản xuất cây ăn quả đặc sản chất lượng cao của tỉnh Bắc Giang; là đô thị phát triển du lịch văn hóa sinh thái nghỉ dưỡng và là trung tâm dịch vụ hậu cần vận tải, công nghiệp kho vận và dịch vụ xuất khẩu khu vực phía Đông của tỉnh Bắc Giang theo Quy hoạch chung đã được phê duyệt tại Quyết định số 82/QĐ-TTg ngày 18/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Huyện Lục Ngạn mới là một trong những vùng nguyên liệu nông lâm sản chất lượng cao (đặc biệt là cây ăn quả, rừng sản xuất), phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lâm nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả; một trong những trung tâm du lịch, dịch vụ du lịch sinh thái, văn hóa lễ hội vùng phía Đông của tỉnh; là vùng phát triển công nghiệp (quy mô vừa và nhỏ), tiêu thủ công nghiệp gắn với các ngành nghề chủ đạo và thế mạnh của huyện: sản phẩm nông lâm nghiệp, vật liệu xây dựng, dệt may, tiêu dùng; là vùng phát triển kinh tế xã hội gắn kết chặt chẽ với đảm bảo quốc phòng, an ninh.

1.2. Điều chỉnh 11,98 km² diện tích tự nhiên và dân số là 520 người (*toàn bộ thôn Khuân Rẽo*) của xã Thanh Hải (*có diện tích tự nhiên là 29,07 km², tỷ lệ 58,14% tiêu chuẩn quy định; quy mô dân số là 17.933 người, tỷ lệ 896,65% tiêu chuẩn quy định*) về xã Biên Sơn (*có diện tích tự nhiên là 20,67 km², tỷ lệ 41,34% tiêu chuẩn quy định; quy mô dân số là 9.217 người, tỷ lệ 614,47% tiêu chuẩn quy định*) để quản lý.

Sau điều chỉnh xã Thanh Hải có diện tích tự nhiên 17,09 km², quy mô dân số 17.413 người; xã Biên Sơn có diện tích tự nhiên 32,65 km², quy mô dân số 9.737 người.

* Lý do của việc sắp xếp:

Khuân Rẽo là thôn miền núi thuộc xã Thanh Hải có diện tích tự nhiên 11,98 km², có vị trí tiếp giáp với xã Biên Sơn, nằm ở vị trí biệt lập so với các thôn khác của xã Thanh Hải. Từ thôn Khuân Rẽo đến trung tâm xã Thanh Hải giao thông đi lại khó khăn, chủ yếu là đường giao thông nông thôn được đổ bê tông; việc đi lại của thôn Khuân Rẽo phụ thuộc tuyến đường qua xã Biên Sơn... Dân cư thôn Khuân Rẽo có 520 người, chủ yếu là đồng bào dân tộc Nùng, có phong tục tập quán sản xuất, sinh hoạt tương đồng, có mối liên hệ gắn bó gắn gũi với cộng đồng dân tộc Nùng tại các thôn lân cận của xã Biên Sơn. Việc điều chỉnh địa giới hành chính thôn Khuân Rẽo của xã Thanh Hải về xã Biên Sơn quản lý là phù hợp với điều kiện thực tế về vị trí địa lý, điều kiện kinh tế, dân cư xã hội, đảm bảo tuân thủ quy hoạch chung đô thị Chũ, quy hoạch vùng huyện Lục Ngạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Vì vậy, việc điều chỉnh địa giới hành chính, chuyển thôn Khuân Rẽo thuộc xã Thanh Hải về xã Biên Sơn quản lý là cần thiết; là điều kiện để chính quyền địa phương tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế -

xã hội, sắp xếp lại dân cư và đất sản xuất cho người dân, tạo điều kiện cho người dân liên hệ với chính quyền và thực hiện nghĩa vụ công dân được thuận tiện.

1.3. Sắp xếp, điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn để thành lập thị xã Chũ trên cơ sở 251,55 km², quy mô dân số 127.881 người và 10 đơn vị hành chính cấp xã gồm: Chũ, Hồng Giang, Thanh Hải (*sau điều chỉnh địa giới hành chính*), Kiên Thành, Kiên Lao, Trù Hựu, Quý Sơn, Phượng Sơn, Mỹ An, Nam Dương.

Sau khi thành lập thị xã Chũ, huyện Lục Ngạn có diện tích tự nhiên 856,89 km², quy mô dân số 126.625 người, gồm 19 đơn vị hành chính cấp xã gồm: thị trấn Phì Điền, thị trấn Biền Động và 17 xã: Tân Mộc, Tân Lập, Đèo Gia, Phú Nhuận, Đồng Cốc, Tân Quang, Giáp Sơn, Tân Hoa, Kim Sơn, Sa Lý, Phong Minh, Phong Vân, Tân Sơn, Cẩm Sơn, Sơn Hải, Hộ Đáp, Biên Sơn.

1.4. Kết quả sau sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã

a) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC cấp huyện:

- Thị xã Chũ có diện tích tự nhiên 251,55 km², đạt tỷ lệ 125,77% tiêu chuẩn; quy mô dân số 127.881 người, đạt tỷ lệ 127,88% tiêu chuẩn; số người dân tộc thiểu số 50.985 người, chiếm tỷ lệ 39,87%.

+ Các ĐVHC cùng cấp liên kê: Huyện Lục Ngạn, huyện Lục Nam.

+ Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở làm việc của huyện Lục Ngạn hiện tại.

- Huyện Lục Ngạn có diện tích tự nhiên 856,89 km², đạt tỷ lệ 100,81% tiêu chuẩn; quy mô dân số 126.625 người, đạt tỷ lệ 452,23% tiêu chuẩn (*áp dụng tiêu chuẩn của ĐVHC nông thôn có trên 50% dân số là người dân tộc thiểu số*); số người dân tộc thiểu số 82.159 người, chiếm tỷ lệ 64,88%.

+ Các ĐVHC cùng cấp liên kê: Huyện Sơn Động và Lục Nam, thị xã Chũ.

+ Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Thị trấn Phì Điền, huyện Lục Ngạn.

- Huyện Sơn Động có diện tích tự nhiên 784,63 km², đạt tỷ lệ 92,31% tiêu chuẩn; quy mô dân số 89.311 người, đạt tỷ lệ 279,10% tiêu chuẩn (*áp dụng tiêu chuẩn của ĐVHC nông thôn có trên 50% dân số là người dân tộc thiểu số*); số dân là người dân tộc thiểu số 53.364 người, chiếm tỷ lệ 59,75%.

+ Các ĐVHC cùng cấp liên kê: huyện Lục Ngạn và Lục Nam.

+ Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở làm việc của huyện Sơn Động hiện tại.

Phương án sắp xếp ĐVHC cấp huyện này đảm bảo quy định theo Điều 4, Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15. Về chủ trương đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tại Thông báo kết luận số 199/TB-VPCP ngày 09/7/2022; Bộ Nội vụ nhất trí tại Công văn số 2268/BNV-CQĐP ngày 30/5/2022.

b) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC cấp xã:

- Xã Thanh Hải có diện tích tự nhiên 17,09 km², đạt tỷ lệ 34,18% tiêu chuẩn; quy mô dân số 17.413 người, đạt tỷ lệ 870,65% tiêu chuẩn.

+ Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Kiên Thành, xã Biên Sơn, xã Hồng Giang, TT Chũ, xã Trù Hựu.

+ Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở làm việc của xã Thanh Hải hiện tại.

- Xã Biên Sơn có diện tích tự nhiên 32,65 km², đạt tỷ lệ 65,30%; quy mô dân số: 9.737 người, đạt tỷ lệ 649,13%.

+ Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Hộ Đáp, Hồng Giang, xã Thanh Hải, xã Kiên Thành.

+ Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở làm việc của xã Biên Sơn hiện tại.

2. Phương án thành lập các phường thuộc thị xã Chũ

2.1. Thành lập phường Chũ thuộc thị xã Chũ trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 12,84 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 17.059 người của thị trấn Chũ.

2.2. Thành lập phường Hồng Giang thuộc thị xã Chũ trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 14,50 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 12.056 người của xã Hồng Giang.

2.3. Thành lập phường Trù Hựu thuộc thị xã Chũ trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 12,75 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 11.551 người của xã Trù Hựu;

2.4. Thành lập phường Phượng Sơn thuộc thị xã Chũ trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 20,65 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 13.600 người của xã Phượng Sơn.

2.5. Thành lập phường Thanh Hải trên cơ sở toàn bộ 17,09 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 17.413 người của xã Thanh Hải.

3. Phương án thành lập các thị trấn thuộc huyện Lục Ngạn

3.1. Thành lập thị trấn Biể Động thuộc huyện Lục Ngạn trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 18,65 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 9.334 người của xã Biể Động.

3.2. Thành lập thị trấn Phì Điền thuộc huyện Lục Ngạn trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 7,29 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 5.726 người của xã Phì Điền.

III. KẾT QUẢ SAU KHI SẮP XẾP ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ ĐỂ THÀNH LẬP THỊ XÃ, HUYỆN, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

1. Thị xã Chũ

1.1. Thị xã Chũ

a) Tên ĐVHC mới: **Thị xã Chũ**

b) Diện tích tự nhiên là 251,55 km² đạt tỷ lệ 125,77% tiêu chuẩn.

c) Quy mô dân số là 127.881 người đạt tỷ lệ 127,88% tiêu chuẩn.

d) Số ĐVHC cấp xã trực thuộc có 10 đơn vị cấp xã, gồm 05 phường và 05 xã.

đ) Địa giới hành chính của thị xã Chũ: Đông giáp huyện Lục Ngạn; Tây giáp huyện Lục Nam và tỉnh Lạng Sơn; Nam giáp huyện Lục Nam; Bắc giáp huyện Lục Ngạn.

e) Trụ sở làm việc của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị, trung tâm dịch vụ hành chính công của ĐVHC mới hình thành sau sắp xếp:

Bố trí trụ sở của huyện Lục Ngạn hiện nay làm trụ sở của thị xã Chũ, bảo đảm thuận tiện cho việc giao dịch hành chính của nhân dân và công tác quản lý, điều hành của chính quyền địa phương.

1.2. Các phường được thành lập thuộc thị xã Chũ

a) Phường Chũ có 12,84 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 17.059 người. Địa giới hành chính phường Chũ: Đông giáp phường Hồng Giang và xã Tân Lập; Tây giáp phường Trù Hựu; Nam giáp xã Nam Dương; Bắc giáp phường Thanh Hải.

b) Phường Hồng Giang có 14,50 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 12.056 người. Địa giới hành chính phường Hồng Giang: Đông giáp huyện Lục Ngạn; Tây giáp phường Chũ và phường Thanh Hải; Nam giáp phường Chũ và huyện Lục Ngạn; Bắc giáp phường Thanh Hải và huyện Lục Ngạn.

c) Phường Trù Hựu có 12,75 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 11.551 người. Địa giới hành chính phường Trù Hựu: Đông giáp phường Chũ; Tây giáp xã Quý Sơn; Nam giáp xã Nam Dương và Mỹ An; Bắc giáp xã Quý Sơn.

d) Phường Phượng Sơn có 20,65 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 13.600 người. Địa giới hành chính phường Phượng Sơn: Đông giáp xã Mỹ An; Tây và Nam giáp huyện Lục Nam; Bắc giáp xã Quý Sơn.

đ) Phường Thanh Hải có 17,09 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 17.413 người. Địa giới hành chính phường Thanh Hải: Đông giáp phường Hồng Giang và huyện Lục Ngạn; Tây giáp xã Kiên Thành và phường Trù Hựu; Nam giáp phường Chũ; Bắc giáp huyện Lục Ngạn.

2. Huyện Lục Ngạn

Huyện Lục Ngạn có 856,89 km² diện tích tự nhiên và 126.625 người; có 19 xã, thị trấn, gồm: Thị trấn Phì Điền, thị trấn Biên Động và 17 xã (Biên Sơn, Giáp Sơn, Tân Hoa, Tân Quang, Đèo Gia, Tân Mộc, Tân Lập, Phong Minh, Phong Vân, Cẩm Sơn, Đồng Cốc, Hộ Đáp, Kim Sơn, Phú Nhuận, Sơn Hải, Tân Sơn, Sa Lý, Trường bản Quốc gia khu vực I).

2.1. Huyện Lục Ngạn

a) Diện tích tự nhiên là 856,89 km² đạt 100,81% so với quy định.

b) Quy mô dân số là 126.625 người đạt 452,23% so với quy định.

c) Số ĐVHC cấp xã trực thuộc có 19 đơn vị cấp xã, gồm 02 thị trấn và 17 xã.

d) Địa giới hành chính của huyện Lục Ngạn: Đông giáp huyện Sơn Động; Tây giáp thị xã Chũ và tỉnh Lạng Sơn; Nam giáp huyện Lục Nam; Bắc giáp tỉnh Lạng Sơn.

đ) Trụ sở làm việc của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị, trung tâm dịch vụ hành chính công của ĐVHC mới hình thành sau sắp xếp:

Dự kiến bố trí trụ sở tại thị trấn Phì Điền, bảo đảm thuận tiện cho việc giao dịch hành chính của nhân dân và công tác quản lý, điều hành của chính quyền địa phương.

2.2. Các thị trấn được thành lập thuộc huyện Lục Ngạn

a) Thị trấn Biền Động có diện tích tự nhiên 18,65 km² và quy mô dân số là 9.334 người. Địa giới hành chính: Đông giáp huyện Sơn Động; Tây giáp xã Tân Hoa; Nam giáp xã Tân Hoa và xã Phú Nhuận; Bắc giáp xã Kim Sơn.

b) Thị trấn Phì Điền có diện tích tự nhiên 7,29 km² và quy mô dân số là 5.726 người. Địa giới hành chính: Đông giáp xã Tân Hoa; Tây giáp xã Giáp Sơn; Nam giáp xã Tân Quang và xã Đồng Cốc; Bắc giáp xã Giáp Sơn.

3. Huyện Sơn Động

Huyện Sơn Động có 784,63 km² diện tích tự nhiên và 89.311 người; có 17 ĐVHC cấp xã, gồm 02 thị trấn (An Châu, Tây Yên Tử) và 15 xã.

4. Tỉnh Bắc Giang

Tỉnh Bắc Giang có 3.895,9 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 2.075.653 người; có 10 ĐVHC cấp huyện (*gồm thành phố Bắc Giang, thị xã Việt Yên, thị xã Chũ và 07 huyện, gồm: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang, Tân Yên và Hiệp Hòa*); 192 ĐVHC cấp xã (*gồm 143 xã, 35 phường và 14 thị trấn*).

IV. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY, BỐ TRÍ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC ĐỐI VỚI ĐVHC MỚI THÀNH LẬP

1. Nguyên tắc tổ chức

1.1. Đối với các tổ chức Đảng, đoàn thể

Tổ chức Đảng gồm: Ban Tổ chức, Ban Tuyên giáo, Ủy ban Kiểm tra, Văn phòng, Ban Dân vận, Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị; các Tổ chức đoàn thể gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Liên đoàn Lao động, Hội Cựu chiến binh thực hiện theo hướng dẫn trong Luật, Điều lệ... của tổ chức Đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức khác trong trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính, thành lập thêm ĐVHC cấp huyện.

1.2. Đối với tổ chức chính quyền địa phương

a) Tổ chức HĐND

- Đại biểu HĐND đã được bầu hoặc công tác ở địa phận thuộc thị xã Chũ thì hợp thành HĐND của thị xã Chũ; đại biểu HĐND đã được bầu hoặc công tác ở địa phận thuộc huyện Lục Ngạn (sau sắp xếp) thì hợp thành HĐND của huyện Lục Ngạn và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ. Trường hợp HĐND ở thị xã Chũ, huyện Lục Ngạn có số đại biểu lớn hơn hoặc bằng 2/3 tổng số đại biểu được bầu theo quy định thì HĐND của ĐVHC đó bầu các chức danh của HĐND, UBND theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) và hoạt động cho đến khi HĐND khóa mới được bầu ra; trường hợp số lượng đại biểu HĐND không đủ hai phần ba tổng số đại biểu được bầu theo quy định và thời gian còn lại của nhiệm kỳ nhiều hơn 18 tháng thì tiến hành bầu cử bổ sung đại biểu HĐND theo quy định của pháp luật về bầu cử. HĐND sau khi đã được bầu bổ sung đại biểu tiến hành bầu các chức danh của HĐND, UBND theo quy định và hoạt động cho đến khi HĐND khóa mới được bầu ra.

- Kỳ họp đầu tiên của HĐND ở thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn mới do một triệu tập viên được Thường trực HĐND tỉnh Bắc Giang chỉ định trong số đại biểu HĐND của thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn cho đến khi HĐND bầu ra Chủ tịch HĐND của ĐVHC mới.

Trường hợp số lượng đại biểu HĐND ở thị xã Chũ hoặc huyện Lục Ngạn mới không đủ hai phần ba tổng số đại biểu HĐND được bầu theo quy định và thời gian còn lại của nhiệm kỳ ít hơn hoặc bằng 18 tháng thì Thường trực HĐND tỉnh Bắc Giang trực tiếp chỉ định Quyền Chủ tịch HĐND theo đề nghị của Thường trực HĐND huyện Lục Ngạn cũ để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định.

Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang chỉ định quyền Chủ tịch UBND lâm thời ở thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch UBND, UBND theo quy định cho đến khi UBND khóa mới được bầu ra.

b) UBND

- UBND thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn do HĐND cùng cấp bầu ra. Số lượng, điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình bầu thành viên UBND thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn thực hiện theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

- Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện Lục Ngạn cũ sẽ được tổ chức lại theo các chức năng, nhiệm vụ tương ứng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn.

- Về biên chế: Trước mắt được xác định trên cơ sở tổng biên chế được giao của huyện Lục Ngạn cũ.

- Về trụ sở: Bố trí trụ sở tại các trụ sở hiện có của huyện Lục Ngạn cũ làm trụ sở hoạt động của thị xã Chũ; trụ sở làm việc của các cơ quan, tổ chức thuộc huyện Lục Ngạn trước mắt bố trí tại thị trấn Phi Điền dự kiến thành lập và sớm triển khai tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng trung tâm chính trị - hành chính

của huyện Lục Ngạn ngay sau khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết thành lập thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn.

- Về giáo dục: Trước mắt, giữ ổn định các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn hiện có và thực hiện lộ trình sắp xếp đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập.

- Về y tế: Thành lập Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn đảm bảo đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người dân.

- Những nơi đang được hưởng các chế độ, chính sách đặc thù theo chủ trương, chính sách của Trung ương, của tỉnh cần được rà soát cụ thể để có giải pháp phù hợp đảm bảo quyền lợi tối đa theo quy định trong quá trình sắp xếp.

- Đối với việc chuyển đổi các giấy tờ có liên quan đến nhân thân, đất đai hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh, khi thay đổi địa giới hành chính sẽ có cơ chế, chính sách phù hợp hỗ trợ giải quyết nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân và doanh nghiệp đảm bảo các quy định của pháp luật.

2. Phương án sắp xếp kiện toàn tổ chức bộ máy; sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động

2.1. Sắp xếp kiện toàn tổ chức bộ máy

a) Thành lập tổ chức Đảng, HĐND, UBND, Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội của thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn theo đúng các quy định, văn bản hướng dẫn của Đảng, nhà nước và Điều lệ của các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội.

b) Cơ quan thuộc Thị ủy, Huyện ủy, gồm: Văn phòng và các Ban: Tổ chức, Kiểm tra, Dân vận, Tuyên giáo, Trung tâm chính trị (*Xem xét thành lập Ban Dân tộc của HĐND huyện Lục Ngạn theo quy định*).

c) Các Ban của HĐND: Ban Pháp chế; Ban Kinh tế - xã hội.

d) Cơ quan thuộc UBND, gồm: Văn phòng HĐND và UBND và các Phòng: Nội vụ, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa và Thông tin, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kinh tế và Hạ tầng (*đối với huyện Lục Ngạn*), Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Thanh tra, Dân tộc (*đối với thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn*); Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế (*đối với thị xã Chũ*).

đ) Các đơn vị sự nghiệp của thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn được tổ chức theo quy định đối với các đơn vị sự nghiệp cấp huyện.

e) Đối với các đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn: Các cơ quan ngành dọc trên địa bàn xây dựng phương án thành lập tổ chức tương ứng tại thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn theo quy định, đảm bảo có thể đi vào hoạt động khi Nghị quyết công nhận Đề án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực thi hành.

2.2. Nhu cầu bổ sung cán bộ, công chức

a) Đối với thị xã Chũ: Khối Đảng 32 người; Mặt trận Tổ quốc và các Đoàn thể: 24 người; HĐND thị xã: 03 người; UBND thị xã: 80 người.

b) Đối với huyện Lục Ngạn: Khối Đảng 36 người; Mặt trận tổ quốc và các Đoàn thể 18 người. HĐND huyện 03 người; UBND huyện: 80 người.

Như vậy, sau khi thành lập thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn mới, cơ quan khối Đảng tăng 06 đầu mối; Đoàn thể tăng 06 đầu mối; HĐND tăng 02 đầu mối (02 Ban); UBND tăng 13 đầu mối; đơn vị sự nghiệp tăng 05 đầu mối; Cơ quan khối ngành dọc sắp xếp theo hệ thống đầu mối tương ứng.

3. Phương án sắp xếp đối với cơ quan Trung ương trên địa bàn

3.1. Thị xã Chũ

- Giữ nguyên mô hình tổ chức bộ máy, đổi tên các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn thị xã Chũ tương ứng gồm: Công an, Ban chỉ huy quân sự, Chi cục Thi hành án dân sự, Đội quản lý thị trường, Liên Đoàn lao động, Kho bạc nhà nước, Bảo hiểm xã hội, Chi Cục Thống kê.

- Giữ nguyên mô hình tổ chức bộ máy, đổi tên và bổ sung nhiệm vụ trên địa bàn thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn: Chi Cục thuế.

- Giữ nguyên mô hình tổ chức bộ máy, đề nghị Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội đổi tên Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn thành Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân thị xã Chũ đảm bảo theo quy định tại khoản 4, Điều 8, Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15.

3.2. Đối với huyện Lục Ngạn (sau sắp xếp)

- Thành lập mới mô hình tổ chức bộ máy các cơ quan đơn vị trên địa bàn gồm: Công an, Ban chỉ huy quân sự, Chi cục Thi hành án dân sự, Đội quản lý thị trường, Liên Đoàn lao động, Kho bạc nhà nước, Bảo hiểm xã hội, Chi Cục Thống kê.

- Đề nghị Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập mới Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân đảm bảo theo quy định tại khoản 4, Điều 8, Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15.

Giữ nguyên mô hình tổ chức bộ máy, đổi tên các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn thị xã Chũ tương ứng gồm: Công an, Ban chỉ huy quân sự, Chi cục Thi hành án dân sự, Đội quản lý thị trường, Liên Đoàn lao động, Kho bạc nhà nước, Bảo hiểm xã hội.

Giữ nguyên mô hình tổ chức bộ máy, đổi tên và bổ sung nhiệm vụ trên địa bàn thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn: Chi Cục Thống kê, Chi Cục thuế.

Giữ nguyên mô hình tổ chức bộ máy, đề nghị Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội đổi tên Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn thành Viện Kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân thị xã Chũ đảm bảo theo quy định tại khoản 4, Điều 8, Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15.

3.3. Đối với huyện Sơn Động

Giữ nguyên mô hình tổ chức bộ máy, tên gọi của các cơ quan hiện hành.

4. Phương án sắp xếp đối với cơ quan cấp tỉnh trên địa bàn

4.1. Đối với thị xã Chũ

Giữ nguyên mô hình tổ chức bộ máy, đổi tên các cơ quan, đơn vị cho phù hợp gồm: Trung tâm Y tế, Hạt kiểm lâm, Văn phòng đăng ký đất đai, Hạt quản lý đê điều.

Giữ nguyên mô hình tổ chức bộ máy Bệnh viện đa khoa khu vực Lục Ngạn.

4.2. Đối với huyện Lục Ngạn (sau sắp xếp)

Thành lập mới mô hình tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị gồm: Trung tâm Y tế, Hạt kiểm lâm, Văn phòng đăng ký đất đai, Hạt quản lý đê điều.

4.3. Đối với huyện Sơn Động

Giữ nguyên mô hình tổ chức bộ máy, tên gọi của các cơ quan hiện hành.

5. Giải pháp chuyển đổi một số giấy tờ cơ bản của công dân sau khi thành lập ĐVHC mới

Các loại giấy tờ cần chuyển đổi gồm giấy tờ tùy thân, giấy tờ chứng minh nhân thân, quyền sở hữu, quyền sử dụng gồm những loại cơ bản như chứng minh nhân dân (thẻ căn cước công dân), hộ chiếu quốc gia, giấy tờ hộ tịch, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đăng ký kinh doanh và các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật.

Để tạo điều kiện cho người dân thực hiện chuyển đổi các loại giấy tờ, tài liệu có liên quan, sau khi thành lập ĐVHC mới, tỉnh Bắc Giang sẽ chỉ đạo cơ quan công an và đơn vị có liên quan lập kế hoạch tiến hành thực hiện chuyển đổi giấy tờ cho người dân; phân công người phụ trách địa bàn, lịch làm việc với công dân theo từng thôn, tổ dân phố; trong đó ưu tiên thực hiện đối với những trường hợp người dân có nhu cầu chuyển đổi ngay, cấp bách.

Đối với các loại giấy tờ còn lại, UBND cấp huyện có thông báo, hướng dẫn để người dân nếu có nhu cầu chuyển đổi đến làm thủ tục tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

6. Đổi tên và con dấu của các ĐVHC

Khi có Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập thị xã, phường, thị trấn, tỉnh Bắc Giang sẽ tiến hành đổi con dấu của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn thị trấn phù hợp với tên ĐVHC.

Phần thứ tư

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỊ XÃ CHỦ, HUYỆN LỤC NGẠN VÀ CÁC ĐVHC CẤP XÃ TRỰC THUỘC

A. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG, ẢNH HƯỞNG CỦA ĐỀ ÁN

I. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC ĐIỀU CHỈNH ĐỊA GIỚI ĐVHC, THÀNH LẬP ĐVHC CẤP HUYỆN

1. Tác động về hoạt động quản lý nhà nước

1.1. Tác động tích cực

a) Sau khi thành lập ĐVHC cấp huyện mới có quy mô hợp lý sẽ thuận tiện cho chính quyền địa phương trong việc quy hoạch, thu hút và bố trí dân cư trên địa bàn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với an ninh quốc phòng giúp chính quyền theo dõi, giám sát, ngăn chặn có hiệu quả âm mưu của các thế lực thù địch, đảm bảo công tác an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

b) Việc quản lý nhà nước đối với Trường bản TB1 về 01 ĐVHC cấp huyện quản lý sẽ đảm bảo tốt hơn công tác quản lý địa bàn, trao đổi, giải quyết các vấn đề liên quan công tác quốc phòng an ninh.

c) Địa bàn huyện Lục Ngạn hiện hữu hình thành 02 vùng phát triển khác nhau (*vùng đồi núi thấp có địa hình thuận lợi cho phát triển và đang hình thành diện mạo của một đô thị mới; vùng núi cao có điều kiện tập trung phát triển nông - lâm nghiệp hàng hóa, cây ăn quả và du lịch sinh thái*) nên thời gian qua công tác quản lý gặp nhiều khó khăn. Việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện mới phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội, đô thị tương ứng với vùng phát triển sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các cơ chế, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và cấp ủy, chính quyền địa phương đến người dân, nhất là công tác hoạch định phát triển kinh tế - xã hội và quản lý nhà nước ở địa phương.

d) Việc hình thành ĐVHC cấp huyện có quy mô diện tích, dân cư hợp lý sẽ tạo thuận lợi cho việc sắp xếp, điều chỉnh, tinh gọn bộ máy tổ chức, đội ngũ CBCCVN, mô hình quản lý hành chính đô thị và nông thôn, đảm bảo tính vừa sức về khối lượng công việc cho cấp ủy, chính quyền địa phương; công tác quản lý địa bàn, nắm bắt tình hình nhân dân, việc đảm bảo quốc phòng an ninh ở cơ sở sẽ được thực hiện tốt hơn.

1.2. Một số khó khăn

a) Một số chương trình, mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế của địa phương cần thiết phải điều chỉnh cho phù hợp với địa giới ĐVHC mới, điều này dẫn đến phải điều chỉnh, phê duyệt lại một số quy hoạch, chương trình kế hoạch phát triển của địa phương.

b) Việc điều chỉnh địa giới hành chính tuy trước mắt có làm xáo trộn một số mặt của người dân, nhưng với truyền thống đoàn kết dân tộc, lịch sử, văn hóa của địa phương và chủ trương, chính sách chủ động, kịp thời giải quyết, khắc

phục của tỉnh, huyện nên sẽ sớm ổn định tình hình và tiếp tục phát triển trong thời kỳ mới sau khi hoàn thành sắp xếp ĐVHC.

2. Tác động về kinh tế - xã hội

2.1. Tác động tích cực

a) Thành lập huyện Lục Ngạn tại khu vực phía Đông để tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, khai thác tiềm năng phát triển, sắp xếp bố trí lại dân cư và đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, rút ngắn khoảng cách phát triển với vùng thuận lợi, tạo điều kiện cho người dân liên hệ với chính quyền và thực hiện nghĩa vụ công dân được thuận tiện. Huyện Lục Ngạn có đất đai rộng, thổ nhưỡng, khí hậu thuận lợi cho phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp và chăn nuôi; thích hợp với phát triển cây ăn quả và là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; cùng với tiềm năng đất đai và lợi thế khác có điều kiện để mở rộng phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ, du lịch, thu hút đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, qua đó tiếp nhận vốn, công nghệ sản xuất và công nghệ quản lý, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo ra công ăn việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động, cho phép mở rộng thêm quy mô sản xuất, phát triển thêm nhiều sản phẩm mới, tăng thêm xuất khẩu...

b) Các tác động từ bên ngoài như hội nhập kinh tế, chiến lược và các chính sách phát triển ưu tiên của Nhà nước đối với tỉnh Bắc Giang và khu vực trung du miền núi phía Bắc... rất thuận lợi cho thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn tiếp tục phát huy thế mạnh và tranh thủ nhanh các nguồn lực từ bên ngoài để phát triển kinh tế - xã hội.

2.2. Một số khó khăn

Thời gian đầu, hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt của người dân và doanh nghiệp có thể bị ảnh hưởng, xáo trộn do thay đổi giấy tờ, thủ tục, địa chỉ.

3. Tác động về quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự xã hội

3.1. Tác động tích cực

Thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn được thành lập sẽ kết hợp hài hòa giữa yêu cầu phát triển nhanh nền kinh tế với đảm bảo an ninh, quốc phòng, vì đây là địa bàn chiến lược quan trọng của tỉnh Bắc Giang và khu vực trung du miền núi phía Bắc. Sau khi thành lập và đi vào hoạt động sẽ thuận tiện cho việc quy hoạch, thu hút và bố trí dân cư trên địa bàn các xã và khu vực nhạy cảm về an ninh, quốc phòng, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội gắn với an ninh quốc phòng, đảm bảo cho khu vực phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang tăng cường lực lượng tại chỗ, giúp cho chính quyền và bộ đội theo dõi, giám sát các hoạt động trong khu vực, ngăn chặn có hiệu quả âm mưu của các thế lực thù địch, đảm bảo công tác an ninh luôn được giữ vững.

3.2. Một số khó khăn

Thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn đã và đang thu hút lực lượng lao động tới làm việc và buôn bán. Vì vậy, dân số tăng nhanh, dẫn đến công tác quản lý của chính quyền gặp khó khăn, đặt ra yêu cầu phải tăng cường công tác quản lý địa

bàn. Kinh tế phát triển, dân số biến đổi theo hướng tăng dân số cơ học, tạo áp lực lớn về quản lý xã hội, gia tăng nguy cơ bị kẻ địch lợi dụng tuyên truyền chống, ảnh hưởng trực tiếp an ninh xã hội và an toàn quốc phòng.

Việc thành lập ĐVHC mới xuất phát từ yêu cầu tăng cường và củng cố quốc phòng an ninh, do các ĐVHC nằm ở vị trí chiến lược về quốc phòng an ninh, có mật độ dân số đông, công tác quản lý gặp nhiều khó khăn.

4. Tác động về môi trường

4.1. Tác động tích cực

a) Việc hình thành ĐVHC cấp huyện có quy mô hợp lý là điều kiện thuận lợi để chính quyền địa phương cấp huyện tập trung thời gian giải quyết những vấn đề môi trường nổi cộm hiện nay trên địa bàn; là cơ sở để thu hút, tăng cường đầu tư cho công tác môi trường (*xử lý rác thải, chất thải rắn...*) theo quy hoạch chung đô thị Chũ và quy hoạch vùng huyện Lục Ngạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Việc thành lập thị xã, ĐVHC có chức năng quản lý nhà nước về đô thị sẽ là cơ sở pháp lý cho việc giải quyết những bất cập trong quá trình quản lý, điều hành của chính quyền nông thôn hiện nay.

4.2. Một số khó khăn

a) Sự phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, du lịch... làm chất lượng cuộc sống của người dân được nâng cao, song cũng gây các áp lực lên môi trường đất, nước, không khí, đồng thời ảnh hưởng đến chất lượng môi trường sống của các hệ sinh thái trong vùng.

b) Phát triển du lịch, đặc biệt là các hoạt động du lịch sinh thái,... với việc khai thác các cảnh quan thiên nhiên, rừng và hệ sinh thái tự nhiên, có thể gây ra các tác động tiêu cực đến sự hình thành, phát triển của nhiều loài sinh vật nếu không có biện pháp kiểm soát và bảo vệ chặt chẽ, đặc biệt tại các rừng tự nhiên.

c) Phát triển của giao thông với các tuyến đường đi qua khu vực sinh sống của các hệ sinh thái cũng gây ra các ảnh hưởng tiêu cực tới tiến trình phát triển loài, sự kiếm ăn, cư trú... Dân cư tăng, đô thị ngày càng phát triển các nhu cầu về đất đai ngày càng nhiều, diện tích rừng, đất nông nghiệp, mặt nước có nguy cơ bị thu hẹp ảnh hưởng đến đời sống của các loài sinh vật sống trên đó.

II. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ CHŨ VÀ THÀNH LẬP THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN LỤC NGẠN

1. Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Tác động tích cực

a) Đối với ĐVHC nông thôn khi chuyển thành ĐVHC đô thị sẽ mở rộng không gian phát triển đô thị, đáp ứng được nhu cầu quỹ đất cho phát triển. Tạo ra động lực và điều kiện cho sự phát triển hơn nữa về kinh tế, văn hóa - xã hội của địa phương theo hướng chuyển dịch kinh tế nông nghiệp, nông thôn thành kinh tế đô thị gắn với dịch vụ, thương mại, công nghiệp; cùng theo đó là sự đáp

ứng tốt hơn về cơ sở hạ tầng như: giao thông, điện, thông tin liên lạc và các thiết chế văn hóa, giáo dục, y tế... Thúc đẩy đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông nhằm kết nối với khu vực trung tâm và các địa bàn giáp ranh, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa, nâng cao mức sống người dân.

b) Với vai trò là đô thị chuyên ngành, trung tâm của thị xã và của huyện về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ trung tâm tiểu vùng, việc thành lập các phường, thị trấn sẽ khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của vùng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Đông Bắc tỉnh Bắc Giang. Các phường, thị trấn có cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ; thu nhập bình quân đầu người tăng lên, các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng thuận lợi hơn. Với vị trí địa lý thuận lợi về giao thông, các phường, thị trấn sẽ là địa điểm thu hút hoạt động đầu tư sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trong và ngoài nước; đảm bảo cho kinh tế địa phương ngày càng phát triển, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động.

c) Để đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định, các phường, thị trấn đã được quy hoạch, đầu tư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Theo đó, sẽ tiếp tục được ưu tiên đầu tư hệ thống hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc, văn hóa - xã hội... sẽ đáp ứng yêu cầu của người dân ngày càng tốt hơn.

d) Các phường, thị trấn được thành lập là cơ sở pháp lý cho việc tổ chức bộ máy chính quyền đô thị quản lý phù hợp thực trạng phát triển trên địa bàn, điều này tạo ra nguồn lực to lớn thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

1.2. Một số khó khăn

a) Sau khi thành lập sẽ có những khó khăn trong quản lý đất đai, cấp giấy phép xây dựng nhà ở, giấy phép kinh doanh... khi thực hiện nhiệm vụ của chính quyền đô thị. Cơ sở hạ tầng đô thị đã được đầu tư xây dựng trên một số lĩnh vực chưa đồng bộ; thói quen, lối sống về bảo vệ môi trường, trật tự đô thị một số người dân còn hạn chế. Sự phát triển kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa sẽ dẫn đến nhiều vấn đề mới nảy sinh như tình trạng gia tăng dân số, lao động, việc làm, chuyển dịch cơ cấu, thành phần dân cư; quản lý kiến trúc cảnh quan và môi trường đô thị; trật tự, an toàn, tệ nạn xã hội, quốc phòng, an ninh.

b) Quá trình phát triển kinh tế kéo theo đời sống văn hóa, tinh thần và các vấn đề xã hội của người dân sẽ phát sinh thêm những vấn đề cần giải quyết như: tình trạng lấn chiếm vỉa hè để kinh doanh, buôn bán, việc quản lý các đối tượng vô gia cư... cần phải có thời gian để khắc phục cho phù hợp.

c) Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tăng diện tích đất ở, giao thông, công trình công cộng, dịch vụ thương mại, công nghiệp... đồng thời thu hẹp diện tích đất nông nghiệp gây ra ảnh hưởng hoạt động sản xuất, sinh hoạt

người dân và cơ cấu kinh tế trong khu vực. Các hộ dân nằm trong khu vực giải tỏa phải di chuyển đến nơi ở mới ảnh hưởng đến cuộc sống, phát sinh các mâu thuẫn trong vấn đề giải phóng mặt bằng. Việc trưng dụng đất nông nghiệp sẽ khiến một bộ phận dân cư bị mất đất sản xuất, buộc phải chuyển đổi ngành nghề, thay đổi lối sống từ nông nghiệp sang làm dịch vụ, công nghiệp...

2. Tác động về tổ chức quản lý Nhà nước

2.1. Tác động tích cực

a) Việc chuyển đổi từ chính quyền nông thôn sang chính quyền đô thị sẽ giúp cho công tác quản lý nhà nước được tốt hơn, phù hợp với thực tiễn phát triển đô thị và giải quyết hiệu quả hơn các bất cập phát sinh do quá trình đô thị hóa như: quản lý kinh tế, quản lý quy hoạch xây dựng, kiến trúc, quản lý kết cấu hạ tầng kỹ thuật, quản lý dân cư, phòng chống các tệ nạn xã hội, bảo đảm trật tự công cộng, cảnh quan và bảo vệ môi trường.

b) Thành lập các phường, thị trấn trên cơ sở nguyên trạng diện tích tự nhiên và dân số của các ĐVHC nên không làm phát sinh biên chế cán bộ, công chức. Đồng thời, việc thành lập cơ sở để cơ cấu, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, công chức các phường đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ về quản lý trật tự đô thị, xây dựng, quản lý đất đai, dân cư, giải quyết thủ tục hành chính... ở cơ sở.

c) Công tác quản lý nhà nước được thực hiện chuyên sâu, theo ngành, lĩnh vực của đô thị gắn với thực hiện tốt cải cách thủ tục hành chính được cải cách tạo thuận lợi giải quyết công việc nhanh, hiệu quả, giảm áp lực cho các dịch vụ hành chính công. Cùng với đó, việc bố trí lực lượng công an chính quy sẽ góp phần đảm bảo an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

2.2. Một số khó khăn

a) Việc thay đổi ĐVHC thị trấn, xã lên phường, từ xã lên thị trấn sẽ ảnh hưởng đến công tác giải quyết các thủ tục hành chính của tổ chức, cá nhân; các doanh nghiệp, tổ chức và người dân trên địa bàn phải kê khai thay đổi lại địa chỉ đơn vị, gia đình cho phù hợp; các giấy tờ sở hữu liên quan cũng phải thay đổi.

b) Công tác quản lý Nhà nước từ mô hình chính quyền nông thôn sang chính quyền đô thị, bước đầu cần phải có thời gian để ổn định; đội ngũ cán bộ, công chức sẽ có khó khăn nhất định ban đầu do sự khác biệt về chức năng, nhiệm vụ giữa hai mô hình quản lý.

3. Tác động về mặt môi trường

3.1. Tác động tích cực

a) Diện mạo đô thị được chỉnh trang, mở rộng; các khu chức năng được bố trí hợp lý; hệ thống giao thông được hoàn chỉnh tạo điều kiện phát triển về nhiều mặt, kích cầu kinh tế địa phương, thu hút đầu tư...; các cơ sở hạ tầng xã hội phát triển, giúp chất lượng cuộc sống của người dân được đảm bảo, nâng cao dân trí và sức khỏe cộng đồng; hệ thống hạ tầng kỹ thuật được quy hoạch đồng bộ,

hoàn chỉnh (*giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc, thoát nước, xử lý nước thải...*) là cơ hội cải thiện chất lượng môi trường sống của nhân dân, đưa đô thị phát triển theo hướng bền vững.

b) Xây dựng hệ thống công viên, cây xanh, mặt nước giúp điều hòa khí hậu, tạo lập khu vui chơi, giải trí, nghỉ ngơi, thư giãn, đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt cộng đồng của nhân dân hình thành một đô thị hiện đại, văn minh gắn liền với phát triển bền vững.

3.2. Một số khó khăn

Môi trường đô thị sẽ bị ảnh hưởng dưới áp lực cuộc sống đô thị công nghiệp, dịch vụ. Sự tăng trưởng nhanh chóng của các ngành công nghiệp sẽ làm tăng khí thải, bụi, rác thải, nước thải làm biến đổi các thành phần của môi trường không khí, đất, nước... Khối lượng rác thải rắn tăng lên cùng quá trình đô thị hóa, quá trình phát triển kinh tế, tăng quy mô dân số, tăng mức sống, tăng thu nhập. Rác thải từ các ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại, hộ gia đình. Khi ngành công nghiệp tăng trưởng cả về số lượng, chất lượng và quy mô các nhà máy thì lượng nhiên liệu tiêu dùng tăng làm lượng khí thải ra môi trường tăng nếu không được kiểm soát chặt chẽ sẽ làm môi trường bị ô nhiễm ngày càng cao. Dân số tăng nhanh do gia tăng dân số cơ học từ các ngành công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn sẽ gây ra nhiều vấn đề phải giải quyết như nhà ở, dịch vụ, thông tin, giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng, việc làm, ô nhiễm môi trường, cùng với đó số lượng phương tiện giao thông cá nhân sẽ tăng nhanh làm gia tăng khói bụi, gây ô nhiễm môi trường không khí.

4. Tác động về lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội

4.1. Tác động tích cực

a) Quá trình phát triển kinh tế xã hội, ưu tiên nguồn lực để phát triển đô thị đạt tiêu chuẩn, tiêu chí của thành lập thị trấn, đã một lần nữa khẳng định quan điểm, chủ trương trong việc tập trung phát triển kinh tế, phát triển đô thị gắn với tăng cường bảo đảm quốc phòng - an ninh trong tình hình mới.

b) Thành lập phường, thị trấn là tiền đề để xác định địa bàn trọng điểm về an ninh trật tự làm cơ sở kiện toàn lại tổ chức của lực lượng quân sự, bố trí lực lượng công an chính quy, bảo vệ dân phố nên sẽ góp phần củng cố, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

4.2. Một số khó khăn

Dân số cơ học và số lượng người nhập cư tăng sẽ có những tác động đến công tác bảo đảm an ninh trật tự; các tệ nạn xã hội dễ có điều kiện xâm nhập đến một bộ phận dân cư, nhất là giới trẻ.

B. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỊ XÃ CHŨ VÀ CÁC PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ CHŨ

I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỊ XÃ CHŨ

1. Quan điểm phát triển

Xây dựng thị xã Chũ trở thành đô thị trung tâm gắn với sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, trở thành động lực tăng trưởng kinh tế, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo tính kết nối vùng phía Đông của tỉnh Bắc Giang; là đô thị trung tâm tổng hợp cấp vùng tỉnh Bắc Giang; đầu mối giao lưu thương mại, du lịch, dịch vụ, động lực phát triển vùng Đông bắc tỉnh Bắc Giang; lấy vùng nguyên liệu nông, lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông sản, nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, du lịch văn hóa, sinh thái, tâm linh và các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao làm hạt nhân phát triển.

Xây dựng thị xã Chũ là đô thị xanh, hướng tới phát triển bền vững, lấy yếu tố cảnh quan tự nhiên, môi trường sinh thái làm chủ đạo, kết hợp các giải pháp tổ chức không gian hiện đại, gắn kết hài hòa khu vực nội thị của thị xã Chũ với nông thôn nông nghiệp, tạo nên sự khác biệt, hấp dẫn về phong cách đặc trưng của thị xã.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

Khai thác toàn diện, có hiệu quả các tiềm năng lợi thế của địa phương, phân đầu trở thành vùng trọng điểm về kinh tế, công nghiệp chế biến nông sản, nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, du lịch văn hóa, sinh thái, tâm linh của tỉnh Bắc Giang, Trung du miền núi phía Bắc và vùng Đông bắc bộ. Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an sinh xã hội, giảm thiểu sự chênh lệch về mức sống giữa dân cư nội thị, ngoại thị và các địa bàn xa trung tâm, phân đầu xóa đói giảm nghèo nhanh và bền vững.

Bảo tồn phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, cải tạo phong tục, tập quán lạc hậu, giữ được đặc trưng tự nhiên và xã hội của địa phương; giải quyết có hiệu quả những bất cập, tồn tại trong quy hoạch, quản lý đô thị, đất đai, phát triển du lịch; đảm bảo tính đồng bộ và kế thừa không làm xáo trộn, phá vỡ giá trị hiện có.

Xây dựng hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh, đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức thực sự trách nhiệm đáp ứng yêu cầu phát triển của thị xã Chũ trong thời kỳ mới; đẩy mạnh công tác quản lý Nhà nước, kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng được hiệu quả, đúng quy hoạch phê duyệt; đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị, nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị; có nguồn lực kinh tế để lựa chọn phát triển.

Đảm bảo củng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng một số công trình có tính cấp thiết đáp ứng khả năng cơ động sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm đáp ứng tốt các cơ sở chiến lược trong mạng lưới quốc phòng, an ninh bảo vệ chủ quyền của tổ quốc.

2.2. Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng sản phẩm trên địa bàn (GRDP): giai đoạn đến năm 2025 bình quân 14 đến 16%/năm; giai đoạn đến năm 2030 đạt 16%/năm.
- Tổng giá trị sản xuất của các ngành đến năm 2030 đạt 20.500 tỷ đồng. Trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản giá trị đạt 2.800 tỷ đồng, chiếm 14,66%, tốc độ tăng trưởng khoảng 4,0%; công nghiệp - xây dựng giá trị đạt 8.500 tỷ đồng, chiếm 40,46%, tốc độ tăng trưởng khoảng 17,4%; thương mại, dịch vụ giá trị đạt 9.200 tỷ đồng, chiếm 44,88%, tốc độ tăng trưởng khoảng 16,1%.
- Thu nhập bình quân/người/năm đạt 85 triệu đồng vào năm 2025 và đạt 105 triệu đồng vào năm 2030.
- Giá trị sản xuất/1ha đất sản xuất nông nghiệp năm 2025 đạt 132,2 triệu đồng; tỷ lệ che phủ rừng đạt 23,17%.
- Thu ngân sách trên địa bàn trong dự toán tăng bình quân 15%/năm.
- Tỷ lệ hộ nghèo toàn thị xã giảm còn dưới 1,5%; các xã khu vực ngoại thị còn dưới 3%.
- Tỷ lệ gia đình văn hóa trên 90%; thôn, tổ dân phố văn hóa đạt 85%; cơ quan văn hóa đạt 100%.
- Trường đạt chuẩn quốc gia 42/42 trường, đạt 100%; trong đó có 03 trường đạt chuẩn mức độ 2.
- Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch 100%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 99%.
- Giải quyết việc làm cho bình quân 2.000 người/năm, xuất khẩu lao động bình quân 110 người/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ CHỦ ĐẾN NĂM 2030

1. Định hướng phát triển phường Chủ

1.1. Mục tiêu

Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị thật sự trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Tiếp tục phát huy dân chủ, truyền thống đoàn kết, truyền thống văn hóa, lịch sử của địa phương; tranh thủ thời cơ, tích cực khai thác tiềm năng, phát huy lợi thế của phường. Phát triển đa dạng, tập trung đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm tăng thu nhập cho người dân. Tăng cường thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; trọng tâm là hạ tầng giao thông, đô thị, dịch vụ - du lịch, nông nghiệp công nghệ cao. Thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển văn hóa xã hội, cải thiện đời sống nhân dân; tăng cường quốc phòng, an ninh, đảm bảo ổn định và giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.2. Chỉ tiêu chủ yếu

- Tổng giá trị sản phẩm (GRDP) của các ngành đến năm 2025 đạt 1.552 tỷ đồng và đạt 2.552 tỷ đồng vào năm 2030. Tốc độ tăng trưởng bình quân là 15%. Trong đó: Thương mại - dịch vụ giá trị đạt 1.787 tỷ đồng; tiêu thủ công nghiệp - xây dựng đạt 499 tỷ đồng; sản xuất nông nghiệp giá trị đạt 266 tỷ đồng.

- Cơ cấu kinh tế: Thương mại - dịch vụ chiếm 82,3%; tiêu thủ công nghiệp - xây dựng chiếm 13,34%; sản xuất nông nghiệp chiếm 4,36%.

- Tổng giá trị sản phẩm bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 97 triệu đồng/người/năm; đến năm 2030 đạt 150 triệu đồng/người/năm.

- Huy động khoảng 1.094 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.

- Giá trị sản xuất trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp đến năm 2025 đạt 130 triệu đồng.

- Thu ngân sách trên địa bàn trong dự toán tăng bình quân 12- 15%/năm.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm dưới 0,5%.

- Tỷ lệ gia đình văn hóa là 95%; tổ dân phố văn hóa đạt 100%; tỷ lệ cơ quan văn hóa đạt 100%.

- Duy trì trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 100%.

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 5%; tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 100%.

- Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch 95%; tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh 100%; tỷ lệ dân số đô thị 93,5%.

- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom 95%; tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bảo đảm tiêu chuẩn đạt 100%.

- Giải quyết việc làm bình quân cho 250 người/năm, xuất khẩu lao động bình quân 30 người/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%.

- Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên đạt 85%; tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên đạt 85%.

2. Định hướng phát triển phường Hồng Giang

2.1. Mục tiêu

Xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị thật sự trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Tiếp tục phát huy dân chủ, truyền thống đoàn kết của địa phương; tranh thủ thời cơ, tích cực khai thác tiềm năng, phát huy lợi thế của địa phương; đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp, tiêu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn; xây dựng và tổ chức thực hiện tốt các quy hoạch sử dụng đất, giao thông, xây dựng cơ sở hạ tầng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm chất lượng, hiệu quả; tăng cường thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trọng tâm là hạ tầng giao thông, đô thị, tiêu thủ công nghiệp, nông thôn. Thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn với

bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển văn hóa xã hội, phát triển du lịch sinh thái - cộng đồng - tâm linh, nâng cao đời sống nhân dân; tăng cường quốc phòng, an ninh, đảm bảo ổn định và giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn phường.

2.2. Chỉ tiêu chủ yếu

- Tổng giá trị sản xuất của các ngành đến năm 2025 là 1.336 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân 15%. Trong đó, giá trị sản xuất tiêu thủ công nghiệp, ngành nghề và xây dựng là 467,76 tỷ đồng; nông, lâm nghiệp, thủy sản là 400,93 tỷ đồng; thương mại, dịch vụ, du lịch là 467,67 tỷ đồng.

- Cơ cấu kinh tế: Tiêu thủ công nghiệp, ngành nghề và xây dựng chiếm 35%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 30%; thương mại - dịch vụ - du lịch chiếm 35%.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 118,2 triệu đồng; thu ngân sách trên địa bàn tăng 10%/năm.

- Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn đến năm 2025 là 31,6 tỷ đồng.

- Giá trị sản xuất trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp duy trì mức 338,2 triệu đồng.

- Giữ vững xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 8,7%; tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế đạt 99,9%.

- Giữ vững ba trường đạt chuẩn quốc gia.

- Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã giảm còn 1,2%; tạo việc làm tăng thêm bình quân mỗi năm 150 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 71%.

- Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa 93%; tỷ lệ tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa 92,8%; cơ quan, trường học đạt chuẩn văn hoá 100%.

- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

- Hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân và huấn luyện dân quân; không để xảy ra vụ việc phức tạp về an ninh trật tự.

3. Định hướng phát triển phường Trù Hựu

3.1. Mục tiêu

Tập trung huy động các nguồn lực cho phát triển: đẩy mạnh cải cách hành chính, thu hút đầu tư; duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế; xây dựng kết cấu hạ tầng có trọng tâm trọng điểm, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; khai thác và sử dụng hợp lý các tiềm năng, thế mạnh của địa phương để phát triển tiêu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống, dịch vụ, thương mại và xây dựng. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, củng cố quốc phòng, quân sự địa phương; tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân; nâng

cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng, chính quyền, Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội trong sạch vững mạnh.

3.2. Chỉ tiêu chủ yếu

- Tổng giá trị sản xuất năm 2025 đạt 600 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hằng năm tăng 9,5% năm. Trong đó: Nông nghiệp, thủy sản đạt 300 tỷ đồng, chiếm 50%; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng đạt 150 tỷ đồng, chiếm 25%; thương mại, dịch vụ đạt 150 tỷ đồng, chiếm 25% trong cơ cấu kinh tế của phường.

- Thu nhập bình quân đầu người/năm: 60.000.000 đồng/người/năm.

- Thu ngân sách trên địa bàn hàng năm tăng thêm từ 600 - 700 triệu đồng.

- Giá trị sản xuất trên 01 ha đất nông nghiệp đạt 100 triệu đồng.

- Đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 01%.

- Giải quyết việc làm mới bình quân mỗi năm 400 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 35%; xuất khẩu lao động bình quân 30 người/năm.

- Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu “gia đình văn hóa” 90%; làng văn hóa, cơ quan văn hóa 90%.

- Đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

4. Định hướng phát triển phường Phượng Sơn

4.1. Mục tiêu

Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị thật sự trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới; tiếp tục phát huy dân chủ, truyền thống đoàn kết, truyền thống văn hóa, lịch sử của địa phương; tranh thủ thời cơ, tích cực khai thác tiềm năng, phát huy lợi thế của xã; đẩy mạnh phát triển kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề tại địa phương. Phát triển đa dạng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao; duy trì ổn định diện tích cây vải thiều hiện có; tập trung đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm nông nghiệp tăng thu nhập cho người dân; đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung; thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển văn hóa xã hội; tăng cường quốc phòng, an ninh, đảm bảo ổn định và giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

4.2. Chỉ tiêu chủ yếu

- Tổng giá trị sản xuất đến năm 2025 đạt 1.443,9 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hằng năm đạt 12 %.

- Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 490,9 tỷ đồng, chiếm : 34%; công nghiệp - xây dựng đạt 357,4 tỷ đồng, chiếm 26 %; thương mại - dịch vụ đạt 577,6 tỷ đồng, chiếm 40%.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 109,2 triệu đồng.

- Thu ngân sách trên địa bàn 20,5 tỷ đồng/năm.
- Giá trị sản xuất trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 180 triệu đồng.
- Giữ vững chuẩn quốc gia về y tế; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 7 %.
- Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế đạt 100% dân số; tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội là 20% người lao động.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 0,08%/năm, đến năm 2025 giảm còn 6 hộ, 0,17%.
- Tạo việc làm tăng thêm bình quân mỗi năm 200 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%.
- Giữ vững và nâng cao chất lượng 3/3 trường học đạt chuẩn quốc gia
- Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa 92%; tỷ lệ làng đạt danh hiệu làng văn hóa 93,3%; cơ quan, trường học đạt chuẩn văn hoá 100%.
- Tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch đạt 50%; tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.
- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom 90%; tỷ lệ chất thải rắn được xử lý 80%; tổ chức thu gom, xử lý rác thải đạt 100%.

5. Định hướng phát triển phường Thanh Hải

5.1. Mục tiêu

Phát huy truyền thống đoàn kết, tranh thủ sự giúp đỡ của cấp trên, đẩy mạnh khai thác tiềm năng phát huy lợi thế của địa phương, tăng cường chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bền vững; nâng cao chất lượng sức cạnh tranh của sản phẩm; phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề truyền thống; phát triển thương mại - dịch vụ, đẩy mạnh đầu tư kết cấu hạ tầng xã hội, phát triển văn hóa - xã hội gắn liền với tăng trưởng kinh tế; nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục, y tế; đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng; phát huy dân chủ, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng hệ thống chính trị phường vững mạnh, đủ năng lực thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ của Đảng bộ trong giai đoạn mới.

5.2. Chỉ tiêu chủ yếu

- Tổng giá trị sản xuất của các ngành kinh tế đến năm 2025 đạt 1.222,6 tỷ đồng. Trong đó: Tiểu thủ công nghiệp - ngành nghề truyền thống và xây dựng đạt 502,4 tỷ đồng, chiếm 41,1%; nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 495,1 tỷ đồng, chiếm 40,5%; thương mại, dịch vụ đạt 225,1 tỷ đồng, chiếm 18,4%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt 71,5 triệu đồng.
- Thu ngân sách trên địa bàn tăng 1,5 tỷ đồng/năm.
- Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đến năm 2025 là 50 tỷ đồng.

- Giá trị sản xuất trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 115 triệu đồng.
- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 41,37%.
- Duy trì phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế 95%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 10%; tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế đạt 100%.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân từ 0,3-0,5%/năm; tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn còn dưới 2%.
- Tạo việc làm tăng thêm bình quân mỗi năm 150 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 45%.
- Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 100%.
- Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa 93%; tỷ lệ làng đạt danh hiệu làng văn hóa 85%; cơ quan, trường học đạt chuẩn văn hoá 100%.
- Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%; tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 65%; tỷ lệ chất thải rắn được xử lý 60%.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

1. Về phát triển kinh tế

1.1. Phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch

Tiếp tục thực hiện công tác quản lý, chỉ đạo hướng dẫn thủ tục cấp phép đối với các mặt hàng kinh doanh có điều kiện. Tăng cường công tác quản lý thị trường, chống hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại nhằm bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, đồng thời bảo đảm lưu thông hàng hóa thông suốt. Thu hút đầu tư phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị, nhà hàng, khách sạn...

Xây dựng thị xã Chũ trở thành vùng du lịch văn minh, thân thiện, xanh - sạch - đẹp, chất lượng, an toàn, thân thiện, đẹp về kiến trúc, cảnh quan, có thương hiệu, nhiều sản phẩm du lịch đặc sắc, riêng biệt. Tạo điều kiện để nhân dân vùng khó khăn tham gia phát triển và hưởng lợi từ du lịch, ưu đãi và khuyến khích đầu tư vào các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Tạo bước đột phá trong phát triển du lịch trên địa bàn; chú trọng các loại hình du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, tâm linh và du lịch trải nghiệm nhằm khai thác tốt lợi thế vùng cây ăn quả tập trung, các giá trị văn hóa đặc sắc của đồng bào các dân tộc trên địa bàn. Tăng cường tuyên truyền, quảng bá giới thiệu du lịch trên các phương tiện thông tin đại chúng. Công khai niêm yết giá dịch vụ, đảm bảo tính công bằng giữa các đơn vị kinh doanh, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh.

Tiếp tục đầu tư hạ tầng du lịch nhằm khai thác tối đa lợi thế về phát triển du lịch, đa dạng hóa các loại hình như: du lịch văn hóa, sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch thể thao mạo hiểm, du lịch tâm linh.

1.2. Phát triển công nghiệp - xây dựng

Đẩy mạnh phát triển làng nghề, tiểu thủ công nghiệp truyền thống sản xuất các sản phẩm hàng hóa lưu niệm đặc sắc phục vụ nhu cầu của khách du lịch.

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp, chú trọng phát triển, đầu tư chiều sâu khôi phục các ngành nghề truyền thống phục vụ du lịch. Tăng cường phát triển hợp tác xã, làng nghề, ưu tiên khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, tập trung phát triển mỗi địa phương một nghề.

Tổ chức thực hiện tốt công tác quy hoạch công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã được phê duyệt, tập trung tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án công nghiệp trên địa bàn. Tập trung thực hiện các dự án khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khu nghỉ dưỡng cao cấp được đầu tư trên địa bàn.

Đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản các sản phẩm nông, lâm nghiệp và đầu tư các ngành nghề giải quyết được nhiều lao động; phát triển dịch vụ du lịch (*trọng tâm là khu du lịch sinh thái, thể thao*)...

1.3. Phát triển nông - lâm nghiệp

Khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế, rà soát quy hoạch tổng thể sản xuất nông lâm nghiệp, xác định rõ định hướng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cho từng vùng, gắn kết chặt chẽ nông nghiệp với du lịch, bảo vệ môi trường cảnh quan tự nhiên. Xây dựng thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn trở thành vùng cây ăn quả trọng điểm cấp quốc gia.

Nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp, tăng thu nhập cho nhân dân, trọng tâm là ứng dụng khoa học kỹ thuật để chuyển dịch cơ cấu trồng trọt và chăn nuôi, gắn với xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là hạ tầng giao thông, đô thị.

Thực hiện tốt phòng chống dịch bệnh và đói rét cho gia súc, gia cầm nâng cao chất lượng kiểm dịch, kiểm soát giết mổ gia súc, gia cầm. Khuyến khích phát triển các loại hình hợp tác xã nông nghiệp, xây dựng và nhân rộng mô hình liên kết 04 nhà, làm tốt các chính sách, hỗ trợ phát triển nông nghiệp và đổi mới cơ chế hỗ trợ sản xuất cho phù hợp, hiệu quả.

Tập trung phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm bản địa phục vụ du lịch, quy hoạch vùng chăn nuôi và hướng dẫn phương thức chăn nuôi phù hợp. Nâng cao năng suất, sản lượng thủy sản nước lạnh. Khảo sát mở rộng diện tích nuôi thủy sản bằng các giống mới, các giống cá đặc sản địa phương.

2. Về phát triển văn hóa - xã hội

2.1. Giáo dục - đào tạo

Duy trì và phát triển quy mô, mạng lưới trường, lớp học hợp lý, đẩy mạnh hướng nghiệp, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi, giáo dục Tiểu học, Trung học cơ sở. Phân luồng học sinh sau tốt nghiệp, duy trì tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở lên trung học phổ thông và học nghề.

Thực hiện giáo dục toàn diện, tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, chuẩn hóa giáo dục vùng cao, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện vùng phát triển. Chú trọng phát triển trường phổ thông dân tộc bán trú, thực hiện có hiệu quả công tác hướng nghiệp, phân luồng trung học cơ sở, xóa mù chữ cho người lớn và đào tạo nghề cho người lao động.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập. Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ số lượng, đồng bộ về cơ cấu bộ môn, ưu tiên hợp đồng, tuyển dụng giáo viên là con em các dân tộc địa phương. Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục.

2.2. Văn hóa thông tin - thể thao, du lịch

Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, bảo vệ các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, tài nguyên về văn hóa, hình thành các đội văn nghệ dân gian đặc sắc tại các làng du lịch cộng đồng trên địa bàn. Tuyên truyền vận động nhân dân xây dựng khu dân cư văn hóa, cải tạo tập quán lạc hậu, đẩy mạnh phong trào xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

Duy trì Lễ hội dân gian các dân tộc trên địa bàn. Xây dựng thiết chế văn hóa, gắn với đời sống văn hóa cơ sở và phát triển du lịch. Đầu tư xây dựng các Trung tâm văn hóa cấp xã, nhà văn hóa thôn, tổ dân phố.

Đầu tư và nâng cấp hạ tầng thông tin; tăng cường áp dụng công nghệ thông tin trong xử lý, giải quyết công việc của các cơ quan nhà nước; nâng cấp đầu tư mới các trạm đài truyền thanh, từng bước thay thế truyền thanh hữu tuyến bằng hệ thống truyền thanh thông minh.

2.3. Chính sách xã hội - lao động việc làm, giảm nghèo

Các trường, cơ sở giáo dục nghề nghiệp phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền tiến hành điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo nghề, nhu cầu giải quyết việc làm, ngành nghề cần đào tạo, trình độ văn hóa và trình độ đào tạo, độ tuổi của người dân trên địa bàn.

Tổ chức tư vấn nghề nghiệp, tuyên truyền chính sách của Nhà nước, đồng thời thông tin về năng lực đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nhu cầu tuyển dụng lao động của tổ chức, doanh nghiệp lân cận, các khu du lịch để người lao động biết, lựa chọn và đăng ký học nghề phù hợp với khả năng, nguyện vọng của người lao động.

Hỗ trợ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài về chi phí học nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết, các chi phí về ăn ở, đi lại, chi phí làm thủ tục hộ chiếu, thị thực, khám sức khỏe, lý lịch tư pháp trước khi đi làm việc ở nước ngoài. Người lao động đi làm việc ở nước ngoài nếu có nhu cầu vay vốn được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

2.4. Y tế - chăm sóc sức khỏe nhân dân

Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế cho tuyến y tế cơ sở. Tăng cường nâng cao các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, chú trọng đến các đối tượng phụ nữ và trẻ em, vùng đặc biệt khó khăn, người nghèo, người dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách.

Đầu tư phát triển Trung tâm y tế thị xã, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh của các phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế xã, phường.

Thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu kế hoạch của dự án và Chương trình mục tiêu Quốc gia về dân số và kế hoạch hóa gia đình, giảm tỷ lệ sinh con thứ 3, mở rộng bảo hiểm y tế toàn dân. Ưu tiên đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ y bác sỹ, tăng cường công tác quản lý nhà nước về hành nghề y dược tư nhân, sản xuất kinh doanh thuốc đông y, kiểm tra và quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm.

2.5. Công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, xã hội với quốc phòng, an ninh, đối ngoại; đảm bảo việc thực hiện các dự án, công trình hạ tầng không ảnh hưởng đến thế trận phòng thủ của địa phương. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với xây dựng nền an ninh nhân dân vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân, tỷ lệ đơn vị dân quân, tự vệ đạt vững mạnh hằng năm.

Xử lý tốt các tình huống, các vấn đề phức tạp nảy sinh từ cơ sở, ngăn chặn và giải quyết kịp thời các hoạt động tôn giáo trái pháp luật, di cư tự do, phụ nữ bỏ đi khỏi địa phương.

Chủ động phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, giải quyết tốt đơn thư khiếu nại tố cáo. Mở rộng mạng lưới an ninh nhân dân đến tận thôn, tổ dân phố.

Đảm bảo chất lượng công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân. Thực hiện tốt các cuộc thanh tra hàng năm gắn với thực hiện nghiêm túc các kết luận thanh tra và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân.

Nâng cao chất lượng cán bộ, đảng viên và các cấp ủy, chính quyền cơ sở, nâng cao nhận thức làm rõ âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch và tính chất mạnh động, nguy hiểm của hoạt động lợi dụng dân tộc thiểu số xâm phạm an ninh quốc gia, từ đó chỉ đạo các ngành, các cấp tập trung củng cố cơ sở chính trị ở các địa bàn trọng điểm, phức tạp. Xây dựng thế trận an ninh nhân dân và phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ tạo nền tảng vững chắc cho đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn.

3. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả chính quyền đô thị

3.1. Đẩy mạnh phân cấp, giao quyền để tăng cường sự chủ động, phát huy đổi mới sáng tạo trong triển khai thực hiện nhiệm vụ cho các cấp chính quyền thành phố; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao chất lượng, ý thức, trách nhiệm, đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ. Giải quyết kịp thời, dứt điểm những khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp, người dân trong quá trình đầu tư, sản xuất, kinh doanh.

3.2. Xây dựng Đề án ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, hạ tầng số, xây dựng đô thị thông minh, nâng cao xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh (DDCI), đảm bảo thành phố luôn đi đầu so với các địa phương trong tỉnh.

3.3. Tỷ lệ người dân thực hiện các dịch vụ công trực tuyến và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử tối thiểu đạt trên 70% so với số tiếp nhận.

3.4. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức theo quy hoạch của từng thời gian, từng giai đoạn để đáp ứng yêu cầu của chính quyền đô thị.

4. Về phát triển đô thị

Đổi mới nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quy hoạch, thiết kế đô thị, quản lý quy hoạch kiến trúc, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quản lý đô thị gắn với kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa xã hội. Ưu tiên quỹ đất vùng trung tâm nội thị xây dựng khu thương mại, du lịch, dịch vụ tổng hợp, hiện đại xứng tầm là đô thị trung tâm phía Đông của tỉnh. Huy động các nguồn lực, tập trung xây dựng tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, phát triển nhanh kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội như: Giao thông, thủy lợi, điện, cấp nước, thoát nước... phát triển đô thị Chủ đảm bảo các tiêu chí của đô thị loại III vào năm 2030 và đến năm 2040 cơ bản đạt các tiêu chuẩn thành lập thành phố Chủ.

4.1. Phát triển giao thông

- Giao thông đối ngoại: Quốc lộ 31: Đoạn qua khu vực nội thị thị xã Chủ, lộ giới 30 m (*trong đó lòng đường 15 m, hè đường 2 bên 15 m*); đoạn qua khu vực nông thôn, nông nghiệp lộ giới 36 m (*trong đó lòng đường 10,5 m, lề đường 2 bên 25,5 m*). Các tuyến đường tỉnh 289; 290; 293 kéo dài, 295: Đoạn qua khu vực nội thị thị xã, lộ giới 36 m (*trong đó lòng đường 15 m, hè đường 2 bên 21 m*); đoạn qua khu vực nông thôn, nông nghiệp, lộ giới 36 m (*trong đó lòng đường 10,5 m, lề đường 2 bên 25,5 m*).

- Giao thông đô thị gồm: Đường trục chính đô thị: Đoạn qua khu vực nội thị thị xã lộ giới 42 m (*trong đó lòng đường 21 m, dải phân cách rộng 3 m, hè đường 2 bên 18 m*); đoạn qua khu vực nông thôn, nông nghiệp lộ giới 42 m (*trong đó lòng đường 10,5 m, lề đường 2 bên 31,5 m*).

Đường liên đô thị: Đoạn qua khu vực nội thị thị xã lộ giới 36 m (*trong đó lòng đường 21 m, dải phân cách rộng 3,0 m, hè đường 2 bên 12 m*); đoạn qua khu vực nông thôn, nông nghiệp lộ giới 36 m, (*trong đó lòng đường 10,5 m, lề đường 2 bên 25,5 m*).

Đường liên khu vực: Đoạn qua khu vực nội thị thị xã lộ giới 30 m (*trong đó lòng đường 10,5 m, hè đường 2 bên 19,5 m*); đoạn qua khu vực nông thôn, nông nghiệp lộ giới 30 m (*trong đó lòng đường 7,5 m, lề đường 2 bên 22,5 m*).

Đường chính khu vực: Đoạn qua khu vực nội thị thị xã lộ giới 27,5 m (*trong đó lòng đường 10,5 m, hè đường 2 bên 17 m*); đoạn qua khu vực đô thị Hồ Khuôn Thân lộ giới 27,5 m (*trong đó lòng đường 7 m, lề đường 2 bên 20,5 m*); một số đoạn qua khu vực đất ở đô thị có lộ giới 23 m (*trong đó lòng đường 7 m, lề đường 2 bên 16 m*). Đoạn qua khu vực nông thôn, nông nghiệp lộ giới 27,5 m (*trong đó lòng đường 7 m, lề đường 2 bên 20,5 m*).

- Hệ thống giao thông tỉnh (*dành cho giao thông công cộng*):

Hệ thống giao thông tỉnh thị xã Chũ bao gồm các bãi đỗ xe và điểm dịch vụ vận tải; diện tích tối thiểu 01 khu vực cửa ngõ đô thị khoảng 15 - 25 ha.

- Giao thông đường thủy: Tuyến giao thông thủy bao gồm giao thông thủy thị xã Chũ với chiều dài sông Lục Nam khoảng 45 km, sông Bò khoảng 19 km. Bố trí 01 bến cảng tại Mỹ An, tối thiểu 10 bến thuyền trên sông Lục Nam; 05 bến thuyền trên sông Bò.

4.2. Về cao độ san nền

Thị xã Chũ có đặc trưng cảnh quan đa dạng, gồm các khu vực đồng trũng và đồi núi cao. Vì vậy, cần hạn chế san lấp tránh phá vỡ cảnh quan tự nhiên. Với những khu vực thuộc lưu vực sông Lục Nam, sông Bò khi xây dựng cần tôn nền trên 13 m (*cốt chặm lũ 12,5 m*) để phòng ngập lụt. Đồng thời lựa chọn cốt nền xây dựng gắn với từng khu vực cụ thể.

4.3. Về thoát nước mưa

- Thị xã Chũ có nhiều dòng chảy, nhiều độ dốc khác nhau nên lựa chọn giải pháp thoát nước tự nhiên.

Các khu vực nông thôn, nông nghiệp sử dụng mương hở, suối; mở rộng lòng suối, làm đường kỹ thuật dọc ven sông, ven suối tạo dòng chảy cho thoát nước theo quy hoạch hành lang xanh với chiều rộng tối thiểu 5,5 m. Đối với một số tuyến đường đi men theo sườn đồi sẽ làm mương đón nước, tránh hiện tượng sạt lở đất; hệ thống mương đón nước được dẫn đầu nối vào hệ thống thoát nước chung, hoạt động theo chế độ tự chảy.

Các khu vực dân cư, khu đô thị tập trung trong khu vực nội thị bố trí hệ thống thoát nước mưa riêng với hệ thống thoát nước thải; sử dụng cống tròn bê tông cốt thép hoặc cống hộp bê tông cốt thép có cùng tiết diện từ D3.000, D2.400; D1.800, D1.200; D1.000 đến D800 tương ứng với cấp cụm đô thị, tiểu khu đô thị và khu ở.

- Toàn thị xã được phân thành 14 lưu vực thoát nước theo các con suối, dòng chảy hiện hữu, tổng diện tích khoảng 253,49 km²; trong khu vực xây dựng các đô thị, tiểu khu đô thị phân chia thành 30 tiểu lưu vực thoát nước.

4.4. Về cấp nước

- Nhu cầu: Giai đoạn ngắn hạn, đến năm 2030 tổng nhu cầu cấp nước từ 17.000 đến 17.500 m³/ngđ. Trong dài hạn, đến năm 2050 khoảng 30.000 - 30.500 m³/ngđ.

- Nguồn cấp nước: Trong ngắn hạn, đến năm 2030 có 04 nhà máy nước gồm nhà máy nước Chũ hiện có 3.000 m³/ngđ, tăng công suất đạt 5.000 m³/ngđ. Nhà máy nước Phượng Sơn khoảng 4.000 m³/ngđ, nhà máy nước Hồng Giang 4.400 m³/ngđ (*nguồn nước sông Lục Nam*); xây mới nhà máy nước tiểu khu đô thị sinh thái hồ Khuôn Thần công suất đạt 6.700 m³/ngđ (*nguồn nước hồ Cẩm Sơn*).

Trong dài hạn, đến năm 2050 có 05 nhà máy nước là nhà máy nước Chũ hiện có 7.500 m³/ngđ, nhà máy nước Phượng Sơn 4.000 m³/ngđ, nhà máy nước

Hồng Giang 4.400 m³/ngđ. Nguồn nước cấp cho đô thị Chủ lấy từ sông Lục Nam, Sông Bò; tăng công suất nhà máy nước tiểu khu đô thị sinh thái hồ Khuôn Thần đạt 17.000 m³/ngđ (*nguồn nước từ hồ Cẩm Sơn*).

- Mạng lưới truyền dẫn chính: Sử dụng mạng lưới hỗn hợp, kết hợp mạng lưới vòng và mạng lưới cụt nhằm đảm bảo cho việc cấp nước được liên tục đầy đủ và giảm giá thành xây dựng. Trong ngắn hạn, đến năm 2030: Khu vực phía Bắc sông Lục Nam, xây dựng tuyến ống nước các tiểu khu đô thị dọc theo Quốc lộ 31, từ Phượng Sơn đến Hồng Giang và khu đô thị hồ Khuôn Thần.

Trong dài hạn, đến năm 2050: Xây dựng tuyến ống nước trực hạ tầng chính, mạch vòng đi qua sông Lục Nam, cấp nước cho toàn thị xã, ống cấp nước 20.500 ram, khoảng 72 lần.

- Cấp nước chữa cháy: Xe cứu hoả lấy nước từ sông, hồ, hoặc lấy nước từ các trụ cứu hoả (*theo hệ thống cung cấp nước sạch*) để chữa cháy.

4.5. Thoát nước thải

- Khu vực nội thị thị xã: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng (*nước thải và nước mưa chảy theo hệ thống ống riêng*). Toàn thị xã có 23 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tổng công suất đến năm 2030 khoảng 11.000 - 11.500 m³/ngđ; giai đoạn đến 2050 khoảng ...m³/ngđ. Hệ thống thoát nước thải có đường kính từ D400 - D800 để thu gom dẫn về các trạm xử lý; riêng với đoạn ống thoát tiếp cận với các trạm, trung tâm xử lý nước thải sẽ sử dụng loại cống có hiệu năng cao để phù hợp với công suất của trạm xử lý nước thải.

Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn về môi trường sẽ lưu chứa ở các hồ sinh học trong các trung tâm xử lý nước thải để kiểm tra chất lượng nước trước khi xả ra môi trường.

- Khu vực nông thôn: Xây dựng hệ thống thoát nước chung, xử lý nước thải bằng bể tự hoại, hồ sinh học trong điều kiện tự nhiên ở từng khu vực để tưới nông nghiệp.

- Các khu vực khác ngoài đô thị (hậu cần vận tải, công nghiệp, du lịch, dịch vụ, thương mại): Tổ chức xử lý nước thải riêng, với yêu cầu đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định trước khi xả ra môi trường tự nhiên.

4.6. Về cấp điện

- Nhu cầu: Nhu cầu cấp điện trong ngắn hạn, đến năm 2030 khoảng 71.500 - 72.000 KVA/ngày; nhu cầu cấp điện trong dài hạn, đến năm 2050 khoảng 149.500 KVA/ngày.

- Nguồn điện: Trong ngắn hạn, nguồn điện cấp cho thị xã Chủ được lấy từ trạm biến áp 110 kV Lục Ngạn và Lục Ngạn 2, công suất (25+40) MVA; giai đoạn 2031- 2035 sẽ nâng cấp trạm Lục Ngạn công suất 40 MVA, trạm Lục Ngạn 2 công suất 40 MVA, trạm Lục Ngạn 3 công suất 25 MVA và xây dựng mới trạm Chủ 220/110 kV công suất (2+250) MVA. Trong dài hạn, cần kết nối với lưới điện quốc gia theo các hướng khác nhau đảm bảo có từ 1-2 nguồn cấp dự phòng.

Lưới trung áp 35/22 kV: Mở rộng nâng cấp các trạm điện hiện có, xây dựng mới một số tuyến và trạm đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ; lưới điện qua đoạn nội thị được bọc cách điện bằng PVC đảm bảo hành lang an toàn điện.

Trạm hạ áp 35 (22)/0,4 kV: Sửa chữa, cải tạo thay thế dần các trạm biến áp không đủ tiêu chuẩn vận hành. Các trạm biến áp xây dựng mới dùng loại trạm 22/0,4 kV. Trên cơ sở nhu cầu dùng điện của từng khu vực bố trí các trạm lưới 22/0,4 kV cho phù hợp với công suất yêu cầu, bán kính phục vụ các trạm hạ áp không quá 400 m.

Lưới hạ áp 0,4 kV: Mạng lưới 0,4 kV hiện có tại các tuyến liên thôn vẫn giữ nguyên, sẽ cải tạo các tuyến điện sinh hoạt đến từng hộ tiêu thụ; các tuyến 0,4 kV có tiết diện nhỏ sẽ cải tạo nâng cấp tiết diện đảm bảo cung cấp điện.

Lưới chiếu sáng: Hoàn chỉnh toàn bộ mạng lưới chiếu sáng, các trục đường có mặt cắt lớn hơn 4 m đều được chiếu sáng, bố trí đi ngầm, kết hợp với tuyến điện 0,4kV cấp điện cho sinh hoạt.

4.7. Về quản lý chất thải rắn

- Giai đoạn ngắn hạn, đến năm 2030: Khối lượng rác thải cần phải xử lý khoảng từ 275 - 280 tấn/ngày.

Trước năm 2025, tiếp tục sử dụng các địa điểm tập kết rác thải theo quy hoạch nông thôn mới và đô thị hiện hữu. Phát triển khu vực chôn lấp và xử lý rác thải bãi Kiên Thành với quy mô khoảng 13,9 ha. Sau năm 2025, đầu tư xây dựng Khu chế biến và xử lý rác thải Quý Sơn, Tân Mộc và Nam Kiên Thành.

- Giai đoạn dài hạn, đến năm 2050: Khối lượng chất thải rắn cần phải xử lý khoảng từ 420 - 425 tấn/ngày.

Toàn bộ các khu chế biến và xử lý rác thải đều được bố trí nằm ngoài khu vực phát triển đô thị, đảm bảo bán kính vận chuyển trên 10 km trên toàn bộ địa bàn thị xã Chũ với tổng diện tích khoảng 196,9 ha. Trong đó, khu chế biến và xử lý rác thải Quý Sơn quy mô khoảng 67,6 ha; khu chế biến và xử lý rác thải Tân Mộc quy mô khoảng 68 ha; khu chế biến và xử lý rác thải Nam Kiên Thành quy mô khoảng 61,3 ha.

Mỗi tiểu khu đô thị cần xây dựng tối thiểu 01 điểm trung chuyển rác thải ở các trung tâm kỹ thuật hạ tầng, có năng lực phân loại rác thải trước khi vận chuyển tới khu chế biến và xử lý rác thải tập trung của thị xã. Mỗi địa phương cần có tối thiểu 01 điểm tập kết và thu gom rác thải, thực hiện theo chế độ phân loại rác tại nguồn.

4.8. Về viễn thông

Nhu cầu thông tin liên lạc trong ngắn hạn, đến năm 2030 khoảng 14.000-14.500 đường truyền dẫn, thuê bao; trong dài hạn, đến năm 2050 khoảng 20.500 - 21.000 đường truyền dẫn, thuê bao.

Hệ thống thông tin liên lạc xây dựng với công nghệ mới, hiện đại, tích hợp được các loại hình viễn thông, internet, truyền hình; nâng cấp mở rộng hệ thống

chuyển mạch, truyền dẫn toàn đô thị; triển khai đồng bộ mạng cáp ngầm theo hệ thống công trình ngầm đô thị; xây dựng mạng diện rộng của đô thị phục vụ các hoạt động kinh tế - xã hội, văn hóa và quản lý phát triển đô thị; đáp ứng yêu cầu tối thiểu cho thị xã 100 đường dẫn (line)/1.000 dân; khu vực nông thôn, 50 line/1.000 dân; khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp khoảng 15 - 150 line/1.000 dân; các khu chức năng ngoài khu vực nội thị khoảng 25 line/ha.

Phát triển trạm BTS dùng chung, thân thiện với môi trường (tại các khu vực tập trung đông người như không gian mở, quảng trường và khu vực công cộng); trong khu vực đô thị, có tối thiểu 506 trạm BTS, với bán kính 200 - 250 m/1 trạm BTS; ngoài khu vực đô thị, có tối thiểu 248 trạm BTS, với bán kính 500 m/01 trạm BTS; cần tổ chức tối thiểu 12 điểm truyền thông đa phương tiện được bố trí tại khu vực trung tâm mỗi tiểu khu đô thị.

5. Dự án ưu tiên đầu tư

5.1. Trong giai đoạn đến năm 2030, ưu tiên đầu tư cho các dự án có khả năng thành lập thị xã đạt tiêu chuẩn đô thị loại III và các dự án động lực phát triển vùng; các dự án bảo tồn di sản văn hóa, thiên nhiên; các dự án phục vụ tiến trình đô thị hóa, mở rộng, nâng cấp các công trình hiện có. Tập trung nâng cao chất lượng tiện ích đô thị cho 03 cụm đô thị là Chũ, Phượng Sơn và Hồng Giang; các công trình hạ tầng xã hội, giao thông và hạ tầng kỹ thuật cho các tiểu khu đô thị Thanh Hải, Quý Sơn, Kiên Thành; ưu tiên đầu tư xây dựng các tiểu khu đô thị: Hồ Khuôn Thần, Mỹ An, Nam Dương.

Các khu chức năng ngoài đô thị, gồm: các dự án nhóm nông nghiệp công nghệ cao; các tổ hợp thương mại, hậu cần vận tải (logistics), công nghiệp và hạ tầng; nhóm dự án du lịch Hồ Khuôn Thần, khu di tích chùa Am Vãi, công viên Vải Thiều.

5.2. Các nhóm dự án ưu tiên đầu tư xây dựng đợt đầu gồm (06) nhóm sau:

- Nhóm dự án động lực phát triển vùng: Khu hậu cần vận tải/logistics; khu nghiên cứu, chuyển giao công nghệ nông nghiệp cây ăn quả; khu quân sự; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và công nghiệp chế biến nông sản; nông nghiệp đô thị và dịch vụ sinh thái cảnh quan; khu du lịch Hồ Khuôn Thần (*Tiểu khu đô thị Hồ Khuôn Thần; Khu du lịch nghỉ dưỡng, Khu thể thao mạo hiểm, Khu vườn thú, Khu thể thao giải trí*); khu du lịch chùa Am Vãi; công viên Vải Thiều và các công viên chuyên đề khác.

- Nhóm dự án bảo tồn di sản văn hóa, thiên nhiên: Bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích văn hóa, lịch sử, tín ngưỡng, tôn giáo (*chùa Am Vãi, đền Từ Hải, chùa Hàm Long, chùa Biêng và các di tích khác*).

- Nhóm dự án mở rộng, nâng cấp các công trình hiện có: Tập trung nâng cao chất lượng tiện ích như Bệnh viện Đa khoa khu vực Lục Ngạn (tuyến tỉnh); Trung tâm y tế dự phòng huyện Lục Ngạn (tuyến tỉnh); Trạm y tế phường Chũ (tuyến thị); chợ Trung tâm phường Chũ; Sân vận động phường Chũ; Cung văn hóa thiếu nhi thị xã Chũ; Trường PTTH Lục Ngạn số 1; Trường PTTH bán công Lục Ngạn; Trung tâm giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp thị xã Chũ;

Hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật tiểu khu nội thị thị xã Chũ (hiện hữu), tiểu khu đô thị Phượng Sơn và Hồng Giang.

- Nhóm dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đô thị: Đầu tư mới các công trình hạ tầng xã hội, giao thông và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu cho các tiểu khu đô thị tại các phường, xã Thanh Hải, Quý Sơn, Kiên Lao, Kiên Thành; tiểu khu đô thị Hồ Khuôn Thân; tiểu khu đô thị Mỹ An, Nam Dương.

- Hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật kết nối toàn đô thị: Nâng cấp các nhà máy nước Chũ, Hồng Giang, Phượng Sơn; xây dựng mới nhà máy nước Hồ Khuôn Thân; khu chế biến và xử lý chất thải rắn Kiên Thành; Quốc lộ 31 khoảng 24,1 km; tỉnh lộ 289 (kéo dài) khoảng 40,9 km; tỉnh lộ 290 (kéo dài) khoảng 9 km; tỉnh lộ 295 (kéo dài) khoảng 25 km; đường liên đô thị 35,8 km; đường trục chính đô thị 105,9 km; đường chính đô thị 64 km; hệ thống các cầu Nam Mỹ An (kết nối tỉnh lộ 293), cầu Bắc Mỹ An (kết nối Quốc lộ 31), cầu Trù Hựu (kết nối tỉnh lộ 295 kéo dài), cầu Hồng Giang (kết nối tỉnh lộ 290 kéo dài).

6. Nhu cầu và giải pháp về ngân sách, thu hút đầu tư

6.1. Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng thị xã Chũ giai đoạn đến năm 2030 là khoảng 1.485 tỷ đồng. Trong đó nguồn vốn ngân sách nhà nước khoảng 445 tỷ đồng (chiếm 30%); vốn ngoài ngân sách khoảng 1.040 tỷ đồng (chiếm 70%):

- Vốn đầu tư lập chương trình, đề án khoảng 18 tỷ đồng; vốn ngân sách khoảng 6 tỷ đồng; vốn ngoài ngân sách khoảng 12 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư lập quy hoạch phân khu, thiết kế đô thị, quy chế quản lý đô thị khoảng 57 tỷ đồng; vốn ngân sách khoảng 17 tỷ đồng; vốn ngoài ngân sách khoảng 40 tỷ đồng.

- Vốn chuẩn bị đầu tư 60 tỷ đồng; vốn ngân sách khoảng 18 tỷ đồng; vốn ngoài ngân sách khoảng 42 tỷ đồng.

- Vốn giải phóng mặt bằng 225 tỷ đồng; vốn ngân sách khoảng 68 tỷ đồng; vốn ngoài ngân sách khoảng 157 tỷ đồng.

- Vốn thực hiện đầu tư khoảng 1.125 tỷ đồng; vốn ngân sách khoảng 337 tỷ đồng; vốn ngoài ngân sách khoảng 788 tỷ đồng.

6.2. Nguồn lực thực hiện gồm 02 nguồn như sau:

- Nguồn từ ngân sách nhà nước: Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Chính phủ; nguồn vốn xây dựng đô thị của tỉnh Bắc Giang, huyện Lục Ngạn; Chương trình nông thôn mới và phát triển nông nghiệp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Chương trình phát triển chợ dân sinh của Bộ Công thương; Chương trình xây dựng các đô thị sinh thái của Bộ Xây dựng.

- Nguồn vốn xã hội: Thu hút đầu tư của doanh nghiệp tại chỗ, các doanh nghiệp từ địa phương khác tới; đầu tư nước ngoài (FDI); tài trợ từ các tổ chức phi chính phủ; đầu tư của người dân khu vực quy hoạch.

6.3. Các nguồn vốn đầu tư bao gồm (04) nhóm với cơ cấu dự kiến như sau:

- Nguồn vốn ngân sách chiếm khoảng 20% đến 40%, vốn xã hội chiếm khoảng 60% đến 80%;
- Vốn đầu tư từ bên ngoài (*gồm vốn nước ngoài, vốn của các ngành trung ương và vốn của các doanh nghiệp*): từ 40% đến 60%;
- Vốn ngân sách Nhà nước (*gồm vốn trung ương, vốn của tỉnh và vốn huy động của đô thị*): từ 20% đến 40%;
- Vốn vay tín dụng (quốc tế, trong nước): từ 10% đến 30%;
- Vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác và của nhân dân: từ 30% đến 50%.

6.4. Giải pháp thu hút nguồn lực, vốn đầu tư xã hội

Tạo cơ chế thu hút nguồn lực xã hội là chủ yếu; ngân sách chỉ sử dụng để đầu tư nghiên cứu, quy hoạch, thực hiện các dự án công ích và các đầu tư có tính hệ thống mà tư nhân không thực hiện hoặc không thực hiện được. Các giải pháp thu hút nguồn lực, vốn đầu tư bao gồm: Thu hút đầu tư từ ngân sách nhà nước, thu hút đầu tư từ tư nhân, thu hút đầu tư từ FDI, thu hút đầu tư của các tổ chức phi chính phủ.

6.5. Sử dụng các nguồn vốn

- Xây dựng hệ thống giao thông, cơ sở hạ tầng kỹ thuật: nguồn vốn nhà nước và tư nhân kết hợp: Đường trục chính đô thị: 100% vốn nhà nước; đường chính đô thị và đường liên khu vực: 40% vốn nhà nước; 60% vốn tư nhân; đường khu vực: 20% vốn nhà nước; 80% vốn tư nhân.
- Xây dựng cơ quan, công sở: nguồn vốn ngân sách.
- Xây dựng các công trình công cộng: 100% vốn nhà nước.
- Xây dựng các công trình dịch vụ cộng đồng: từ 10 đến 30% vốn nhà nước và từ 70 đến 90% vốn tư nhân.
- Xây dựng tiện ích xã hội, hạ tầng xã hội: từ 20 đến 40% vốn nhà nước và từ 70 đến 90% vốn tư nhân.
- Xây dựng các công trình kinh tế: 100% vốn tư nhân.
- Xây dựng nhà ở: 100% vốn tư nhân, cụ thể là các hộ gia đình.

C. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HUYỆN LỤC NGẠN VÀ CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN LỤC NGẠN

I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HUYỆN LỤC NGẠN

1. Quan điểm phát triển

Phát triển nhanh và bền vững, yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng và khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh phù hợp với điều kiện thực tế của huyện Lục Ngạn mới cũng như dự báo tình hình trong thời gian tới. Lựa chọn phương án phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Đây là phương án tăng trưởng trong điều kiện diễn biến tình hình kinh tế trong tỉnh và cả nước tương đối thuận lợi, đó là: Tỉnh Bắc Giang phát huy được các lợi thế so sánh, không gian phát

triển công nghiệp được mở rộng, các khu công nghiệp lớn được thành lập, tiếp tục thu hút được các dự án công nghiệp lớn với hàm lượng kỹ thuật cao, tiên tiến, tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp ở mức khá; chất lượng tăng trưởng được cải thiện mạnh mẽ. Các cụm công nghiệp được quy hoạch trên địa bàn huyện được lấp đầy theo đúng tiến độ, du lịch dịch vụ trên địa bàn huyện được đầu tư đúng tiến độ; Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển huyện theo hướng bền vững với cơ cấu kinh tế: Nông - lâm nghiệp - thủy sản, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ - du lịch. Phát triển kinh tế nông thôn gắn liền với xây dựng nông thôn mới, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá, an toàn, xây dựng huyện trở thành trung tâm cây ăn quả của vùng gắn với thương hiệu nổi bật vải thiều Lục Ngạn; chú trọng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng, trong đó trọng tâm là công nghiệp chế biến nông sản; đẩy mạnh phát triển các loại hình thương mại - dịch vụ - du lịch, trong đó du lịch có bước phát triển đột phá; phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục và đào tạo; y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân; giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững; quan tâm đến khắc phục ô nhiễm và bảo vệ môi trường.

2.2. Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất tăng bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt 10,5 - 11,5%/năm. Trong đó giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng 15 - 16%/năm (*công nghiệp tăng 21 - 22%/năm, xây dựng tăng 10 - 11%/năm*); thương mại - dịch vụ - du lịch tăng 7,5 - 8,5%/năm; nông - lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,5 - 6,5%/năm.
- Thu nhập bình quân/người năm 2030 đạt khoảng 2.900 - 3.400 USD.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân từ 16 - 18%/năm.
- Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021 - 2030 đạt trên 88 nghìn tỷ đồng.
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt trên 11,6%.
- Số giường bệnh/vạn dân 14,3 giường.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2,0 - 2,5%/năm.
- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 82,4% (trong đó thành thị 100%; nông thôn 70%).
- Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý đạt 95%;
- 100% các cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.
- Tỷ lệ độ che phủ rừng 41,9%

- Xây dựng nông thôn mới: Đạt huyện nông thôn mới, và mỗi năm tăng thêm: ít nhất 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 4 thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- Hạ tầng đầu tư phát triển cơ bản theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN LỤC NGẠN

1. Định hướng phát triển thị trấn Biển Động

1.1. Mục tiêu

Quán triệt sâu sắc và vận dụng sáng tạo các chủ trương, nghị quyết của Đảng, tiếp tục đổi mới nội dung phương thức lãnh đạo; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và sức mạnh toàn dân; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị thật sự trong sạch, vững mạnh, đáp ứng nhu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn mới; tiếp tục phát huy dân chủ, truyền thống đoàn kết của địa phương; tranh thủ thời cơ, tích cực, sáng tạo, mạnh dạn khai thác tiềm năng thế mạnh của địa phương. Phát triển đa dạng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao; duy trì và ổn định diện tích cây vải và cây có múi, định hướng phát triển và khai thác có hiệu quả diện tích rừng sản xuất vốn có nhằm tăng thu nhập, nâng mức sống của người dân. Tiếp tục thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tăng cường các biện pháp bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển văn hóa, xã hội; tăng cường quốc phòng, an ninh, đảm bảo ổn định và giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.2. Chỉ tiêu chủ yếu

- Tổng giá trị thu nhập từ các lĩnh vực đến năm 2025 đạt 681 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân là 16%. Cơ cấu kinh tế: Tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống và xây dựng đạt 286 tỷ, 40,01 %; nông - lâm nghiệp đạt 309 tỷ đồng, chiếm 43,39%; thương mại, dịch vụ đạt 117 tỷ đồng, chiếm 16,4% trong cơ cấu kinh tế của thị trấn.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 69 triệu đồng/người/năm.

- Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân 1,5 tỷ đồng/năm.

- Huy động vốn đầu tư phát triển xã hội giai đoạn đạt 44 tỷ đồng.

- Giá trị sản xuất trên 01 ha đất nông nghiệp đạt 109 triệu đồng.

- Độ che phủ rừng đạt 50% tính theo diện tích rừng hiện có.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 2,5%.

- Tốc độ tăng dân số tự nhiên là 1%; duy trì tỷ suất sinh hằng năm 14%; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng 10%; tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế đạt 100%.

- Tạo việc làm tăng thêm bình quân mỗi năm 60 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 42%.

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 100%.
- Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa 90%; tỷ lệ làng đạt danh hiệu làng văn hóa 85%; cơ quan, trường học đạt chuẩn văn hoá 100%.
- Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.
- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom 65%; chất thải rắn được xử lý 60%.

2. Định hướng phát triển thị trấn Phì Điền

1.1. Mục tiêu

Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị thật sự trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Tiếp tục phát huy dân chủ, truyền thống đoàn kết, truyền thống văn hóa, lịch sử của địa phương; tranh thủ thời cơ, tích cực khai thác tiềm năng, phát huy lợi thế của xã; đẩy mạnh phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề. Phát triển đa dạng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao; duy trì ổn định diện tích cây vải thiều hiện có; tập trung đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm nông nghiệp tăng thu nhập cho người dân. Tăng cường thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; trọng tâm là hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật. Thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển văn hóa - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân; tăng cường quốc phòng, an ninh, đảm bảo ổn định và giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.2. Chỉ tiêu chủ yếu

- Tổng giá trị sản xuất các ngành đến năm 2025 đạt 900 tỷ, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 14,5%/năm. Trong đó: Nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 245 tỷ đồng; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề đạt 360 tỷ đồng; thương mại, dịch vụ đạt 295 tỷ đồng.

- Cơ cấu kinh tế: Nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 27,22%; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề chiếm 40%; thương mại, dịch vụ chiếm 32,78%.

- Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân 10 đến 15%/năm (*không tính thu tiền đất*).

- Giá trị sản xuất trên 01 ha đất nông nghiệp đạt 280 triệu đồng.

- Thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế giai đoạn 2; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 100 %.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 2%, số hộ cận nghèo còn dưới 3%.

- Giải quyết việc làm mới bình quân mỗi năm 200 lao động.

- 100% số tổ dân phố có nhà văn hóa; 85% trở lên hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa; 80% cơ quan, đơn vị được công nhận danh hiệu văn hóa.

- Giữ vững trường đạt chuẩn Quốc gia 3/3 trường.

- Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.
- Tỷ lệ thu gom rác thải đạt 100%; thực hiện thu phí vệ sinh môi trường theo quy định.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

1. Về phát triển kinh tế

1.1. Phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch

Ngành thương mại dịch vụ của Lục Ngạn gắn chặt với các vùng nguyên liệu và các cơ sở sản xuất công nghiệp và hệ thống giao thông cấp vùng, liên vùng. Với động lực chính là lâm nghiệp và nông sản, vùng huyện Lục Ngạn tổ chức hệ thống các không gian thương mại, dịch vụ, công nghiệp, vùng nguyên liệu thành các nhóm tập trung, tạo điều kiện cho việc khép kín quy trình cho mỗi sản phẩm. Một số các cực động lực chính trong vùng sẽ tổ chức các đầu mối thương mại, các đô thị sẽ hình thành các trung tâm thương mại dịch vụ.

- Phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch chủ yếu dọc theo các trục tăng trưởng và các hành lang hỗ trợ phát triển kinh tế, gồm Quốc lộ 31, Quốc lộ 279; đường tỉnh 289, đường tỉnh 290, đường tỉnh 248; đường huyện 84, đường huyện 88.

- Hệ thống thương mại dịch vụ huyện Lục Ngạn gồm các chợ đô thị, nông thôn (truyền thống), các chợ đầu mối và các trung tâm thương mại. Các ĐVHC được bố trí chợ đô thị hoặc nông thôn (tùy điều kiện hiệu quả thực tế, một số xã có thể không bố trí chợ nông thôn như Sơn Hải, Kim Sơn, mà tận dụng hệ thống các dịch vụ thương mại sẵn có tại địa phương); tổ chức các trung tâm thương mại tại các điểm đô thị: Phì Điền, Biển Động, Tân Sơn, Tân Mộc.

- Du lịch sinh thái gắn với cảnh quan thiên nhiên các hồ; du lịch cộng đồng gắn với văn hóa, lễ hội các sắc tộc khác nhau trên địa bàn và hệ thống các di tích, đặc biệt là khu vực làng cổ Bắc Hoa (Tân Sơn) và 08 di tích cấp tỉnh trên địa bàn huyện; quy hoạch không gian du lịch sinh thái nông nghiệp, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí dọc sông Lục Nam; xây dựng các điểm du lịch sinh thái, kết hợp làng nghề truyền thống, du lịch vườn đồi tại các xã, thị trấn: Tân Sơn, Hộ Đáp, Phong Minh, Sa Lý, Giáp Sơn, Biên Sơn Tân Quang, Đồng Cốc, Kim Sơn, Biển Động, Tân Mộc; tổ chức các hình thức du lịch khám phá, trải nghiệm dưới tán rừng, du lịch mạo hiểm tại các xã Tân Sơn, Cẩm Sơn, Sơn Hải, Hộ Đáp, Phong Minh, Sa Lý, Tân Mộc, Tân Lập, Đèo Gia; hình thành trung tâm du lịch, các điểm du lịch cộng đồng phục vụ công tác bảo tồn và phát huy giá trị làng cổ Bắc Hoa, Tân Sơn; trung tâm du lịch tại Phì Điền, đầu mối du lịch toàn vùng huyện; trung tâm du lịch tại Biển Động, phát triển du lịch sinh thái cộng đồng, lễ hội, di sản gắn với di tích cấp tỉnh đình, đền, chùa Biển Động.

1.2. Về phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

- Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp gắn liền với thế mạnh của vùng huyện Lục Ngạn là kết nối thuận lợi với hệ thống giao thông quốc gia, gần thị trường tiêu thụ lớn (thành phố Bắc Giang, Hà Nội, Quảng Ninh, Lạng Sơn,

Bắc Ninh...), có nguồn nguyên liệu đầu vào về nông lâm sản tại địa phương (đặc biệt là sản phẩm lâm nghiệp và cây ăn quả).

- Chú trọng phát triển các ngành nghề nông thôn, duy trì và phát triển các ngành nghề hiện có, nhất là các ngành nghề có nhiều lợi thế phát triển như nghề làm mỳ gạo, mật ong, nấu rượu, mộc dân dụng; khuyến khích phát triển các ngành nghề mới phù hợp với tình hình thực tiễn ở từng địa phương, thông qua các hoạt động hỗ trợ vốn khuyến công, đào tạo nghề. Ưu tiên các dự án sản xuất sản phẩm chế biến rau, quả, gỗ bảo đảm tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm, hướng đến xuất khẩu. Riêng về công nghiệp chế biến các sản phẩm nông lâm sản tập trung tại tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng huyện Lục Ngạn chủ yếu dọc theo các trục động lực và các hành lang hỗ trợ phát triển kinh tế, gồm: Quốc lộ 31, Quốc lộ 279; đường tỉnh 289, đường tỉnh 290, đường tỉnh 248, đường huyện 84, đường huyện 88. Bố trí các điểm công nghiệp, quy mô từ 5 - 10 ha, gồm: Điểm công nghiệp Lim quy mô 10 ha, Cái Cạn 2 quy mô 5 ha, Dọc Đình quy mô 5 ha, Ao Nhãn quy mô 6 ha, Thượng A quy mô 5 ha, Nhà máy sản xuất hoa quả Tân Hoa quy mô 03 ha. Bố trí 06 cụm công nghiệp, gồm: Tân Quang quy mô 15 ha, Biền Động quy mô 50 ha, Phong Vân quy mô 15 ha, Đèo Gia quy mô 20 ha, Tân Lập quy mô 15 ha và Tân Mộc quy mô 15 ha.

1.3. Phát triển nông - lâm nghiệp - thủy sản

- Về trồng trọt: Xác định các vùng sản xuất trồng trọt tập trung gồm 17 vùng trồng vải, 01 vùng bưởi, 03 vùng trồng cam, 09 vùng trồng nhãn, 11 vùng trồng táo, vùng sản xuất dược liệu, hoa, cây cảnh và chè tại các xã: Phong Minh, Phong Vân, Sa Lý với tổng diện tích khoảng 50 ha.

Cung cấp một số loại giống mới bằng phương pháp ghép cành, giống nuôi cấy mô, những giống có năng suất cao, phẩm chất tốt. Thay những giống chất lượng kém, giống thoái hóa. Hỗ trợ liên kết 4 nhà hoặc hỗ trợ nhà vườn sản xuất, tiêu thụ theo các tổ hợp tác, hợp tác xã. Tăng cường xã hội hóa các dịch vụ công như: kiểm nghiệm, kiểm tra đánh giá hệ thống đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, khuyến nông. Hoàn thiện khung pháp lý về kiểm dịch thực vật. Tổ chức sản xuất theo liên kết dọc giữa những người tham gia các công đoạn từ trồng, đến thu mua sản phẩm, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thông qua các hợp đồng kinh tế để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, đảm bảo phát triển bền vững và ổn định, đáp ứng yêu cầu đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Thực hiện các nghiên cứu cải tiến giống, quy trình sản xuất để nâng cao chất lượng cây ăn quả; nghiên cứu và chuyển giao công nghệ chế biến, bảo quản và vận chuyển... Công tác khuyến nông tập trung vào phổ biến, chuyển giao công nghệ xử lý và bảo quản nông sản sau thu hoạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Về chăn nuôi: Tập trung công nghệ cao vào các khâu giống vật nuôi, xây dựng trang trại đồng bộ, hệ thống chuồng trại khép kín, ứng dụng các công nghệ

quản lý trang trại thông minh, công nghệ điều khiển thông minh, chủ động kiểm soát nhiệt độ, tự động cung cấp thức ăn tùy theo độ tuổi của vật nuôi, lập trình số lần cho ăn trong ngày, định lượng cho mỗi lần ăn, tự động mở đèn thấp sáng trang trại, thấp sáng khi cho ăn. Phát triển 02 khu chăn nuôi tập trung vật nuôi đặc sản, giá trị hàng hóa cao; ngoài ra còn có các vùng chăn nuôi tập trung khác gồm: 04 vùng nuôi gà, 03 vùng nuôi dê, 03 vùng nuôi ong, 02 vùng chăn nuôi gia súc.

- Về phát triển rừng: Phát triển không gian che phủ rừng tại vùng đầu nguồn Hồ Cẩm Sơn, đập Làng Muối, khu vực phía Bắc huyện Lục Ngạn tại các xã Sa Lý, Phong Minh, Tân Sơn, Hộ Đáp, Sơn Hải, Cẩm Sơn, Phong Vân. Duy trì, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ; quy hoạch 04 vùng sản xuất rừng tập trung gồm 23 ĐVHC liên vùng huyện (gồm cả huyện Lục Ngạn và thị xã Chũ).

Điều chỉnh lại cơ cấu 3 loại rừng để tiến hành bảo vệ, phát triển hợp lý, đảm bảo hiệu quả, bền vững theo hướng rà soát tăng diện tích rừng phòng hộ ở những nơi có rừng tự nhiên đa dạng sinh học, cần bảo vệ nghiêm ngặt; chuyển diện tích rừng tự nhiên của các Ban quản lý rừng, cộng đồng dân cư, UBND xã sang rừng phòng hộ; giảm diện tích rừng sản xuất ở những khu vực nhỏ lẻ để lấy quỹ đất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội chung toàn huyện; chuyển diện tích cây ăn quả trên đất đồi núi không hiệu quả sang quy hoạch lâm nghiệp để trồng cây lấy gỗ.

Xây mới hồ làng Chả xã Phong Vân, hồ Ruồng xã Đèo Gia, trạm bơm sông Thảo xã Biển Động; cải tạo các hồ chứa, hệ thống kênh mương của địa phương quản lý. Nâng tỷ lệ cứng hóa kênh mương trên địa bàn đạt 60%.

2. Về phát triển văn hóa- xã hội

2.1. Giáo dục - Đào tạo

Xây dựng cơ sở vật chất theo hướng kiên cố hoá, mua sắm, cung cấp đủ trang thiết bị đáp ứng cho nhu cầu dạy và học, tạo điều kiện cho giáo viên và học sinh phát huy hết khả năng giảng dạy và học tập, góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo trong nhà trường. Thực hiện tốt công tác xã hội hóa tại cơ sở. Thực hiện tốt các chế độ chính sách cho giáo viên và học sinh; chăm lo công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và giáo viên; đảm bảo chất lượng, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, tăng dần tỷ lệ giáo viên người dân tộc, người địa phương; Chỉ đạo việc dạy tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, giáo viên công tác ở vùng đồng bào dân tộc; xây dựng đủ nhà công vụ cho giáo viên. Tăng cường công tác phối hợp giữa nhà trường với chính quyền địa phương đặc biệt là Ban đại diện cha mẹ học sinh, Hội khuyến học và các hội, đoàn thể có liên quan đến từng gia đình có học sinh bỏ học để vận động các em ra lớp. Duy trì Trường THPT Lục Ngạn 2; mở rộng trường THPT Lục Ngạn 4; tiếp tục quan tâm mở rộng các khối trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở tại mỗi ĐVHC cấp xã, thị trấn.

2.2. Văn hóa thông tin - thể thao, du lịch

Phát triển thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở đồng bộ đạt chuẩn; thực hiện công tác quy hoạch sử dụng đất, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất văn hóa thể thao tập trung và không gian trải; nhân rộng các mô hình nhà văn hóa đạt chuẩn để thu hút người dân tham gia sinh hoạt. Theo đó, xây dựng mới khu trung tâm văn hóa, hội nghị cấp huyện (quảng trường, nhà trưng bày, triển lãm, rạp chiếu phim, khu vui chơi), phục vụ việc tổ chức hội nghị, các sự kiện lớn, vui chơi giải trí; quy hoạch khu Liên hợp thể thao của huyện (sân vận động, nhà thi đấu đa năng, bể bơi) đáp ứng nhu cầu hoạt động thể dục thể thao, đào tạo vận động viên thể thao thành tích cao; quy hoạch khu công viên cây xanh cấp huyện, đô thị; xây dựng mới Thư viện huyện đảm bảo cho hoạt động chuyên môn, chức năng phục vụ đáp ứng nhu cầu đọc của đọc giả. Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các nhà văn hoá xã, nhà văn hoá thôn, tổ dân phố đạt chuẩn; xây dựng nhà trưng bày và sinh hoạt cộng đồng; các nhà thi đấu tại các thị trấn. Bố trí quỹ đất để đảm bảo các ĐVHC cấp xã có đủ đất xây dựng 01 sân thể thao tổng hợp với diện tích từ 6.000 - 7.000 m².

2.3. Chính sách xã hội - lao động việc làm, giảm nghèo

Tăng cường huy động các nguồn lực, nhất là nguồn lực trong nhân dân, các tổ chức xã hội; phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội của xã trong đó đẩy mạnh tuyên truyền về các mô hình an sinh xã hội với nhiều cách làm sáng tạo để tạo chuyển biến mạnh mẽ từ nhận thức đến hành động của đội ngũ cán bộ làm công tác an sinh xã hội.

Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, giải quyết việc làm cho người lao động; đẩy mạnh đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài; tăng cường kiểm tra, giám sát công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về đào tạo nghề; tuyên truyền những mô hình, các tổ, nhóm, hợp tác xã giải quyết việc làm, mang lại nguồn thu nhập ổn định cho nhiều lao động sau khi học nghề được tăng cường, góp phần nâng cao nhận thức, tính chủ động của người lao động trong quá trình tìm việc làm và chuyển đổi nghề nghiệp.

Ưu tiên vốn tín dụng ưu đãi cho dạy nghề gắn với giải quyết việc làm. Tập trung trợ giúp cho hộ cận nghèo để không tái nghèo và mở rộng chính sách hỗ trợ cho hộ cận nghèo về giáo dục, dạy nghề, y tế...

2.4. Y tế - chăm sóc sức khỏe nhân dân

Tăng cường quản lý nhà nước về các hoạt động y tế trên địa bàn đảm bảo đồng bộ toàn diện giữa y tế tư nhân và y tế công lập; tập trung kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ chính sách của Đảng, Nhà nước trong công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân, trên các lĩnh vực: dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh hành nghề y, dược tư nhân, sử dụng quỹ khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế, công tác an toàn thực phẩm... đảm bảo minh bạch, công bằng. Giai đoạn đến năm 2030, xây dựng mới Trung tâm y tế huyện tại thị trấn Phì Điền; xây dựng

trung tâm y tế huyện (cơ sở 2) tại Tân Sơn; xây dựng mới cơ sở vật chất cho các trạm y tế xã, thị trấn.

- Phát triển toàn diện y tế cơ sở, đảm bảo 100% các trạm y tế xã có bác sĩ công tác thường xuyên; 100% trạm y tế xã có đủ 5 nhóm cơ cấu biên chế phục vụ các hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu. Đầu tư, trang thiết bị, cơ sở vật chất đáp ứng với nhiệm vụ chuyên môn của tuyến xã và tuyến huyện.

2.5. Công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh

Nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, tạo sức mạnh tổng hợp để phòng ngừa, đấu tranh làm giảm các loại tội phạm và tệ nạn xã hội. Xây dựng khu vực phòng thủ, thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân. Nâng cao sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và lực lượng vũ trang thành phố, đáp ứng tốt nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo chương trình về nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Đồng thời, thực hiện tốt công tác quốc phòng, an ninh, triển khai có hiệu quả chương trình Quốc gia về phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội.

3. Phát triển hệ thống hạ tầng xã hội

3.1. Hệ thống hạ tầng quản trị hành chính

- Cấp huyện: Xây dựng mới trung tâm chính trị, hành chính huyện Lục Ngạn tại thị trấn Phì Điền; xây dựng mới các công trình phục vụ công tác an ninh, quốc phòng; xây dựng mới các công trình quản trị cấp huyện; hệ thống hạ tầng kỹ thuật giao thông, điện, nước...

- Cấp thị trấn, xã: Cải tạo, mở rộng các trụ sở UBND hiện trạng; quy hoạch, xây dựng mới các công trình UBND, HĐND, Đảng ủy,... cho các đô thị mới hình thành trong tương lai.

3.2. Phát triển hạ tầng giáo dục

- Duy trì trường quy mô Trường THPT Lục Ngạn 2 (xã Tân Hoa); mở rộng Trường THPT Lục Ngạn 4 (Tân Sơn); mở rộng các khối trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở tại mỗi ĐVHC cấp xã, thị trấn.

- Quy hoạch mới: Vị trí, quy mô diện tích các trường sẽ được tính toán cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới hoặc quy hoạch các thị trấn mới. Trong đó, gồm một số công trình cơ bản như Trường cao đẳng nghề huyện Lục Ngạn tại xã Giáp Sơn; Trường THPT Lục Ngạn 6 tại xã Giáp Sơn; Trường THPT tại xã Tân Lập (giai đoạn 2030 - 2040).

3.3. Hệ thống hạ tầng y tế

Xây dựng mới Trung tâm y tế huyện tại thị trấn Phì Điền (cơ sở chính); xây dựng trung tâm y tế huyện (cơ sở 2) tại xã Tân Sơn; xây dựng mới cơ sở vật chất cho các trạm y tế xã, thị trấn còn lại như: Cẩm Sơn, Tân Quang, Tân Mộc, Sơn Hải...; xây dựng kiên cố tất cả các trạm y tế xã, thị trấn trên địa bàn.

3.4. Hạ tầng văn hóa, thể thao

- Cấp huyện: Xây dựng mới khu trung tâm văn hóa, hội nghị cấp huyện (quảng trường, nhà trưng bày, triển lãm, rạp chiếu phim, khu vui chơi), phục vụ việc tổ chức hội nghị, các sự kiện lớn, vui chơi giải trí...; xây dựng khu Liên hợp thể thao của huyện (sân vận động, nhà thi đấu đa năng, bể bơi) đáp ứng nhu cầu hoạt động thể dục thể thao, đào tạo vận động viên thể thao thành tích cao; khu công viên cây xanh cấp huyện, đô thị; xây dựng Trung tâm Văn hóa thông tin và thể thao huyện; xây dựng mới Thư viện huyện; phát triển các Trung tâm Văn hoá - Thông tin, nhà sinh hoạt văn hoá, nhà sinh hoạt cộng đồng.

- Cấp thị trấn, xã: Nhà văn hoá: Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các nhà văn hoá xã, nhà văn hoá thôn, tổ dân phố đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa thể thao và du lịch; xây dựng nhà trưng bày và sinh hoạt cộng đồng thôn Bắc Hoa, xã Tân Sơn; xây mới các nhà thi đấu tại các đô thị và 02 nhà thi đấu tại các xã Giáp Sơn, Đèo Gia; cải tạo, xây mới các sân vận động tại các đô thị và 03 sân vận động các xã Giáp Sơn, Đèo Gia, Phong Vân; bố trí quỹ đất thể dục thể thao để đảm bảo các ĐVHC cấp xã có đủ đất xây dựng 01 sân thể thao tổng hợp với diện tích từ 6.000 - 7.000 m², trung tâm thể dục thể thao đô thị đảm bảo các tiêu chí đô thị loại V hoặc loại IV (tùy từng giai đoạn phát triển đô thị).

3.5. Các công trình di tích

Bảo tồn và phát huy giá trị các công trình di tích cấp tỉnh trên địa bàn huyện; lập hồ sơ đề nghị xếp hạng 02 di tích cấp tỉnh: Đình Luồng (Biên Sơn) và Đình Đoàn Kết (Tân Quang); bảo tồn các giá trị văn hoá: Nâng cấp hội hát Tân Sơn và phiên chợ xuân vùng cao thành Lễ hội văn hoá cấp vùng; lập hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa thể thao và du lịch công nhận hát Sloong hao (Dân tộc Nùng), hát Soọng cô (Dân tộc Sán Dìu) Lục Ngạn là di sản văn hoá phi vật thể cấp quốc gia; bảo tồn nhà cổ thôn Bắc Hoa, xã Tân Sơn gắn kết với phát triển văn hoá, du lịch; bảo tồn và phục dựng 1, 2 lễ hội truyền thống: lễ hội lồng tồng của người Tày, lễ cầu mùa của người Dao; xác định 01 điểm quy hoạch khảo cổ học: Chùa Khả Lã, xã Tân Lập 300 m².

4. Phát triển đô thị và nông thôn

4.1. Đô thị

Huyện Lục Ngạn hình thành 04 đô thị mới gồm Phì Điền, Biên Động, Tân Sơn, Tân Mộc.

- Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thành nâng cấp đô thị Biên Động và đô thị Phì Điền là đô thị loại V, thành lập thị trấn Biên Động và thị trấn Phì Điền trên cơ sở khu vực quy hoạch chung của 2 đô thị đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Đến năm 2040: Tân Sơn được công nhận là đô thị loại V, hoàn thành nâng cấp xã Tân Sơn thành thị trấn Tân Sơn vào năm 2035; Tân Mộc được công nhận là đô thị loại V.

4.2. Nông thôn

- Mô hình xã nông thôn đồng bằng: Hình thành các khu trung tâm xã (trụ sở UBND, trung tâm thương mại, trường học, trung tâm công viên, thể dục thể thao, y tế, văn hóa), cụm thôn, cụm dân cư tập trung theo các hệ thống giao thông. Tăng cường các tuyến không gian liên kết không gian đồng bằng dọc Quốc lộ 31 với khu vực trung du gò đồi; các khu vực dân cư tập trung; quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp, vùng chăn nuôi, định hướng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,...

- Mô hình xã nông thôn vùng đồi núi và trung du: Động lực phát triển và ngành nghề chính là kinh tế vườn đồi, đặc biệt là các loại cây ăn quả, rừng sản xuất... Không gian quy hoạch kết hợp giữ phát triển tập trung với phân tán; các khu vực dân cư tập trung theo tuyến, cụm; xây dựng các cụm trung tâm công cộng, dịch vụ (trụ sở, trường học, nhà văn hóa, thể dục thể thao, trạm y tế, chợ, bưu điện...), kết nối với các không gian ở và không gian sản xuất nông lâm nghiệp; quy hoạch các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp gắn với hệ thống các công trình phục vụ sản xuất: khu bảo quản sau thu hoạch và chế biến, khu tiếp thị giới thiệu sản phẩm, trạm khuyến nông...; xây dựng hệ thống hạ tầng nông thôn đồng bộ theo các tiêu chí nông thôn mới.

5. Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

5.1. Phát triển giao thông

- Giao thông đường bộ: Quốc lộ 31. Nâng cấp, cải tạo tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi, tuyến đi qua khu vực phát triển đô thị nâng cấp cải tạo theo tiêu chuẩn đường đô thị (quy mô 4 làn xe). Quốc lộ 279: Nâng cấp, cải tạo tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi, tuyến đi qua khu vực phát triển đô thị nâng cấp cải tạo theo tiêu chuẩn đường đô thị.

Đường tỉnh: Giữ nguyên 4 tuyến đường tỉnh hiện có (đường tỉnh 248, đường tỉnh 289, đường tỉnh 290, đường tỉnh 289C) đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi; phát triển các tuyến đường huyện hiện có thành đường tỉnh, gồm: đường tỉnh 291B (tuyến được nâng cấp từ đường huyện 81) thành đường tỉnh, chiều dài qua huyện khoảng 23 km; nâng cấp cải tạo đường đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi. Quy hoạch mở mới tuyến đường tỉnh 290B (Tam Dị - Đông Hưng - Quý Sơn - Hồng Giang) dài 26 km, điểm đầu xã Tam Dị, huyện Lục Nam, điểm cuối xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn giao với đường tỉnh 290; tuyến qua huyện mới có điểm đầu từ xã Giáp Sơn đi qua thị trấn Phi Điền, điểm cuối tại Quốc lộ 279 - xã Tân Hoa.

Đường huyện: Giữ nguyên 4 tuyến đường huyện hiện có (đường huyện 83, đường huyện 84, đường huyện 85, đường huyện 88) nâng cấp, cải tạo đường tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV miền núi: Đường huyện 83 (Chũ - Biên Sơn), nâng cấp đường đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi; đường huyện 84 (Tân Hoa - Kim Sơn - Biển Động - Đèo Gia) nâng cấp, cải tạo tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV miền núi; đường huyện 85 (Hộ Đáp nối đường tỉnh 289C với đường tỉnh 290), nâng cấp cải tạo tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III miền núi;

đường huyện 88 (Lim - Tân Quang - Phú Nhuận), nâng cấp, cải tạo tuyến tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.

Giao thông nông thôn: Đường giao thông nông thôn bao gồm hệ thống đường xã, liên xã (không tính đường thôn xóm). Mở thêm các tuyến giao thông nông thôn ở các khu vực có mật độ giao thông thấp, cải tạo nâng cấp các tuyến hiện có đạt tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Đến năm 2030, đảm bảo 100% giao thông nông thôn được cứng hóa. Bề rộng mặt cắt ngang đường nội bộ khu dân cư đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A bề rộng trên 4 m và đường phục vụ sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn cấp VI miền núi lòng đường 3,5 m, nền đường rộng 6 m.

Giao thông đô thị: Đầu tư phát triển, từng bước đồng bộ, hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống giao thông đô thị theo quy hoạch hệ thống đô thị của tỉnh và quy hoạch các đô thị trong huyện; đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật theo quy mô, tính chất đô thị.

- Công trình phục vụ giao thông:

Bến bãi đỗ xe: Bến xe liên tỉnh: quy hoạch 2 bến xe liên tỉnh (bến xe Phì Điền, Tân Sơn): Xây dựng bến xe khách tại thị trấn Phì Điền diện tích khoảng 2 ha đạt bến xe tiêu chuẩn loại IV trở lên; xây dựng bến xe khách tại xã Tân Sơn diện tích khoảng 2ha đạt tiêu chuẩn bến xe loại IV trở lên. Bến xe Tân Sơn trong tương lai chuyển thành điểm trung chuyển xe kết hợp bãi đỗ xe tĩnh.

Bãi đỗ xe: Giai đoạn 2021- 2030: quy hoạch 13 bãi đỗ xe tĩnh, gồm: Tân Sơn, Phong Vân, Sơn Hải, Biên Sơn, Giáp Sơn, Kim Sơn, Tân Hoa, Biền Động, Phì Điền, Tân Quang, Đồng Cốc, Phú Nhuận, Đèo Gia, Tân Mộc, diện tích bãi đỗ xe tối thiểu 01 ha.

Giai đoạn 2030 - 2040: quy hoạch 06 bãi đỗ xe tĩnh, gồm: Cẩm Sơn, Hộ Đáp, Sa Lý, Đèo Gia, Phong Minh, Phong Vân, diện tích bãi đỗ xe tối thiểu 01 ha.

Cầu vượt sông: Xây dựng mới 06 cầu vượt sông Lục Nam trên các tuyến đường huyện quy hoạch mới và cải tạo mở rộng tăng cường khả năng kết nối giữa 2 bên bờ sông Lục Nam và giữa các xã với nhau tạo điều kiện phát triển kinh tế.

Vận tải hành khách công cộng: Tuyến hành khách liên tỉnh: Duy trì tuyến vận tải hành khách liên tỉnh trên tuyến Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, Quốc lộ 31, Quốc lộ 279; tuyến Lục Ngạn - Bến xe Nước Ngầm và Lục Ngạn - Gia Lâm.

Tuyến hành khách nội tỉnh: Tuân thủ theo Quyết định số 1953/QĐ-UNBD ngày 29/10/2015 quy hoạch mạng lưới tuyến cố định và bến xe tải hành khách tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Phát triển giao thông công cộng đô thị theo hướng tiên tiến và hiệu quả, hỗ trợ phát triển du lịch, dịch vụ địa phương, kết nối thuận lợi với hệ thống giao thông công cộng vùng tỉnh; khuyến khích phát triển giao thông thân thiện môi trường (đi bộ, xe đạp, xe điện).

5.2. Thoát nước mặt

Theo địa hình tự nhiên của 19 xã thuộc huyện Lục Ngạn phân chia thành 4 lưu vực thoát nước mưa chính như sau:

Lưu vực 1: thoát về sông hồ Cẩm Sơn, rồi thoát ra sông Hóa ở địa phận tỉnh Lạng Sơn rồi sau đó thoát ra sông Thương; bao gồm các xã: Sơn Hải, Cẩm Sơn, Tân Sơn, Hộ Đáp, Phong Vân;

Lưu vực 2: thoát về sông Cẩm Đàn sau đó thoát ra sông Lục Nam; bao gồm các xã: Phong Minh, Sa Lý, Phúc Sơn, Kim Sơn, 1 phần thị trấn Biên Động, 1 phần xã Phú Nhuận;

Lưu vực 3: Thoát về sông Lục Nam; bao gồm các xã: Tân Lập, Đèo Gia, Phú Nhuận, Biên Động, Đồng Cốc, Tân Hoa, Phì Điền, Tân Quang, Giáp Sơn, Biên Sơn;

Lưu vực 4: Thoát về sông Ông Đình rồi sau đó thoát ra sông Lục Nam; bao gồm xã Tân Mộc.

5.3. Cấp nước

Tổng nhu cầu dùng nước đô thị, nông thôn giai đoạn 2023 - 2030 là 21.000 m³/ngđ; giai đoạn 2031 - 2040 là 36.000 m³/ngđ.

- Định hướng cấp nước liên huyện: Tuân thủ Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại quyết định số 219/QĐ-TTg, ngày 17/02/2022;

Xây mới nhà máy nước Cẩm Sơn công suất đến năm 2030 là 100.000 m³/ngđ (theo quy hoạch tỉnh Bắc Giang), dự kiến đến năm 2040 là 200.000 m³/ngđ, khai thác nguồn nước thô từ hồ Cẩm Sơn. Phạm vi cấp nước cấp bổ sung nước sạch cho thành phố Bắc Giang và các huyện Yên Dũng, Lục Nam, Sơn Động, Lục Ngạn, thị xã Chũ.

- Định hướng cấp nước đô thị và nông thôn: Xây mới hệ thống cấp nước sạch tập trung liên thị trấn Biên Động - Phú Nhuận - Kim Sơn - Tân Hoa công suất đến năm 2030 là 6.000 m³/ngđ, đến năm 2040 là 9.000 m³/ngđ, vị trí đặt tại Biên Động, nguồn nước thô lấy từ sông Cẩm Đàn; bổ sung thêm nguồn nước sạch từ nhà máy nước Cẩm Sơn về. Phạm vi cấp nước gồm thị trấn Biên Động và các xã Kim Sơn, Tân Hoa, Phú Nhuận và cụm công nghiệp Biên Động, các điểm công nghiệp Ba Lều - Biên Động, Hợp Thành - Phú Nhuận, Đồng Đèo - Kim Sơn, Ao Nhãn - Tân Hoa.

Xây mới hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Đồng Cốc, Phì Điền, Giáp Sơn, Tân Quang công suất đến năm 2030 là 7.000 m³/ngđ, đến năm 2040 là 12.000 m³/ngđ, khai thác nguồn nước thô sông Lục Nam; bổ sung thêm nguồn nước sạch từ nhà máy nước Cẩm Sơn về. Phạm vi cấp nước gồm: Phì Điền, Giáp Sơn, Tân Quang, Đồng Cốc và các điểm công nghiệp Thượng A - Đồng Cốc, Thùng Đẩu - Tân Quang.

Xây mới hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Tân Mộc, Tân Lập công suất đến năm 2030 là 3.500 m³/ngđ, đến năm 2040 là 6.000 m³/ngđ; khai thác

nguồn nước thô sông Lục Nam. Phạm vi cấp nước: Tân Mộc, Đèo Gia, Tân Lập và các điểm công nghiệp Hoa Quảng - Tân Mộc, thôn Ruồng - Đèo Gia, Khả Lã - Tân Lập.

Xây mới hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Tân Sơn và Cẩm Sơn công suất đến năm 2030 là 3.000 m³/ngđ, đến năm 2040 là 5.000 m³/ngđ, khai thác nguồn nước thô từ hồ Cẩm Sơn, vị trí nhà máy đặt ở xã Tân Sơn. Phạm vi cấp nước Tân Sơn, Cẩm Sơn và các điểm công nghiệp Mòng A - Tân Sơn, thôn Bến - Cẩm Sơn.

Xây mới hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Hộ Đáp và Sơn Hải, Biên Sơn công suất đến năm 2030 là 3.000 m³/ngđ, đến năm 2040 là 5.000 m³/ngđ, khai thác nguồn nước thô từ hồ Cẩm Sơn, vị trí nhà máy nước đặt tại xã Hộ Đáp. Phạm vi cấp nước Hộ Đáp, Sơn Hải, Biên Sơn và các điểm công nghiệp Cái Cạn - Hộ Đáp, Cầu Sắt - Sơn Hải, Dọc Đình - Biên Sơn.

Cải tạo, nâng công suất hệ thống cấp nước liên xã Phong Vân, Phong Minh hiện có từ 400 m³/ngđ dự kiến đến năm 2030 lên 2.000 m³/ngđ, đến năm 2040 là 2.500 m³/ngđ, khai thác nguồn nước thô từ hồ Cẩm Sơn, vị trí nhà máy nước đặt tại xã Phong Vân. Phạm vi cấp nước Phong Vân, Phong Minh và các điểm công nghiệp Phong Minh, Phong Vân.

Xây mới hệ thống cấp nước sạch xã Sa Lý công suất đến năm 2030 là 600 m³/ngđ, đến năm 2040 là 800 m³/ngđ, khai thác nguồn nước suối. Phạm vi cấp nước xã Sa Lý và điểm công nghiệp Xé.

Duy trì công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Hòa Trong, xã Tân Lập công suất hiện có 400 m³/ngđ, nguồn nước tự chảy.

Duy trì công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Đèo Gia - Cống Luộc, xã Đèo Gia công suất hiện có 370 m³/ngđ, nguồn nước tự chảy.

- Cấp nước cho các cụm công nghiệp: Tổng nhu cầu cấp nước (lấy tròn) đến năm 2040 là 4.000 m³/ngđ. Các cụm và điểm công nghiệp trên địa bàn huyện Lục Ngạn, dự kiến sẽ được cung cấp nước sạch từ các trạm cấp nước tập trung liên xã sử dụng nguồn nước sông Lục Nam, sông Cẩm Đàn, hồ Cẩm Sơn và nước suối.

5.4. Định hướng cấp điện

- Nhu cầu: Tổng nhu cầu dùng điện của huyện Lục Ngạn đến năm 2040 là 155.66 MW, tương đương 173 MVA.

- Nguồn điện: Trên địa bàn huyện giai đoạn 2026 - 2030 đóng điện 01 máy biến áp 125 MVA, giai đoạn 2031-2035 lắp máy biến áp số 2 công suất 125 MVA. Ngoài ra giai đoạn 2030 - 2040, đề xuất xây dựng thêm trạm biến áp tại Tân Sơn; giai đoạn đến 2035 lắp 01 máy 1x25 MVA, trạm 110kV Tân Sơn sẽ rút ngắn bán kính phục vụ lưới điện trung áp, chủ động cấp điện ổn định cho toàn vùng phí Bắc huyện.

Lưới trung áp 35 kV: Lưới trung áp tại các đô thị sẽ từng bước cải tạo về cấp điện áp 22 kV phù hợp với mật độ phụ tải và đảm bảo tiêu chuẩn của ngành điện. Các khu đô thị đã ổn định, về Quy hoạch lưới điện phải được ngầm hóa để đảm bảo cảnh quan đô thị, tránh đầu tư nhiều lần. Để thuận tiện trong vận hành, lắp đặt, sửa chữa đường cáp ngầm nên bố trí trong hào cáp kỹ thuật chung. Tiết diện các tuyến trục sử dụng cáp bọc XLPE - 185 cho đường dây nổi trong các khu công nghiệp và vùng ngoại thị, cáp ngầm chống thấm dọc XLPE -240 cho các khu nội thị.

- Trạm hạ áp 35/0,4 kV: Sửa chữa, cải tạo thay thế dần các trạm biến áp không đủ tiêu chuẩn vận hành. Các trạm biến áp xây dựng mới dùng loại trạm 35/0,4 kV. Trên cơ sở nhu cầu dùng điện của từng khu vực bố trí các trạm lưới 35/0,4 kV cho phù hợp với công suất yêu cầu, bán kính phục vụ các trạm hạ áp không quá 400m.

5.5. Phát triển thông tin liên lạc

Chỉ tiêu dự kiến cho thuê bao điện thoại (cố định và di động) đạt 130/100 dân, như vậy nhu cầu toàn bộ huyện khoảng 300.000 thuê bao.

Sử dụng các tuyến cáp quang từ trạm chuyên mạch mới; tuyến cáp quang này sử dụng loại FLX-600A (Quang), hạ ngầm trên vỉa hè, độ sâu trong hào cáp, khoảng cách đến chân các công trình phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của ngành TC30-05-2002.

- Mạng ngoại vi: Xây dựng hệ thống công bê theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng công bê để phát triển dịch vụ; hạ ngầm tất cả các loại cáp xuống vỉa hè, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ, có thể trôn trực tiếp ống xuống mặt đường, để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đô thị; đảm bảo đến 2035 đạt trên 75% tỷ lệ ngầm hóa và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công. Các công bê cáp và nắp bê đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng, theo quy chuẩn của ngành. Cáp trong mạng nội bộ của khu vực thiết kế chủ yếu sử dụng loại cáp công có dầu chống ẩm đi trong ống bê PVC (ngầm) có tiết diện lõi dây 0,5mm. Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiến ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý sau này.

- Mạng di động: Xây dựng mới trạm thu phát sóng của nhà cung cấp dịch vụ chính, sử dụng công nghệ mới kiểu dáng hình cây, cột đèn,... đặt dọc theo trục đường, nhằm đảm bảo mỹ quan và nâng cao tính ổn định thông tin di động trên địa bàn các thị trấn.

- Mạng Internet: Mạng Internet khu vực này sử dụng băng thông rộng, sẽ được phát triển theo phương thức qua mạng nội hạt. Cụ thể là xây dựng các đường DSLAM từ Host Lục Ngạn đến đây, đảm bảo cho khoảng 3.000 thuê bao được kết nối Internet băng thông rộng. Đặc biệt khu vực dịch vụ này cần khai thác các điểm truy cập internet công cộng, với mỗi khu dịch vụ có một điểm truy cập.

- Mạng Internet: Mật độ Internet băng rộng cố định đạt 25 thuê bao/100 dân; tỷ lệ hộ gia đình sử dụng Internet đạt 75%. Nhu cầu Internet khoảng 40.000 thuê bao. Mạng Internet khu vực này sử dụng băng thông rộng, sẽ được phát triển theo phương thức qua mạng nội hạt. Đặc biệt khu vực dịch vụ này cần khai thác các điểm truy cập internet công cộng, với mỗi khu dịch vụ có một điểm truy cập.

- Bưu chính: Toàn huyện Lục Ngạn có 2 đại lý dịch vụ bưu chính (Bưu điện huyện, Viettel). Hệ thống bưu chính công cộng đã phủ khắp các xã, thị trấn cơ bản đáp ứng được nhu cầu dịch vụ bưu chính trong huyện. Tiếp tục cải tạo xây dựng Bưu điện Văn hóa cấp xã, đô thị. Mở rộng mạng lưới điểm phục vụ bằng các đại lý bưu điện, đại lý dịch vụ và kiốt tại các điểm dân cư.

5.6. Thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

- Thu gom và xử lý nước thải:

Các đô thị, khu công nghiệp: Thị trấn Phì Điền xây dựng các trạm xử lý có tổng công suất 2.020 m³/ngđ, thị trấn Biền Động xây dựng các trạm xử lý có tổng công suất 2.000 m³/ngđ, Tân Mộc xây dựng các trạm xử lý có tổng công suất 1.500 m³/ngđ, Tân Sơn xây dựng các trạm xử lý có tổng công suất 1.800 m³/ngđ; các cụm, điểm công nghiệp trong huyện dự kiến quy hoạch hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn, có các trạm xử lý nước thải.

Các cụm dân cư nông thôn: Quy hoạch hệ thống thoát nước chung, nước thải được xử lý qua bể tự hoại xây dựng đúng quy cách, sau đó xả vào hệ thống thoát nước, dẫn ra hồ để làm sạch tự nhiên hoặc tưới ruộng.

Các khu dân cư sống phân tán xây dựng các nhà xí hợp vệ sinh (xí tự hoại, xí hai ngăn, xí thâm...) cho các hộ dân.

- Thu gom và quản lý chất thải rắn:

Cấp huyện: Tiếp tục sử dụng nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt (không chôn lấp) bằng công nghệ TTD-01 tại xã Kiên Thành có công suất 100 tấn/ngày. Ngoài ra sẽ dự kiến quy hoạch xây dựng mới 02 nhà máy xử lý chất thải rắn: Nhà máy tại xã Kim Sơn có diện tích khoảng 10 ha (cho khu vực phí Nam); nhà máy tại xã Phong Minh có diện tích khoảng 10 ha (cho khu vực phí Bắc)

Cấp xã: Quy hoạch, mở rộng mỗi xã 1 cơ sở xử lý chất thải rắn có diện tích khoảng 3 ha.

Đối với chất thải rắn công nghiệp: Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có điểm lưu giữ chất thải rắn công nghiệp và xử lý sơ bộ theo quy định về quản lý chất thải rắn công nghiệp. Việc xử lý triệt để chất thải rắn sản xuất sẽ được thực hiện theo quy định.

Chất thải rắn Y tế: Giai đoạn đầu tiếp tục xử lý chất thải rắn y tế bằng lò đốt; giai đoạn sau: Đầu tư xây dựng cụm công trình hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tại trung tâm y tế huyện và vận chuyển về cụm xử lý tập trung.

Chất thải rắn sẽ được phân loại tại nguồn thành các loại: vô cơ, hữu cơ, nguy hại... Tại các xã trong huyện, xây dựng các cơ sở xử lý chất thải rắn theo

quy hoạch nông thôn mới đã được duyệt để xử lý chất thải rắn sinh hoạt, không nguy hại.

- Quản lý nghĩa trang: Đối với nghĩa trang hiện có sẽ tiến hành lập quy hoạch xây dựng lại đảm bảo đúng các quy định, quy phạm hiện hành về chỉ tiêu đất nghĩa trang, vệ sinh môi trường, hạ tầng kỹ thuật. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong nghĩa trang đồng bộ, từng bước áp dụng các công nghệ táng hiện đại. Nghĩa trang quy hoạch mới và mở rộng:

Cấp huyện: Quy hoạch 02 công viên nghĩa trang mới: Nghĩa trang tại xã Kim Sơn với quy mô 15 - 20 ha (cho khu vực phía Nam); Nghĩa trang tại Tân Sơn với quy mô 15 - 20 ha (cho khu vực phía Bắc).

Cấp xã: Quy hoạch mỗi xã 01 khu nghĩa trang tập trung diện tích tối thiểu 05 ha. Từng bước đóng cửa, di dời các nghĩa trang hiện tại, trước hết tập trung di dời tại các khu vực gần khu đô thị, khu dân cư.

6. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

Triển khai các dự án trụ sở cơ quan trung tâm huyện và trung tâm các đô thị mới hình thành; xây dựng các công trình hạ tầng xã hội: trung tâm văn hóa, thể thao, giáo dục, đào tạo, y tế, các khu dân cư mới; xây mới, cải tạo, mở rộng hạ tầng giao thông liên vùng, giao thông đô thị; xây dựng mới các công trình hạ tầng kỹ thuật: hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống thoát nước thải, các công trình thủy lợi, đầu tư xây mới đầu mối cấp điện, đầu mối nghĩa trang, xử lý chất thải rắn; thu hút đầu tư, xây dựng các cụm, điểm công nghiệp, trung tâm thương mại dịch vụ, khu du lịch. Các chương trình, dự án ưu tiên, gồm:

6.1. Trụ sở cơ quan

- Trung tâm huyện lỵ (*Trụ sở Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Lục Ngạn, quảng trường...*); hệ thống các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn (*Công an, Quân đội, Tòa án, Viện Kiểm sát, Kho bạc, Ngân hàng...*).

- Trung tâm hành chính mới thị trấn Phì Điền.

- Trung tâm hành chính mới thị trấn Biền Động.

6.2. Hạ tầng xã hội

- Các trung tâm văn hóa, thể thao cấp huyện.

- Các trung tâm văn hóa, thể thao đô thị Phì Điền, Biền Động.

- Trường cao đẳng nghề Lục Ngạn.

- Trường Phổ thông trung học Giáp Sơn (Lục Ngạn 6).

- Trung tâm y tế huyện Lục Ngạn.

- Xây dựng, nâng cấp hạ tầng làng cổ Bắc Hoa, Tân Sơn.

- Xây dựng khu dân cư trung tâm đô thị Biền Động (28,72 ha; trong đó đất ở là 7,43 ha).

- Xây dựng khu dân cư trung tâm đô thị Phì Điền.
- Xây dựng khu dân cư số 1 thị trấn Phì Điền (*quy mô 19 ha; trong đó đất ở là 5,13 ha*).
- Xây dựng khu dân cư trung tâm xã Giáp Sơn (*quy mô 10 ha; trong đó đất ở là 2,7 ha*).
- Xây dựng các khu tái định cư và chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Lục Ngạn.

6.3. Hạ tầng kinh tế

- Thu hút đầu tư, lập quy hoạch chi tiết các Cụm công nghiệp tại Tân Quang, Biển Động, Đèo Gia, Phong Vân.
- Thu hút đầu tư các trung tâm thương mại, siêu thị tại thị trấn Phì Điền, Biển Động.
- Lập chương trình, đề án bảo tồn và phát huy giá trị các di tích cấp tỉnh trên địa bàn huyện.
- Lập chương trình, đề án bảo tồn và phát huy giá trị làng cổ (Bắc Hoa, xã Tân Sơn).
- Lập hồ sơ đề nghị xếp hạng 02 di tích cấp tỉnh: Đình Luông (Biên Sơn); Đình Đoàn Kết (Tân Quang).
- Bảo tồn các giá trị văn hoá: Nâng cấp hội hát Tân Sơn và phiên chợ xuân vùng cao thành Lễ hội văn hoá cấp vùng Lập hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận hát Sloong hao (dân tộc Nùng), hát Soọng cô (dân tộc Sán Dìu) Lục Ngạn là di sản văn hoá phi vật thể cấp quốc gia.
- Xác định 01 điểm quy hoạch khảo cổ học: Chùa Khả Lã (xã Tân Lập) có quy mô là 300 m².
- Xây dựng các điểm du lịch cộng đồng tại các xã.
- Xây dựng các điểm du lịch sinh thái tại hồ Cẩm Sơn (Tân Sơn, Cẩm Sơn Hải, Hộ Đáp), Đồng Man (Biển Động).
- Xây dựng các vùng trồng rừng sản xuất.
- Xây dựng các vùng chuyên canh cây ăn quả có giá trị cao;

6.4. Hạ tầng kỹ thuật

- Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 31.
- Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 279 (từ Tân Hoa - Cẩm Sơn).
- Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 248 (Phong Vân - Phong Minh - Sa Lý - Xuân Dương - Lộc Bình, Lạng Sơn).
- Cải tạo, mở rộng tuyến đường huyện 88 (QL31 - Tân Quang - Đồng Cốc - Phú Nhuận).

- Cải tạo, mở rộng tuyến đường huyện 84 (Kim Sơn - Biển Động - Phú Nhuận - Đèo Gia).
- Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 289C (Kiên Thành - Sơn Hải - Hộ Đáp - Tân Sơn - Hữu Kiên, tỉnh Lạng Sơn).
- Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 291B (Tuyên Nam Dương - Đèo Gia - Yên Định, Sơn Động).
- Mở mới tuyến đường tỉnh 290B kéo dài (trung tâm Chũ - Giáp Sơn - Phì Điền - Kim Sơn).
- Mở mới tuyến đường huyện (Tân Mộc - Tân Lập - Tân Quang - QL31).
- Xây dựng bến xe huyện.
- Cải tạo, nâng cấp các công trình đầu mối cấp điện, thông tin liên lạc huyện.
- Xây dựng mới mạng lưới, đầu mối cấp điện, thông tin liên lạc cho các thị trấn Phì Điền, Biển Động.
- Xây dựng hồ Làng Chả (xã Phong Vân).
- Xây dựng hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Đồng Cốc, Phì Điền, Giáp Sơn, Tân Quang.
- Xây dựng hệ thống cấp nước sạch tập trung liên thị trấn Biển Động, Kim Sơn, Phú Nhuận.
- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực thị trấn Biển Động.
- Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực thị trấn Phì Điền.
- Xây dựng khu xử lý CTR cấp huyện.
- Xây dựng khu vực nghĩa trang cấp huyện.

7. Nhu cầu và khả năng huy động các nguồn vốn

Tổng nhu cầu vốn đầu tư các công trình, dự án đến năm 2030 khoảng 3.500 tỷ đồng. Trong đó, ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư 1.000 tỷ đồng; ngân sách địa phương bố trí khoảng 1.500 tỷ đồng; nguồn vốn xã hội hóa khoảng 1.000 tỷ đồng. Dự kiến cơ cấu nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước sẽ giảm dần, tăng cơ cấu nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

7.1. Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả vốn ODA)

Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước bao gồm nguồn xây dựng cơ bản tập trung, nguồn thu để lại, nguồn vốn đầu tư theo chương trình, mục tiêu quốc gia, nguồn vốn sự nghiệp có tính chất xây dựng cơ bản.

Trung ương đầu tư vào các công trình kết cấu hạ tầng, gồm: Trụ sở làm việc, mạng lưới giao thông, thủy lợi, bệnh viện, cơ sở đào tạo,... trên địa bàn huyện mới. Các nguồn vốn từ trung ương thông qua các chương trình phát triển

và các cơ chế chính sách ưu đãi của Chính phủ đối với vùng nghèo và các chính sách tương tự cho các giai đoạn sau.

Bám sát các quy hoạch ngành có liên quan đến địa bàn huyện, thông qua các đơn vị của các Bộ, ngành trung ương kiến nghị các danh mục công trình quan trọng trên địa bàn huyện nhằm khai thác các nguồn vốn thuộc thẩm quyền quản lý của các Bộ, ngành trung ương để đầu tư vào địa bàn.

Tích cực tranh thủ các nguồn tài trợ ODA, xây dựng chiến lược, kế hoạch vận động và sử dụng vốn ODA tập trung vào lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật ở các trung tâm kinh tế và các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, các công trình bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, xóa đói giảm nghèo...

7.2. Vốn đầu tư từ doanh nghiệp và vốn tín dụng nhà nước

Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nhà nước mở rộng đầu tư sản xuất, kinh doanh trên địa bàn; tăng cường bố trí vốn tín dụng nhà nước cho các dự án sản xuất hàng hoá tập trung.

7.3. Vốn đầu tư từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh và dân cư

Đây là nguồn vốn hết sức quan trọng, được các doanh nghiệp và người dân trực tiếp đầu tư để phát triển sản xuất kinh doanh và có xu hướng chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

Phần thứ năm

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã; điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn để thành lập thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn và huyện Sơn Động; thành lập các phường thuộc thị xã Chũ, thành lập thị trấn thuộc huyện Lục Ngạn là một yêu cầu tất yếu, khách quan, phù hợp với chủ trương về sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn đến năm 2030 theo các Quyết định phê duyệt quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời, đáp ứng nguyện vọng của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc trong huyện Lục Ngạn thời gian qua.

Thị xã Chũ được thành lập sẽ hình thành nên cực tăng trưởng kinh tế - xã hội ở vùng Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang, tạo động lực to lớn đẩy nhanh sự phát triển kinh tế - xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, khai thác tiềm năng và lợi thế của khu vực, góp phần phân công lại lao động giữa các vùng, miền trong tỉnh Bắc Giang và các tỉnh vùng Đông bắc bộ, Trung du miền núi phía Bắc.

Huyện Lục Ngạn và thị trấn Biễn Động, thị trấn Phì Điền với các cơ sở vật chất hiện có đã được nhà nước đầu tư qua nhiều năm trước, diện tích tự nhiên khá lớn, lực lượng lao động dồi dào và có nhiều tiềm năng về phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại, tương lai sẽ thu hút đầu tư đa dạng các ngành nghề sản xuất, chế biến có lợi thế, sẽ giúp cho bộ mặt vùng nông thôn mới của huyện nói riêng và của tỉnh Bắc Giang nói chung thêm khởi sắc.

II. KIẾN NGHỊ

UBND tỉnh Bắc Giang đề nghị các Bộ, ngành quan tâm, tạo điều kiện và có chính sách ưu đãi về vốn đầu tư từ các nguồn của Trung ương và các dự án tài trợ khác cho thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đảm bảo mục tiêu phát triển tương xứng với vai trò vị trí trung tâm phía Đông bắc của tỉnh Bắc Giang.

UBND tỉnh Bắc Giang trình Chính phủ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Xây dựng;
- TTTU, HĐND tỉnh;
- CT các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: NV, XD, TNMT;
- UBND cấp huyện;
- Thành viên BCD thực hiện NQ 233;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, các phòng;
- Lưu: VT, NC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ánh Dương